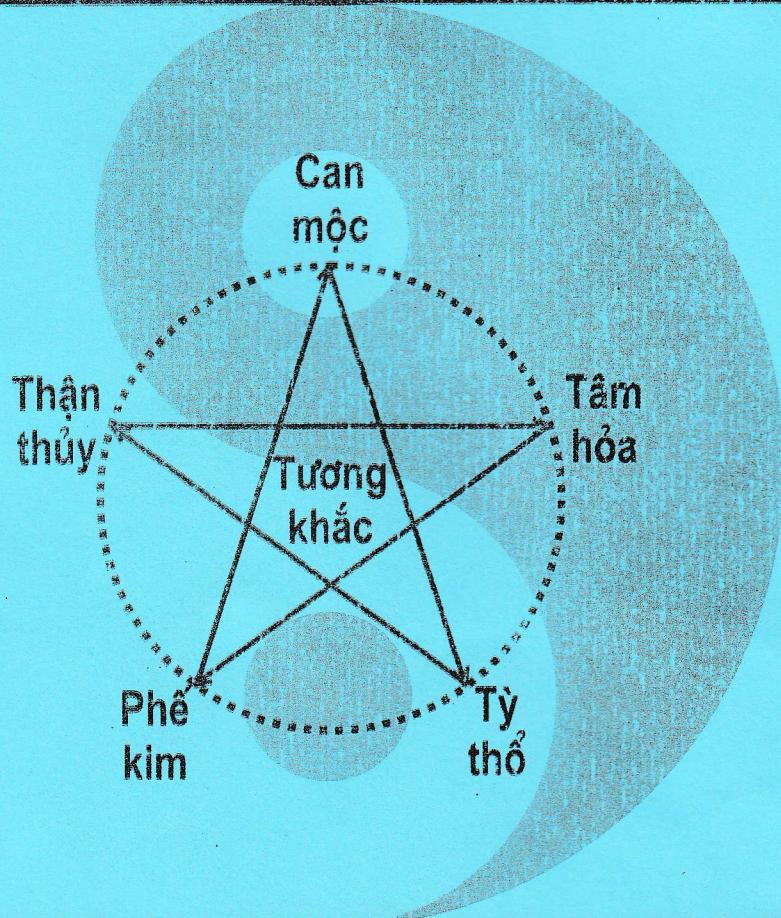


BỘ Y TẾ  
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

# Ý LUẬN CƠ BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN

SÁCH ĐÀO TẠO Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN



TT TV  
DHCTVN

6.001  
.00008



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BỘ Y TẾ  
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

# LÝ LUẬN CƠ BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Sách đào tạo y sĩ y học cổ truyền)

MÃ SỐ: T.02. Z2



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC  
HÀ NỘI - 2005

## **CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN**

Vụ khoa học & Đào tạo - Bộ Y tế

## **CHỦ BIÊN**

PGS.TS. Trương Việt Bình

## **NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN**

PGS.TS. Trương Việt Bình

BS.CKII. Phạm Chiêu Dương

ThS. Kiều Xuân Dũng

## **THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO**

ThS. Phí Văn Thâm &

Ban thư ký HĐTĐSGK & TLDH

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn triển khai luật giáo dục, Bộ Y tế đã phê duyệt và ban hành các chương trình giáo dục trung học chuyên nghiệp nhóm ngành sức khoẻ, đồng thời tổ chức biên soạn bộ tài liệu dạy - học các môn học cơ sở và chuyên môn theo chương trình mới nhằm từng bước xây dựng bộ sách chuẩn trong công tác đào tạo trung học ngành Y tế.

Sách “Lý luận cơ bản Y học cổ truyền” được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục do Bộ Y tế ban hành của ngành Y sĩ Y học cổ truyền hệ trung học. Sách dùng cho các đối tượng học sinh trung học y học cổ truyền, được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh trung học, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường trung học y tế. Trong mỗi bài đều có: Mục tiêu mà học sinh phải đạt sau khi học nội dung kiến thức bài học và các câu hỏi tự lượng giá sau học. Khi giảng dạy, giáo viên căn cứ vào mục tiêu chương trình của mỗi bài để lựa chọn và biên soạn bài giảng thích hợp. Tài liệu này sẽ giúp cho học sinh tính chủ động trong học tập, đáp ứng với phương pháp dạy học tích cực ở trên lớp.

Năm 2005, cuốn sách đã được Hội đồng chuyên môn Thẩm định Sách giáo khoa và Tài liệu dạy - học của Bộ Y tế thẩm định. Bộ Y tế ban hành làm tài liệu dạy - học chính thức dùng đào tạo y sĩ trung học của ngành Y tế trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian từ 3 đến 5 năm, sách cần được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn Học viện Y - Dược học Cổ truyền Việt Nam cùng các tác giả đã bỏ nhiều công sức để biên soạn cuốn sách này. Vì là lần đầu xuất bản nên chắc chắn còn nhiều thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các thầy cô giáo và học sinh để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

**VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO  
BỘ Y TẾ**

## **MỤC LỤC**

Lời nói đầu	3
Chương trình môn học 16: Lý luận cơ bản y học cổ truyền	11
Bài 1: Học thuyết Âm dương	13
1. <i>Đại cương</i>	13
1.1. <i>Học thuyết Âm dương</i>	13
1.2. <i>Âm dương</i>	13
2. <i>Các quy luật âm dương</i>	14
2.1. <i>Âm dương đối lập</i>	14
2.2. <i>Âm dương hổ căn</i>	14
2.3. <i>Âm dương tiêu trưởng</i>	14
2.4. <i>Âm dương bình hành</i>	15
2.5. <i>Biểu tượng học thuyết Âm dương</i>	15
3. <i>Ứng dụng học thuyết Âm dương trong y học cổ truyền</i>	16
3.1. <i>Phân định âm dương trong cơ thể</i>	16
3.2. <i>Chẩn đoán bệnh</i>	16
3.3. <i>Chữa bệnh</i>	17
3.4. <i>Phòng bệnh</i>	17
3.5. <i>Chế thuốc</i>	18
3.6. <i>Kết luận</i>	18
Tự lượng giá Học thuyết Âm dương	19
Bài 2 : Học thuyết Ngũ hành	22
1. <i>Đại cương</i>	22
1.1. <i>Học thuyết Ngũ hành</i>	22
1.2. <i>Ngũ hành</i>	22
1.3. <i>Thuộc tính của ngũ hành</i>	22
1.4. <i>Qui loại theo ngũ hành</i>	23
2. <i>Qui luật của ngũ hành</i>	23
2.1. <i>Qui luật tương sinh, tương khắc</i>	23

<i>2.2. Qui luật tương thừa, tương vữ</i>	24
<b>3. Ứng dụng Học thuyết Ngũ hành trong y học cổ truyền</b>	25
<i>3.1. Khám bệnh</i>	25
<i>3.2. Chẩn bệnh</i>	25
<i>3.3. Chữa bệnh</i>	25
<i>3.4. Bảo chế</i>	26
<i>3.5. Tiết chế, định dưỡng</i>	26
<b>4. Kết luận</b>	27
<b>Tự lượng giá Học thuyết Ngũ hành</b>	27
<b>Bài 3: Học thuyết Thiên nhân hợp nhất</b>	29
<b>1. Đại cương</b>	29
<b>2. Môi trường tự nhiên và con người</b>	29
<i>2.1. Thời tiết và khí hậu</i>	29
<i>2.2. Nguồn nước</i>	30
<i>2.3. Thổ nhưỡng</i>	30
<b>3. Môi trường xã hội và con người</b>	30
<i>3.1. Tổ chức xã hội và chế độ chính trị</i>	30
<i>3.2. Trình độ kinh tế và văn hóa</i>	30
<i>3.3. Gia đình</i>	31
<b>4. Ứng dụng trong y học</b>	31
<i>4.1. Phòng bệnh</i>	31
<i>4.2. Khám và chữa bệnh</i>	31
<b>5. Kết luận</b>	31
<b>Tự lượng giá Học thuyết Thiên nhân hợp nhất</b>	32
<b>Bài 4 : Học thuyết Tạng phủ</b>	34
<b>1. Đại cương</b>	34
<i>1.1. Định nghĩa</i>	34
<i>1.2. Các tạng</i>	34
<i>1.3. Các phủ</i>	34
<i>1.4. Quan hệ giữa tạng và phủ</i>	35
<b>2. Chức năng các tạng</b>	35

2.1. <i>Tạng tâm</i>	35
2.2. <i>Tạng can</i>	35
2.3. <i>Tạng tỳ</i>	36
2.4. <i>Tạng phế</i>	36
2.5. <i>Tạng thận</i>	37
<b>3. <i>Chức năng các phủ</i></b>	<b>39</b>
3.1. <i>Đởm</i>	39
3.2. <i>Vị</i>	39
3.3. <i>Tiểu trường</i>	39
3.4. <i>Đại trường</i>	39
3.5. <i>Bàng quang</i>	39
3.6. <i>Tam tiêu</i>	39
<b>4. <i>Tinh thần, khí huyết, tân dịch</i></b>	<b>40</b>
4.1. <i>Khí, huyết</i>	40
4.2. <i>Tinh và thần</i>	40
4.3. <i>Tân dịch</i>	41
<b>Tự lương giá Học thuyết Tạng phủ</b>	<b>41</b>
<b>Bài 5: Học thuyết Kinh lạc</b>	<b>44</b>
<b>1. <i>Đại cương</i></b>	<b>44</b>
1.1. <i>Thuyết Kinh lạc</i>	44
1.2. <i>Hệ Kinh lạc</i>	44
<b>2. <i>Tác dụng của Hệ Kinh lạc</i></b>	<b>45</b>
2.1. <i>Về sinh lý và bệnh lý</i>	45
2.2. <i>Về chẩn đoán và chữa bệnh</i>	45
<b>3. <i>Tuần hoàn kinh mạch</i></b>	<b>45</b>
3.1. <i>Hướng đi khái quát của 12 đường kinh chính</i>	45
3.2. <i>Sơ đồ tuần hoàn kinh khí</i>	46
3.3. <i>Tuần hoàn Nhâm, Đốc</i>	47
<b>4. <i>Tên đường kinh và mã hóa tên đường kinh</i></b>	<b>47</b>
4.1. <i>Tên đường kinh</i>	47
4.2. <i>Mã hóa tên đường kinh</i>	47
<b>Mã số và tác dụng của 14 kinh mạch chính</b>	<b>48</b>

<i>Thảo luận</i>	49
<i>Tự lượng giá Học thuyết Kinh lạc</i>	49
<b>Bài 6: Nguyên nhân bệnh</b>	51
<b>1. Đại cương</b>	51
1.1. Nguyên nhân sâu xa	51
1.2. Nguyên nhân trực tiếp	51
<b>2. Ngoại nhân</b>	52
2.1. Phong tà	52
2.2. Hàn tà	52
2.3. Thủ tà	53
2.4. Táo tà	53
2.5. Thấp tà	53
2.6. Hoả tà	54
<b>3. Nội nhân</b>	55
<b>4. Bất nội, ngoại nhân</b>	55
<i>Tự lượng giá Nguyên nhân bệnh</i>	56
<b>Bài 7: Tứ chấn</b>	58
<b>1. Đại cương</b>	58
<b>2. Vọng chấn</b>	58
2.1. Quan sát thần	58
2.2. Quan sát sắc da	59
2.3. Quan sát lưỡi	59
2.4. Quan sát hình thể	59
<b>3. Văn chấn</b>	60
3.1. Hỏi về hàn nhiệt	60
3.2. Hỏi về mồ hôi	60
3.3. Hỏi về đau	60
3.4. Hỏi về tiểu tiện đại tiện	61
3.5. Hỏi về kinh nguyệt	61
<b>4. Văn chấn</b>	61
4.1. Tiếng nói	61
4.2. Tiếng ho	61

<i>4.3. Tiếng nárc</i>	61
<i>4.4. Người</i>	62
<b>5. Thiết chấn</b>	62
<i>5.1. Xem mạch</i>	62
<i>5.2. Các loại mạch chủ yếu</i>	63
<i>5.3. Sờ nắn</i>	64
<b>Tự lương giá Tứ chấn</b>	64
<b>Bài 8: Bát cương</b>	67
<b>1. Đại cương</b>	67
<b>2. Biểu và lý</b>	67
<i>2.1. Biểu chứng</i>	67
<i>2.2. Lý chứng</i>	67
<i>2.3. Chứng bán biểu, bán lý</i>	68
<b>3. Hàn và nhiệt</b>	68
<i>3.1. Hàn chứng</i>	68
<i>3.2. Nhiệt chứng</i>	68
<i>3.3. Hàn nhiệt lân lộn</i>	68
<i>3.4. Hàn nhiệt chân giả</i>	68
<b>4. Hư và thực</b>	69
<i>4.1. Hư chứng</i>	69
<i>4.2. Thực chứng</i>	69
<i>4.3. Hư thực thác tạp</i>	69
<i>4.4. Hư thực chân giả</i>	69
<b>5. Âm dương</b>	70
<i>5.1. Âm chứng và dương chứng</i>	70
<i>5.2. Âm hư, dương hư</i>	70
<i>5.3. Vong âm, vong dương</i>	70
<b>Biện chứng luận trị theo bát cương</b>	71
<b>Tự lương giá bát cương</b>	72
<b>Bài 9: Hội chứng bệnh khí huyết, tân dịch tạng phủ</b>	74
<b>1. Hội chứng bệnh khí huyết, tân dịch</b>	74
<i>1.1. Hội chứng bệnh về khí</i>	74

<i>1.2. Hội chứng bệnh về huyết</i>	75
<i>1.3. Hội chứng bệnh tân dịch</i>	76
<b>2. Hội chứng bệnh tạng phủ</b>	77
<i>2.1. Hội chứng bệnh tạng tâm</i>	77
<i>2.2. Hội chứng bệnh tạng can</i>	78
<i>2.3. Hội chứng bệnh tạng tỳ</i>	79
<i>2.4. Hội chứng bệnh tạng phế</i>	80
<i>2.5. Hội chứng bệnh tạng thận</i>	81
<i>2.6. Hội chứng bệnh can đởm</i>	82
<i>2.7. Hội chứng bệnh của vị</i>	83
<i>2.8. Hội chứng bệnh tiểu trùềng</i>	84
<i>2.9. Hội chứng bệnh bàng quang</i>	85
<i>2.10. Hội chứng bệnh các tạng phô ôi hợp</i>	85
<b>Biện chứng luận trị theo tạng phủ</b>	86
<b>Tự lượng giá Hội chứng bệnh khí huyết, tân dịch, tạng phủ</b>	91

# CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC 16

## LÝ LUẬN CƠ BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN

### MỤC TIÊU MÔN HỌC

- Trình bày được học thuyết Âm dương, học thuyết Ngũ hành để ứng dụng vào chẩn đoán và điều trị bệnh bằng y học cổ truyền.
- Thuộc được chức năng tạng phủ và nguyên nhân gây bệnh bằng y học cổ truyền để đề ra các phương pháp chữa bệnh.

### NỘI DUNG MÔN HỌC

STT	Tên bài học	Số tiết	Số tiết	Ghi
		L/thuyết	T/hành	chú
1	Học thuyết Âm dương và ứng dụng trong âm sàng	4	2	
2	Học thuyết Ngũ hành và ứng dụng trong âm sàng	4		
3	Chức năng tạng phủ và sự quan hệ giữa các tạng phủ	8		
4	Nguyên nhân gây bệnh	4		
5	Tứ chẩn	4	4	
6	Bát cương	4	4	
7	Các hội chứng bệnh	8		
8	Những nguyên tắc chữa bệnh và các phương pháp chữa bệnh	4		
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>10</b>	

## Bài 1

# HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

### MỤC TIÊU

1. *Nêu được tầm quan trọng của học thuyết Âm dương đối với y học cổ truyền.*
2. *Trình bày được 4 qui luật âm dương.*
3. *Phân định được tính chất âm hay dương giữa các vật thể và các hiện tượng tương quan trong tự nhiên và trong y học.*
4. *Nêu được những nguyên tắc ứng dụng vào chẩn đoán bệnh, phòng bệnh, bào chế thuốc, điều trị.*

### 1. ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1. Học thuyết Âm dương

Học thuyết Âm dương là học thuyết giải thích sự vận động và biến hoá của vạn vật.

Học thuyết Âm dương thuộc triết học duy vật cổ đại phương Đông, là nền tảng tư duy và kim chỉ nam cho thầy thuốc y học cổ truyền.

#### 1.2. Âm dương

Âm dương là danh từ, là khái niệm triết học để chỉ 2 mặt đối lập trong cùng bản thân sự vật và hiện tượng. Sự tương tác giữa hai mặt âm dương là nguồn gốc của sự vận động, biến hoá và tiêu vong của sự vật, hiện tượng đó.

Thuộc tính cơ bản của âm là: tối tăm, tĩnh, đục, nặng, lạnh lẽo, tiêu cực, thoái triển, mềm mại, hữu hình...

Thuộc tính cơ bản của dương là: sáng sủa, động, trong, nhẹ, ấm áp, tích cực, phát triển, cứng rắn, vô hình...

Dựa vào những thuộc tính cơ bản, người ta phân định âm, dương:

	Âm	Dương
Trong tự nhiên	Đất, nước, tối, lạnh, đầm bà, phía dưới, bên trong.	Trời, lửa, sáng, nóng, đầm ông, cao, phía trên, bên ngoài
Trong xã hội	Tiểu nhân, ác, tiêu cực...	Quân tử, thiện, tích cực...

## 2. CÁC QUI LUẬT ÂM DƯƠNG

### 2.1. Âm dương đối lập

Âm dương đối lập mà thống nhất, tồn tại trong mọi sự vật và hiện tượng tự nhiên.

Đối lập có nghĩa là mâu thuẫn, chế ước lẫn nhau, ví dụ: trên - dưới, trong-ngoài, vào-ra, đồng hoá - dị hoá, hưng phấn - ức chế, mưa- nắng, nóng - lạnh, trời-đất, thiện - ác, gầy - béo, cao - thấp, trắng - đen...

Đối lập có những mức độ:

- Đối lập tuyệt đối như: sống - chết ; nóng - lạnh.
- Đối lập tương đối như: khoẻ - yếu ; ấm - mát.

Mỗi sự vật, hiện tượng đều có 2 mặt âm dương. Tuy nhiên trong nội bộ âm dương còn có trong âm có dương, trong dương có âm: Trong dương có dương; Trong âm có âm.

### 2.2. Âm dương hổ căn

Hổ là tương hổ, căn là rẽ, là gốc. Hổ căn có nghĩa là tương tác nương tựa, giúp đỡ, thúc đẩy lẫn nhau trên cùng một gốc. Hai mặt âm dương tuy đối lập nhau nhưng phải nương tựa vào nhau mới tồn tại được (Đối lập trong một thể thống nhất). Ví dụ: Trong con người có quá trình đồng hoá và dị hoá. Có đồng hoá mới có dị hoá và dị hoá thúc đẩy đồng hoá.

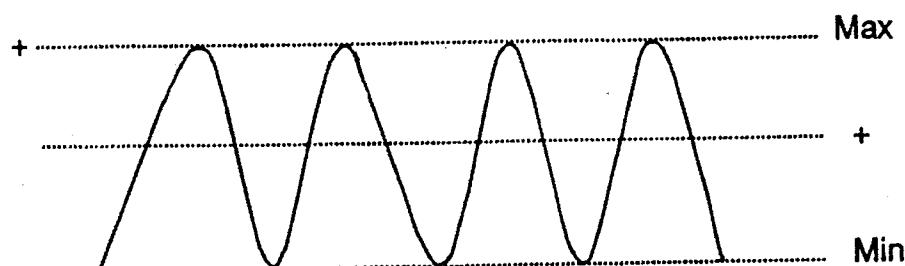
Quá trình hưng phấn và ức chế là hai quá trình. Một hoạt động của hệ thần kinh, có hưng phấn thì phải có ức chế.

### 2.3. Âm dương tiêu trưởng

Nói lên sự vận động không ngừng, chuyển hoá lẫn nhau giữa hai mặt Âm dương để duy trì tình trạng thăng bằng tương đối của sự vật.

Âm và dương không cố định mà luôn biến động, khi tăng khi giảm theo chu kỳ hình Sin.

Âm tiêu dương trưởng, dương tiêu âm trưởng.



Đường biểu diễn âm dương tiêu trưởng

Thời sinh học ngày nay cũng đã khẳng định qui luật trên, vạn vật đều hoạt động theo “đồng hồ sinh học” từ cực tiểu đến cực đại rồi từ cực đại đến cực tiểu.

Âm, dương biến động đến mức cực đại thì chuyển hóa âm thành dương, dương thành âm. (Âm cực dương sinh, dương cực âm sinh).

Ví dụ:

- Sốt nóng quá cao sẽ dẫn đến co giật và sau đó cơ thể lại lạnh giá.
- Mùa xuân trời ấm áp dần đến mùa hè nóng bức là quá trình âm tiêu dương trưởng. Mùa thu trời mát dần đến mùa đông lạnh lẽo là quá trình dương tiêu, âm trưởng.

## 2.4. Âm dương bình hành

Âm dương đối lập, hỗn loạn, tiêu trưởng nhưng bình hành để lập thế cân bằng của 2 mặt âm dương

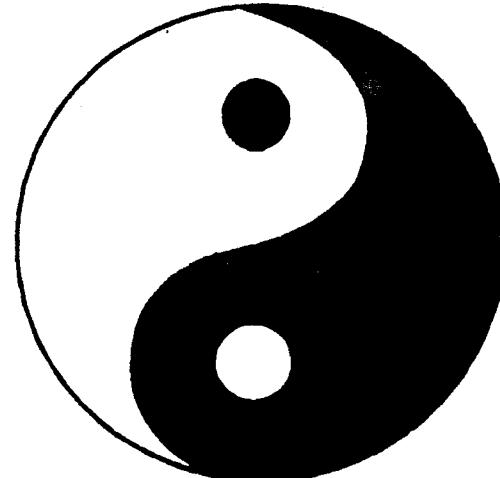
Bình hành là song song vận hành cùng nghĩa là cân bằng, bằng nhau. Cân bằng của học thuyết Âm dương là cân bằng động, cân bằng sinh học.

*Âm dương bình hành trong quá trình tiêu trưởng và tiêu trưởng phải bình hành.*

Ví dụ: Từ 12 giờ đêm thì dương sinh. Lúc này trời bắt đầu theo xu hướng sáng dần, bóng tối bắt đầu lui dần song song. Giữa trưa, khi dương cực thì âm sinh, lúc này khí hậu biến chuyển theo hướng mát dần, ánh sáng nhạt dần.

## 2.5. Biểu tượng học thuyết Âm dương

- Là hình đồ Thái cực: gồm
  - + Vòng tròn to tượng trưng Thái cực
  - + Nửa trắng là dương, nửa đen là âm (Lưỡng nghi).
  - + Đường cong giữa phần đen và tiếp là đường cong Thái cực.
  - + Vòng tròn nhỏ trắng trong phần đen là dương trong âm (Thiểu dương).
  - + Vòng tròn đen trong phần trắng là âm trong dương (Thiểu âm).
- Đầu nhỏ phần đen tiếp với đầu lớn phần trắng biểu hiện dương trưởng âm tiêu, đầu nhỏ phần trắng tiếp nối đầu lớn phần đen biểu hiện âm trưởng dương tiêu.



Phần trắng và phần đen bao giờ cũng bằng nhau biểu hiện Âm dương luôn cân bằng trong quá trình tiêu trưởng.

### 3. ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Học thuyết Âm dương là nền tảng tư duy của y học cổ truyền, chỉ đạo toàn bộ từ lý luận đến thực tiễn lâm sàng, từ phòng bệnh đến chữa bệnh, từ chẩn đoán đến trị bệnh, từ dược lý đến bào chế, từ dùng thuốc đến các phương pháp điều trị không thuốc.

#### 3.1. Phân định Âm dương trong cơ thể

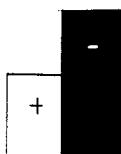
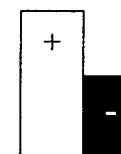
Dựa theo thuộc tính cơ bản của âm, dương người ta phân định các bộ phận, các chức năng hoạt động của cơ thể theo từng cặp âm, dương.

	Âm	Dương
Tạng Phủ	Tạng: Tâm, Tâm bào, Can, Tỳ, Phế, Thận	Phủ: Tiểu trướng, Tam tiêu, Đởm, Vị, Đại trướng, Bàng quang
Kinh lạc	Kinh Âm: Thiếu âm Tâm, Thận: Thái âm Phế, Tỳ; Quyết âm Can, Tâm bào.	Kinh Dương: Dương minh Vị, Đại trướng; Thái dương Tiểu trướng, Bàng quang; Thiếu dương Đởm, Tam tiêu.
Biểu lý	Phản lý: Ở trong, nội tạng	Phản biểu: Ở ngoài, kinh lạc, da cơ.
Khí huyết	Huyết	Khí
Triệu chứng	Âm chứng: Thân nhiệt thấp Mạch nhỏ, chậm. Tiếng nói nhỏ, thở yếu...	Dương chứng: Thân nhiệt cao Mạch to, nhanh Tiếng nói to, thở mạnh

Trong tạng lại có tạng dương, tạng âm; trong ngay một tạng cũng có phần âm, phần dương. Trong một ngày từ bình minh đến giữa trưa là dương trong dương, từ giữa trưa đến chiều tối là âm trong dương, từ chập tối đến nửa đêm là âm trong âm, từ nửa đêm đến sáng là dương trong âm.

#### 3.2. Chẩn đoán bệnh

- Bệnh tật là biểu hiện của sự mất cân bằng âm dương trong cơ thể. Sự thiếu lệch có thể do một bên quá mạnh, thừa ứ (thiên thịnh) hoặc do một bên quá yếu, thiếu hụt (thiên suy).
- Thiên thịnh gồm âm thịnh hoặc dương thịnh.
- Thiên suy gồm âm hư hoặc dương hư.

Thiên thịnh	Cân bằng	Thiên suy
		
Âm thịnh	Dương thịnh	Âm dương cân bằng

Âm hư sẽ dẫn đến dương hư, rồi cả hai đều hư.

Ví dụ: Thiếu ăn lâu ngày, cơ bắp mềm yếu, tiêu hoá, hấp thu kém dẫn đến suy nhược toàn thân.

Âm thịnh thì dương suy.

Ví dụ: Ăn uống quá nhiều (thực tích) sẽ làm tổn hại đến chức năng tiêu hoá.

Chẩn đoán bệnh là xác định bệnh ở phần ngoài (biểu) hay trong (lý), tính chất bệnh thuộc hàn hay nhiệt, và trạng thái bệnh thực hay hư, xu hướng bệnh là âm hay dương.

### 3.3. Chữa bệnh

Nguyên tắc chữa bệnh là lập lại thế quân bình âm dương.

- Nếu thiên thịnh (thực chứng) phải dùng phép tả để loại bỏ phần thặng thịnh.
- Nếu thiên suy (hư chứng) phải dùng phép bổ để bù đắp vào chỗ thiếu hụt.

*Hư thì bổ, thực thì tả.*

Khi điều chỉnh sự thiên thịnh về hàn nhiệt trong cơ thể thì.

*Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi.*

Bệnh do hàn thì dùng thuốc nóng ấm, bệnh do nhiệt thì dùng thuốc mát để điều chỉnh.

*Hàn ngộ hàn tắc tử, nhiệt ngộ nhiệt tắc cuồng.*

Bệnh hàn cho thuốc mát lạnh sẽ nặng thêm có khi nguy hại. Bệnh nhiệt cho thuốc ấm nóng sẽ làm nóng thêm gây cuồng sảng.

- Khi thế quân bình đã đạt thì ngừng và chỉ củng cố, duy trì, không nên tiếp tục kéo dài vì bổ dương nhiều (uống nhiều thuốc ấm nóng) sẽ làm tổn hại phần âm (hao tổn âm nhiệt), bổ âm nhiều sẽ tổn hại phần dương.

### 3.4. Phòng bệnh

Phòng bệnh là giữ gìn và bồi bổ chính khí, phải:

- Ăn uống, dinh dưỡng đủ lượng, đủ chất đáp ứng yêu cầu lao động và phát triển cơ thể. Ngoài ra cũng chú ý cân bằng hàn nhiệt, nếu ăn uống nhiều

thứ cay nóng sẽ làm thương tổn âm dịch; nhiều thức ăn lạnh, sống sẽ làm thương tổn dương khí.

- Lao động và nghỉ ngơi xen kẽ hợp lý. Thức ngủ điều hoà.
- Trong rèn luyện thân thể phải chú ý luyện tâm với luyện thể, tập tinh xen kẽ tập động, nội công với ngoại công.
- Rèn luyện thích nghi với biến đổi của khí hậu, với điều kiện sống.

### 3.5. Chế thuốc

#### 3.5.1. Phân định nhóm thuốc

Các cây, con vật dùng làm thuốc đều được phân thành nhóm dựa vào tính vị, hướng tác động của các vị thuốc.

##### a. Dương dược:

- Tính: nóng, ấm (ôn nhiệt).
- Vị: cay, ngọt, đậm.
- Hướng: thăng, phù (đi lên trên và ra ngoài).

##### b. Âm dược:

- Tính: mát, lạnh (hàn, lương).
- Vị: đắng, chua, mặn.
- Hướng: giáng, trầm (đi xuống dưới, lắng động).

#### 3.5.2. Bào chế

Muốn thay đổi tính dược, mát thành ấm hoặc làm giảm bớt tính mạnh mẽ ta dùng những phụ dược có tính đối lập hàn nhiệt để bào chế thuốc.

Dùng lửa hoặc phụ dược có tính nóng như gừng, sa nhân để chuyển vị thuốc vốn tính mát lạnh thành thuốc ấm nóng.

Ví dụ: Chế Sinh địa tính mát thành Thục địa tính ấm người ta dùng rượu, gừng, Sa nhân tắm vào Sinh địa rồi chưng sấy nhiều lần ta sẽ được Thục địa.

- Làm giảm tính lạnh của vị Trúc lịch khi dùng ta phải hoà vào nước gừng.
- Làm bớt tính mát lạnh còn dùng lửa như sao thuốc cho khô vàng, cháy sém...

### 3.6. Kết luận

Học thuyết Âm dương là nền tảng tư duy của y học cổ truyền phương Đông, người thầy thuốc y học cổ truyền nhất thiết phải học học thuyết Âm dương.

## TỰ LƯỢNG GIÁ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

### Trả lời ngắn bằng điền vào khoảng trống

1. Nền tảng lý luận YHCT là:.....
2. Thuật ngữ của YHCT và YHHD có thể gây hiểu lầm vì.....
3. Thuộc tính cơ bản của âm là: A.....  
B.....  
C. Có xu hướng qui tụ, hữu hình
4. Vòng tròn to ở ngoài biểu tượng hiện:.....
5. Hai vòng tròn nhỏ tượng trưng,.....
6. Đường phân chia phần trắng và đen không phải là đường kính mà là một đường hình Sin biểu hiện.....
7. Đầu của phần trắng rất nhỏ tiếp nối đầu của phần đen biểu hiện...
8. Dương được gồm các vị thuốc có  
A.Tính.....  
B.Vị.....  
C. Hướng.....
9. Các kinh âm thường bắt đầu từ dưới đi lên phía trên hoặc từ.....
10. Ăn uống nhiều thứ cay, nóng sẽ làm suy kiệt.....
11. Người tăng nhiệt không nên ăn gia vị như:.....
12. Phương pháp tư duy của YHCT mang tính.....
13. Chiều hướng vận động của âm dương là:  
A. Âm.....  
B. Dương.....

14. Hàn ngô hàn tắc              A:  
Nhiệt ngô nhiệt tắc              B:

### Trả lời đúng - sai

1. Giữa tinh thần và thể chất, tinh thần thuộc âm              Đúng - Sai
2. Giữa đồng hóa và dị hóa, đồng hóa thuộc dương              Đúng - Sai
3. Giữa hưng phấn và ức chế, hưng phấn thuộc dương              Đúng - Sai
4. Giữa ớt và bạc hà, bạc hà thuộc âm              Đúng - Sai

5. Giữa thịt gà và thịt vịt, thịt gà thuốc âm	Đúng - Sai
6. Sao vàng vị thuốc để làm giảm tính mát của vị thuốc	Đúng - Sai
7. Giữa cơ khớp với nội tạng, nội tạng thuộc dương	Đúng - Sai
8. Mơ nô đùa trong khi ngủ, là hiện tượng dương ở trong âm	Đúng - sai
9. Thời gian từ chập tối đến giữa đêm là âm trong âm.	Đúng - Sai
10. Huyết áp 160/100 là dương thịnh	Đúng - Sai
11. 25. Mạch nổi rõ và nhanh là âm thịnh	Đúng - Sai
12. Tính âm hoặc tính dương là cố định	Đúng - Sai
13. Âm dương mâu thuẫn nhưng lại nương tựa giúp đỡ, thúc đẩy nhau	Đúng - Sai
14. Âm dương phải cân bằng nhau như $2+2=4$	Đúng - Sai
15. Vạn vật luôn vận động từ cực tiểu đến cực đại, cực đại đến cực tiểu	Đúng - Sai
16. Phải dựa vào mức độ đối lập tương đối hay đối lập tuyệt đối để ứng xử	Đúng - Sai

### Chọn câu trả lời tốt nhất

1. *Thân nhiệt*  $39^{\circ} - 40^{\circ}$  sẽ gây tổn thương chủ yếu cho
  - A. Dương khí - Nhiệt lượng của cơ thể.
  - B. Khí lực - Sức lực của cơ bắp
  - C. Tân dịch - Nước trong cơ thể
  - D. Huyết dịch -- Lượng máu của cơ thể.
2. *Sốt nhẹ, đau họng, ho, ớn lạnh, nên dùng thuốc có tính vị:*
  - A. Cay nóng (Tân ôn),
  - B. Ngọt ấm (Cam ôn),
  - C. Cay mát (Tân lương),
  - D. Đắng lạnh (Khổ hàn),
3. *Hút thuốc lá nhiều sẽ làm:*
  - A. Dương hư.
  - B. Âm hư.
  - C. Dương thịnh.
  - D. Âm thịnh.
4. *Tuổi 70, hay đau lưng, mỏi gối, sợ lạnh, thích ấm.*

- A. Âm hư                      B. Dương hư  
C. Âm thịnh                   D. Dương thịnh

5. *Hội chứng nhiễm khuẩn cấp thuộc chứng:*

- A. Âm hư                      B. Dương hư  
C. Âm thịnh                   D. Dương thịnh

6. *Phù do viêm thận mạn tính thuộc chứng.*

- A. Âm hư                      B. Dương hư  
C. Âm thịnh                   D. Dương thịnh

7. *Hội chứng tiền mãn kinh thường có cơn bốc nóng ở mặt.*

- A. Âm hư                      B. Dương hư  
C. Âm hư, dương thịnh      D. Dương hư, âm thịnh

8. *Đầu mặt bừng nóng nhưng chân tay giá lạnh là tình trạng.*

- A. Âm thăng, dương giáng  
B. Dương thăng, âm giáng  
C. Âm giáng, dương giáng  
D. Âm thăng, dương thăng

## Bài 2

# HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

### MỤC TIÊU

1. Trình bày được những thuộc tính của Ngũ hành và qui loại vào Ngũ hành những hiện tượng tự nhiên và cơ thể sinh lý người.
2. Trình bày những mối quan hệ Ngũ hành bình thường và bất thường.
3. Ứng dụng học thuyết Ngũ hành vào khám bệnh, chữa bệnh và bào chế thuốc.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1. Học thuyết Ngũ hành

Học thuyết Ngũ hành là triết học cổ đại của phương Đông giải thích mối quan hệ hữu cơ giữa các sự vật trong quá trình vận động và biến hoá.

Trong y học cổ truyền phương Đông, học thuyết Ngũ hành cùng học thuyết Âm dương là các học thuyết cơ bản chỉ đạo toàn bộ cơ sở lý luận của y học cổ truyền.

#### 1.2. Ngũ hành

Ngũ hành là 5 nhóm vật chất, là 5 dạng vận động phổ biến của vật chất, là 5 thành tố có quan hệ tương tác với nhau. Mỗi hành có những thuộc tính riêng và được đặt tên của một loại vật chất tiêu biểu đó là:

Mộc: Cây cối

Hoả: Lửa

Thổ: Đất

Kim: Kim loại

Thuỷ: Nước

#### 1.3. Thuộc tính của ngũ hành

Mỗi một hành (nhóm) có những thuộc tính chung:

- Hành Mộc: Phát động, phát sinh, vươn toả.
- Hành Hoả: Phát nhiệt, tiến triển, bốc lên.
- Hành Thổ: Xuất tiết, ôn hòa, nhu dưỡng.
- Hành Kim: Thu liêm, co cứng, lăng đọng.

- Hành Thuỷ: Tàng giữ, mềm mại, đi xuống.

#### 1.4. Qui loại theo ngũ hành

Các vật chất, các hiện tượng, các dạng vận động được xếp vào hành nào đó, sẽ mang thuộc tính chung của hành đó và cũng có những mối quan hệ đặc biệt. Thí dụ: Thuộc tính chung của hành Hoả là nóng, bốc lên, phát triển mạnh mẽ nên thuộc mùa hạ, phương Nam, màu đỏ; tạng tâm được xếp vào hành hoả.

**Bảng qui loại ngũ hành**

	Trong cơ thể					Ngoài tự nhiên					
	Tạng	Phủ	Khiếu	Thể	Tính	Mùa	Khí	Màu	Vị	Luật	Hướng
Kim	Can	Đởm	Mắt	Cân	Giận	Xuân	Phong	Xanh	Chua	Sinh	Đông
Thủy	Tâm	Tiểu trưởng	Lưỡi	Mạch	Mừng	Hạ	Nhiệt	Đỏ	Đắng	Trưởng	Nam
Thổ	Tỳ	Vị	Môi miệng	Cơ	Lo	Cuối hạ	Thấp	Vàng	Ngọt	Hoá	Trung tâm
Hỏa	Phế	Đại trưởng	Mũi	Da, Lông	Buồn	Thu	Táo	Trắng	Cay	Thu liễm	Tây
Thiên	Thận	Bàng Quang	Tai, Nhị âm	Xương	Sợ	Đông	Hàn	Đen	Mặn	Tàng	Bắc

## 2. QUI LUẬT CỦA NGŨ HÀNH

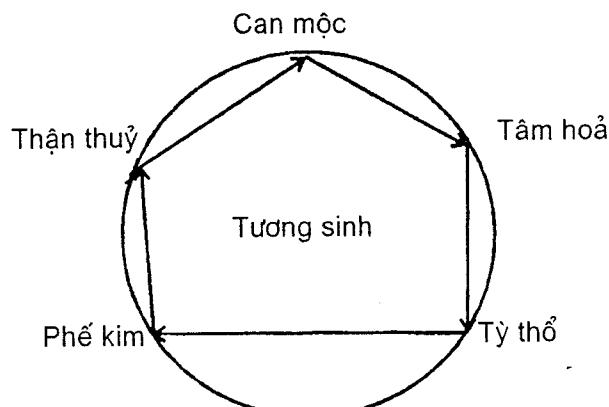
Vật chất luôn vận động, trong quá trình vận động các vật luôn tác động lẫn nhau. Mỗi vật thể đều chịu tác động của hai nguồn lực đối lập, thúc đẩy và kìm hãm.

### 2.1. Qui luật tương sinh, tương khắc

Trong tình trạng hoạt động bình thường, Ngũ hành vừa tương sinh lại vừa tương khắc để giữ cân bằng, hài hòa giữa các sự vật liên quan. Nếu chỉ sinh mà không có khắc sẽ dẫn đến tình trạng phát triển quá mức, phá vỡ sự cân bằng tự nhiên. Nếu chỉ khắc mà không sinh sẽ dẫn đến suy thoái, tàn lụi cũng phá vỡ sự cân bằng tự nhiên.

### 2.1.1. Ngũ hành tương sinh

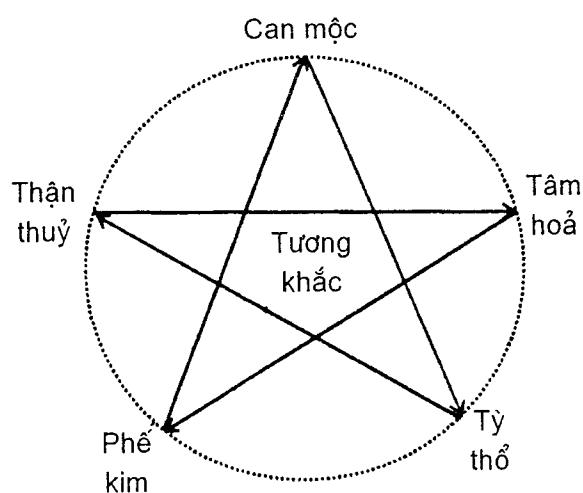
Tương sinh là giúp đỡ thúc đẩy, nuôi dưỡng. Hành sinh ra hành khác gọi là hành mẹ, hành được sinh ra gọi là hành con. Mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thuỷ, thuỷ sinh mộc. Mộc là mẹ của hoả và là con của thuỷ.



### 2.1.2. Ngũ hành tương khắc

Tương khắc là ngăn cản, kiềm chế, giám sát.

Mộc khắc thổ,  
thổ khắc thuỷ,  
thuỷ khắc hoả,  
hoả khắc kim,  
Kim khắc mộc,



## 2.2. Qui luật tương thừa, tương vữ

Khi tương sinh, tương khắc bị rối loạn sẽ chuyển thành tương thừa, tương vữ.

### 2.2.1 Ngũ hành tương thừa

Tương thừa là khắc quá mạnh làm ngưng trệ hoạt động của hành bị khắc.

*Ví dụ:* Trong điều kiện sinh lý bình thường, can mộc khắc tỳ thổ. Khi can mộc căng thẳng quá mức sẽ “thừa” tỳ, làm cho tỳ thổ sinh bệnh. Trường hợp này biểu hiện ở cơ chế bệnh sinh của bệnh viêm dạ dày do yếu tố thần kinh căng thẳng. Y học cổ truyền gọi là chứng Can thừa tỳ hoặc Can khí phạm vị.

### 2.2.2. Ngũ hành tương vữ

Tương vữ là phản đối, chống lại. Trường hợp hành khắc quá yếu, không kiềm chế được hành bị khắc để hành này phản vữ lại, gây bệnh cho hành khắc.

*Ví dụ:* Bình thường tỳ thổ khắc thận thuỷ. Trường hợp tỳ thổ bị suy yếu, thận thuỷ sẽ phản vữ lại. Trường hợp này gặp trong phù do suy dinh dưỡng (Do thiếu ăn và bệnh đường tiêu hoá mạn tính không hấp thu được dinh dưỡng).

### 3. ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Học thuyết Ngũ hành là nền tảng tư duy và hành động của y học cổ truyền, được ứng dụng trong khám bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh và tìm thuốc, chế thuốc.

#### 3.1. Khám bệnh

Dựa vào bảng qui loại ngũ hành ta thu được những triệu chứng gợi ý như

- Nhìn màu sắc da: da xanh liên quan đến can, huyết
- Da sạm đen liên quan đến thận
- Da vàng liên quan đến bệnh của tạng tỳ
- Do đỏ hồng liên quan đến tâm, hoả nhiệt
- Hay cáu gắt, giận dữ liên quan bệnh can
- Vui mừng, cười hát thái quá, bệnh của tâm
- Nộ thương can (giận dữ tổn hại can)
- Hỷ thương tâm (vui mừng thái quá hại tâm)
- Bi thương phế (buồn quá hại phế)
- Ưu tư thương tỳ (lo nghĩ nhiều hại tỳ)
- Kinh khủng thương thận (sợ hãi quá hại thận).

#### 3.2. Chẩn bệnh

Tìm căn nguyên bệnh: Triệu chứng bệnh thể hiện ra chủ yếu ở một tạng, nhưng nguyên nhân có thể do các tạng khác gây ra.

- *Chính tà*: Nguyên nhân chính do tại tạng đó. Ví như chứng mất ngủ do Tâm huyết hư, Tâm hoả vượng.
- *Hư tà*: Nguyên nhân từ tạng mè đưa đến. Ví như chứng nhức đầu choáng váng do Can hoả vượng. Nguyên nhân do Thận âm hư nên phải bổ thận và bình can.
- *Thực tà*: nguyên nhân từ tạng con. Ví như chứng khó thở, triệu chứng bệnh ở tạng phế. Nếu khó thở do phù nề, nguyên nhân từ tạng thận. Phép chữa phải tả thận (lợi tiểu) bình suyễn.
- *Vi tà*: Nguyên nhân từ tạng khắc. Ví dụ chứng đau thượng vị (viêm loét dạ dày) do can khí phạm vị. Phép chữa phải là sơ can hoà vị.
- *Tặc tà*: Nguyên nhân từ hành bị khắc. Ví dụ chứng phù dinh dưỡng, thận thuỷ áp đảo lại tạng tỳ gây phù. Phép chữa phải tả thận bổ tỳ.

#### 3.3. Chữa bệnh

Dựa vào quan hệ ngũ hành sinh khắc ta có nguyên tắc:

### **Con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con.**

Ví dụ: chứng Phế hư (lao phổi, tâm phế mạn), pháp chữa là bổ tỳ vì tạng tỳ là mẹ của tạng phế.

- Dựa vào quan hệ ngũ hành tương thừa, tương vữ.
- *Tương thừa*: Bệnh do tạng khắc quá mạnh mà gây bệnh cho tạng bị khắc (vi tà) ta phải vừa tả tạng khắc (vi tà), vừa phải nâng đỡ tạng bệnh (Xem vi tà ở trên).
- *Tương vữ*: Do tạng bị khắc phản vữ lại nên phép chữa phải tả tạng phản vữ (tặc tà) đồng thời nâng đỡ tạng bệnh (Xem tặc tà ở trên).

### **3.4. Bào chế**

- *Qui kinh*: Sử dụng cho một vị thuốc thường dựa vào màu và vị của nó có quan hệ với tạng phủ trong cùng hành đó.
  - + *Vị ngọt*, màu vàng quan hệ kinh Tỳ
  - + *Vị mặn*, màu đen quan hệ kinh Thận
  - + *Vị cay*, màu trắng quan hệ kinh Phế
  - + *Vị chua*, màu xanh quan hệ kinh Can
  - + *Vị đắng*, màu đỏ quan hệ kinh Tâm

Khi bào chế muốn dẫn thuốc vào kinh nào ta thường sao tẩm với phụ dược có cùng vị với kinh đó.

- Đưa thuốc vào tỳ thường sao tẩm với mật, đường.
- Dẫn thuốc vào thận thường sao tẩm với nước muối.
- Dẫn thuốc vào phế thường dùng rượu, nước gừng.
- Dẫn thuốc vào can thường sao tẩm với giấm chua.
- Dẫn thuốc vào tâm thường sao tẩm với nước mật đắng.

### **3.5. Tiết chế, dinh dưỡng**

- Trong ăn uống không nên dùng nhiều và kéo dài một loại, nên ăn tạp và thay đổi thức ăn vì:
  - + Ngọt nhiều quá sẽ hại tỳ
  - + Mặn nhiều quá sẽ hại thận
  - + Cay nhiều quá sẽ hại phế
  - + Đắng nhiều quá sẽ hại tâm
  - + Chua nhiều quá sẽ hại can
- Khi bị bệnh, cần kiêng khem những thứ có cùng vị liên quan ngũ hành với tạng bệnh.

- + Bệnh thận không nên ăn nhiều muối mặn
- + Bệnh phế cần kiêng cay như tiêu, ớt, rượu
- + Bệnh về tiêu hoá nên kiêng ăn ngọt béo nhiều...

#### 4. KẾT LUẬN

Học thuyết Ngũ hành, cùng học thuyết Âm dương là nền tảng của y học cổ truyền, chỉ đạo xuyên suốt từ quá trình tư duy đến hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chế thuốc, dùng thuốc. Do vậy những thầy thuốc y học cổ truyền cần học tập và ứng dụng vào việc khám, chữa bệnh của bản thân.

### TỰ LƯỢNG GIÁ HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

**Trả lời ngắn, điền vào khoảng trống.**

1. *Học thuyết Ngũ hành là ..... của y học cổ truyền*
2. *Thuộc tính của hành Mộc là phát động, phát sinh và.....*
3. *Thuộc tính của hành Hoả là phát nhiệt, phát triển và.....*
4. *Thuộc tính của hành Thổ là xuất tiết, nhu dưỡng và.....*
5. *Thuộc tính của hành Kim là thu liêm, lắng đọng và.....*
6. *Thuộc tính của hành Thuỷ là tàng giữ, mềm mại và.....*
7. *Tạng Can thuộc hành.....*
8. *Tạng Tâm thuộc hành.....*
9. *Tạng Tỳ thuộc hành.....*
10. *Tạng Phế thuộc hành.....*
11. *Tạng Thận thuộc hành.....*
12. *Màu ..... được xếp vào hành Thổ.....*
13. *Vị ..... được xếp vào hành Hoả.....*
14. *Màu đen được xếp vào hành .....*
15. *Tính tình hay giận giữ, cáu gắt biểu hiện bệnh của tạng*
16. *Lo nghĩ nhiều quá sẽ tác hại đến tạng.....*
17. *Buồn phiền nhiều quá sẽ tác hại đến tạng.....*
18. *Vui mừng thái quá biểu hiện bệnh của tạng.....*
19. *Một nguyên tắc điều trị của y học cổ truyền là:*
  - a. Con hư..... A..... Mę thực..... B.....
20. *Can mộc khắc.....*
21. *Tỳ thổi sinh.....*

22. Tương sinh có nghĩa là .....  
 23. Tương khắc có nghĩa là .....  
 24. Tương thừa có nghĩa là .....  
 25. Tương vữ có nghĩa là .....

#### Trả lời đúng - sai

26. Học thuyết Ngũ hành là hệ thống tự điều chỉnh có 5 đối tác Đúng - Sai  
 27. Ngũ hành là 5 loại: Mộc - Hoả - Thổ - Kim - Thuỷ Đúng - Sai  
 28. Chỉ có sinh, không có khắc là tốt Đúng - Sai  
 29. Chỉ có khắc, không có sinh là không tốt Đúng - Sai  
 30. Phế hư phải bổ thận Đúng - Sai  
 31. Can mộc khắc phế kim Đúng - Sai  
 32. Màu đen khắc màu đỏ Đúng - Sai  
 33. Da sạm đen nghĩ đến bệnh của tạng phế Đúng - Sai  
 34. Bệnh tạng thận thường mê hoảng, sợ hãi Đúng - Sai

#### Trả lời tốt nhất

35. Muốn dẫn thuốc vào tạng tỳ, cần sao tẩm thuốc với .....  
 A: Nước đường B: Rượu C: Dấm D: Nước muối E: Nước gừng  
 36. Muốn dẫn thuốc vào Thận, cần sao tẩm thuốc với .....  
 A: Nước đường B: Rượu C: Giấm D: Nước muối E: Nước gừng  
 37. Bệnh về tạng thận (như phù thũng) nên kiêng ăn có vị .....  
 A: Cay B: Chua C: Mặn D: Ngọt  
 38. Bệnh về tạng phế (như viêm phế quản) nên kiêng thức ăn có vị .....  
 A: Cay B: Chua C: Mặn D: Ngọt  
 39. Mất ngủ do tinh thần căng thẳng (Can khí uất) do loại tà:  
 A: Chính tà B: Hư tà C: Thực tà D: Vi tà E: Tặc tà  
 40. Mất ngủ ở người cao tuổi, lão suy (Thận hư) do loại tà:  
 A: Chính tà B: Hư tà C: Thực tà D: Vi tà E: Tặc tà

### Bài 3

## HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

### MỤC TIÊU

Ứng dụng học thuyết thiên nhân hợp nhất vào.

- Khám và chữa bệnh toàn diện.
- Bảo vệ môi sinh và phòng bệnh tích cực.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

Thuyết Thiên nhân hợp nhất còn gọi là thuyết Tam tài (Thiên - Địa - Nhân) hoặc quan niệm chỉnh thể.

Người xưa quan niệm vũ trụ là một thể hoàn chỉnh, thống nhất, một chỉnh thể. Bản thân con người cũng là một vũ trụ nhỏ (Nhân thân tiểu thiên địa).

Thuyết Thiên nhân hợp nhất là quan điểm cơ bản của Đông y, nó chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ quá trình hoạt động của thầy thuốc y học cổ truyền.

Dác Uyn, nhà sinh vật học nổi tiếng ở thế kỷ 17 đã đề xuất thuyết tiến hóa của sinh vật. Sự chọn lọc tự nhiên hay sự thích nghi với môi sinh của sinh vật là một quy luật.

Pap Lốp đã nhận định “Cơ thể động vật là một chỉnh thể và đã là chỉnh thể thì tất cả các bộ phận đều có liên quan và hỗ trợ nhau”.

Picatơ đã phát hiện nguyên sinh chất của mỗi loại tế bào trong cơ thể đều thích ứng với một điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng... nó phản ứng nhạy bén với thay đổi của môi sinh như từ trường điện năng của trái đất với áp lực khí quyển với sự hoạt động của mặt trời. “Nguyên sinh chất trong tế bào đều có mối liên quan với vũ trụ”.

Những phát hiện trên về mối tương quan giữa con người với môi sinh với vũ trụ đã chứng minh rõ thêm giá trị của học thuyết Thiên nhân hợp nhất.

### 2. MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ CON NGƯỜI

#### 2.1. Thời tiết và khí hậu

Trời có 6 khí là: Phong, hàn, thủ, thấp, táo, hoả.

Đất có 5 vị là: Chua, đắng, ngọt, cay, mặn.

Bình thường lục khí, ngũ vị là điều kiện cho cơ thể tồn tại và phát triển nhưng khi trái thường thì những yếu tố trên lại trở thành yếu tố gây bệnh. Ví dụ

như gió mạnh quá sẽ là bão tố, lạnh quá làm nước hoá băng và khí huyết ngừng trệ, nóng quá làm thuỷ dịch khô cạn...

Môi trường tự nhiên luôn biến động nên cơ thể phải thích nghi. Nếu khả năng thích nghi kém thì bệnh tật nảy sinh.

## 2.2. Nguồn nước

Nước rất cần cho sự sống, lượng nước phải đủ trong ăn uống và sinh hoạt. chất lượng nước phải trong sạch, không mang mầm bệnh, không có chất độc và phải đủ các chất vi lượng cần thiết. Thiếu Fluor gây bệnh cho răng, thiếu Iốt sẽ sinh bướu cổ và đần độn...

## 2.3. Thổ nhưỡng

Vùng đất sinh sống ảnh hưởng rất lớn đến cơ thể. Người ở miền núi cao phải thích ứng với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu vùng cao. Người ở miền biển thích ứng với khí hậu vùng biển...

Do điều kiện lao động và sinh hoạt con người thường phải di chuyển nơi này đến nơi khác. Nếu khả năng thích nghi kém nhạy bén sẽ sinh bệnh.

Ngày nay khoa học và công nghệ phát triển mạnh, dân số gia tăng nhanh, môi trường tự nhiên bị ô nhiễm nặng nề. Cân bằng sinh thái bị phá vỡ. Loài người phải đối mặt với những hiểm họa, thiên tai.

Vấn đề bảo vệ môi sinh cân bằng và trong lành không còn là nhiệm vụ của từng cá thể trong cộng đồng của mỗi quốc gia riêng rẽ mà là của cả nhân loại, của cả cộng đồng thế giới.

# 3. MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI VÀ CON NGƯỜI

Con người không thể sống riêng lẻ, mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể gia đình và xã hội cũng là một yếu tố quan trọng đối với sức khoẻ.

## 3.1. Tổ chức xã hội và chế độ chính trị

Chế độ bình đẳng, dân chủ tạo cho đời sống tinh thần thoải mái. Mọi người được tự do phát huy tài năng và đóng góp cho xã hội. Ngược lại chế độ độc tài, phân biệt chủng tộc làm cho cuộc sống khổ cực, tinh thần căng thẳng, bệnh tật phát sinh.

## 3.2. Trình độ kinh tế và văn hoá

Dân trí thấp, lao động cực nhọc, thu nhập thấp dẫn đến đời sống nghèo nàn. Ăn uống thiếu, nhà ở chật hẹp, tối tăm là điều kiện thuận lợi để bệnh tật phát sinh. Đồng thời những phong tục, tập quán cổ hủ, phản khoa học cũng là những nguyên nhân làm tổn hại sức khoẻ.

### **3.3. Gia đình**

Gia đình là tổ ấm, nơi bảo dưỡng thể chất cũng như tinh thần. Một gia đình thuận hòa, hạnh phúc làm cho con người khoẻ mạnh, phát triển toàn diện. Ngược lại gia đình nghèo túng, bất hoà, đong con... là nguyên nhân gây bệnh.

Ngày nay quan hệ xã hội căng thẳng, tệ nạn xã hội phát triển nên các bệnh tâm cẩn phát sinh ngày càng nhiều.

## **4. ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC**

### **4.1. Phòng bệnh**

#### **4.1.1. Đối với cá nhân**

- Phải rèn luyện tính thích nghi nhanh nhạy với môi trường sống, với điều kiện sống, với nghề nghiệp.
- Do hậu quả sự tàn phá thiên nhiên, khí hậu thay đổi khác thường, nắng hạn kéo dài, lũ lụt lớn là nguyên nhân dịch bệnh. Con người càng phải tập luyện để tăng cường sức khoẻ, tăng cường sự thích nghi với môi trường luôn biến động.

#### **4.1.2. Đối với cộng đồng**

- Vận động mọi người giữ gìn sự trong sạch của môi sinh: trồng nhiều cây xanh, giảm thiểu khói độc làm hại bầu khí quyển.
- Chống văn hoá đồi truy, xoá bỏ dần những hủ tục, xây dựng nếp sống văn minh lành mạnh.
- Tiêm chủng phòng dịch thường kỳ.

### **4.2. Khám và chữa bệnh**

- Về khám bệnh:

Khám bệnh toàn diện, chú ý đến môi trường sống., đến điều kiện sinh hoạt và lao động của người bệnh, đến tập quán dân cư chú ý đến thời tiết khí hậu. Ví như mạch về mùa xuân hè thì phì, mạch về thu đông thì trầm đều là bình thường.Chú ý đến yếu tố dịch tễ, vì con người đều phải sống trong cộng đồng xã hội. Trong một môi trường tự nhiên nhất định.

- Về chữa bệnh:

Chữa bệnh toàn diện, kết hợp thuốc với ăn uống, chăm sóc, thái độ của thầy thuốc.

## **5. KẾT LUẬN**

Học thuyết Thiên nhân hợp nhất là quan điểm phòng và chữa bệnh mang tính khoa học và hiện đại. Người thầy thuốc Đông y hoặc Tây y đều phải thực

hiện: luôn quan sát người bệnh trong môi trường sống của họ và coi bản thân con người luôn là một khối chỉnh thể, không thể chỉ nhìn tách rời từng bộ phận.

## TỰ LƯỢNG GIÁ HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

### Trả lời ngắn

1. *Thuyết Thiên nhân hợp nhất hay thuyết Tam tài còn gọi là quan điểm ..... của y học cổ truyền.*
2. *Vũ trụ là một.....*
3. *Bản thân con người là.....*
4. *Muốn giữ được sự thống nhất giữa cơ thể với môi trường sống ta phải rèn luyện tính.....*
5. *Nguồn nước tốt cho sức khoẻ phải:*
  - A. Không có.....
  - B. Có đủ chất.....cần thiết cho cơ thể.
6. *Thiếu....A...sẽ hại răng, thiếu....B....sẽ làm trẻ đần độn.*

### Trả lời đúng - sai

- |  |                   |
|--|-------------------|
| 7. <i>Con người tồn tại nhờ lực khí và ngũ vị</i>  | <i>Đúng - Sai</i> |
| 8. <i>Hay bị bệnh là do thời tiết biến đổi bất thường<br/>và khả năng thích nghi kém</i>             | <i>Đúng - Sai</i> |
| 9. <i>Các chỉ số sinh vật của người sống ở miền núi<br/>cao và người sống ở đồng bằng giống nhau</i> | <i>Đúng - Sai</i> |
| 10. <i>Bảo vệ môi trường thiên nhiên là nhiệm vụ của<br/>toute thể nhân loại</i>                     | <i>Đúng - Sai</i> |
| 11. <i>Chế độ chính trị và trình độ văn hoá không<br/>quan hệ tới sức khoẻ.</i>                      | <i>Đúng - Sai</i> |

### Trả lời tốt nhất

- |  |         |        |
|--|---------|--------|
| 12. <i>Ngày nay thiên tai lũ quét, lụt lội thường xảy ra dữ dội, nguyên nhân do<br/>yếu tố thuộc.....</i>              | <br>    |        |
| A: Thiên   | B: Nhân | C: Địa |
| 13. <i>Động đất, sóng thần gây ra tổn hại lớn đến tính mạng và sức khoẻ con<br/>người, nguyên nhân chủ yếu do.....</i> | <br>    |        |
| A: Thiên   | B: Nhân | C: Địa |

14. Nắng nóng kéo dài ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ con người, tác nhân chính do.....

A: Thiên            B: Nhân            C: Địa

15. Năm vị: chua, đắng, ngọt, cay, mặn được xếp vào nhóm.....

A: Thiên            B: Nhân            C: Địa

## Bài 4

# HỌC THUYẾT TẠNG PHỦ

### MỤC TIÊU

Trình bày được những chức năng của các tạng phủ.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1. Định nghĩa

Thuyết Tạng phủ còn gọi là Tạng tượng. Tạng phủ của Đông y không phải là môn học giải phẫu, hình thái học mà có thể coi là môn cơ thể sinh lý học.

Dựa vào những hoạt động được thể hiện ra bên ngoài, người xưa sắp xếp những nhóm chức năng vào thành tạng phủ.

Thận của đông y không phải là 2 quả thận đơn thuần mà là những chức năng một phần của thân kinh trung ương, của sinh dục, tiết niệu, nội tiết, có liên quan đến cả hô hấp (thận nạp khí).

Trong cơ thể có 5 tạng (ngũ tạng), 6 phủ (lục phủ) và não tuỷ, tử cung, khí huyết, tinh thần và tân dịch.

#### 1.2. Các tạng

Tạng có chức năng chung là tàng giữ tinh khí. Có 5 tạng chính và 1 tạng phụ là:

Tâm (phụ là tâm bào), can, tỳ, phế, thận.

Quan hệ giữa các tạng là quan hệ ngũ hành sinh khắc.

Tương sinh: Can sinh tâm, tâm sinh tỳ, tỳ sinh phế, phế sinh thận, thận sinh can.

Tương khắc: Can khắc tỳ, tỳ khắc thận, thận khắc tâm, tâm khắc phế, phế khắc can.

#### 1.3. Các phủ

Chức năng chung của các phủ là chứa đựng, truyền tống, hấp thụ, bài tiết, Phủ có nghĩa là nơi trú ngụ, trên đầy thì dưới vơi và trên vơi thì dưới đầy, luôn luôn thay đổi.

Có 6 phủ là: Đởm, tiểu trường, đại trường, vị, bàng quang và tam tiêu.

Ngoài ra còn có một số phủ đặc biệt gọi là phủ kỳ hằng như não, tử cung.

## **1.4. Quan hệ giữa tạng và phủ**

Là quan hệ âm dương, biểu lý. Biểu thuộc dương, lý thuộc âm.

Mỗi tạng đều quan hệ biểu lý với một phủ.

- Tâm biểu lý với tiêu trường
- Can biểu lý với đởm
- Tỳ biểu lý với vị
- Phế biểu lý với đại trường
- Thận biểu lý với bàng quang
- Tâm bào biểu lý với tam tiêu

## **2. CHỨC NĂNG CÁC TẠNG**

### **2.1. Tạng tâm (Phụ tâm bào)**

Tâm thuộc hành hoả, là tạng đứng đầu các tạng phủ (quân chủ chi quan). Tâm khai khiếu ra lưỡi, vinh nhuận ra mặt, có những chức năng:

#### **2.1.1. Tâm chủ thần minh**

Hay còn nói là tâm tàng thần. Tâm làm chủ những hoạt động tâm thần như nhận thức, tư duy, trí nhớ, thông minh, tương ứng với những chức năng của vỏ đại não.

#### **2.1.2. Tâm chủ huyết mạch**

Tâm phụ trách về tuần hoàn và máu. Huyết liên quan nhiều tạng khác như phế, tỳ, thận, nhưng tâm là chính.

#### **2.1.3. Tâm bào**

Là bộ phận bên ngoài như tấm áo ngoài của tâm, có chức năng bảo vệ tâm.

### **2.2. Tạng can**

Can thuộc hành mộc, tính ưa vận động và vươn toả, phò tá cho tâm, cùng với thận là cơ sở cho tính quyết đoán, dũng cảm.

Can khai khiếu ra mắt, vinh nhuận ra móng tay, móng chân.

#### **2.2.1. Can tàng huyết**

Can chứa huyết và điều tiết lượng huyết trong cơ thể. Khi ngủ máu về can, khi hoạt động can đưa máu tới các bộ phận. Xuất huyết có quan hệ tới chức năng của can.

#### **2.2.2. Can chủ sơ tiết**

Sơ là xua đẩy, tiết là ngọn ngành. Can thúc đẩy khí huyết tới mọi bộ phận trong cơ thể. Khí huyết lưu thông, tinh thần thoải mái, thư thái, tinh thần uất ức

không thoái mái sẽ ảnh hưởng đến chức năng sơ tiết của can và ngược lại. Khi giận giữ thì sẽ tổn thương can (nộ thương can).

### **2.2.3. Can chủ cân**

Cân được hiểu là các dây chằng quanh khớp, cũng là những thắn kinh ngoại biên. Chứng teo cơ cứng khớp, chân tay co quắp hoặc co giật là chứng bệnh thuộc can.

## **2.3. Tạng tỳ**

Tỳ thuộc hành thổ, tính ôn hoà, nhu nhuận, đảm nhiệm công việc hậu cần cho cơ thể, làm chức năng hậu thiên. Tỳ khai khiếu ra miệng, vinh nhuận ra môi, có các chức năng:

### **2.3.1. Tỳ chủ vận hoá**

Tỳ cùng vị đảm nhiệm việc tiêu hoá thức ăn, chuyển thành tinh chất. Tỳ vận hoá tốt cơ thể hoạt động và phát triển tốt. Nếu vận hoá kém, thức ăn sẽ không chuyển tinh chất, khí huyết mà lại đẩy ra ngoài hoặc hoá thành đàm chất tích tụ lại trong cơ thể.

### **2.3.2. Tỳ thống huyết, nghiệp huyết**

Tỳ sinh tinh (hậu thiên), tinh chuyển thành huyết. Tỳ đồng thời giúp huyết vận hành đúng đường. Chứng xuất huyết kéo dài có liên quan đến chức năng của tỳ.

### **2.3.3. Tỳ chủ cơ nhục, chủ tú chi**

Tỳ trực tiếp nuôi dưỡng các cơ bắp, chân tay. Tỳ tốt thì cơ bắp săn chắc, chân tay vững mạnh. Chứng sa nội tạng có liên quan đến tỳ. Tỳ hư thì cơ bắp nhão, chân tay mềm yếu.

## **2.4. Tạng phế**

Phế thuộc hành kim, có liên quan đặc biệt tới tâm vì cùng ở thượng tiêu. Quan hệ Tâm - Phế là quan hệ khí - huyết. Phế khai khiếu ra mũi, vinh nhuận ra tiếng nói, có những chức năng:

### **2.4.1. Phế chủ khí, chủ hô hấp**

Phế tiếp thu thanh khí và đào thải trọc khí, tiếp nhận khí từ tỳ chuyển lên phổi hợp khí trời thành tông khí.

Sụ thở và tiếng nói trực tiếp do phế đảm nhiệm. Chứng ho, khó thở, khản tiếng đều liên quan tạng phế.

#### **2.4.2. Phế chủ tuyên phát, túc giáng**

Tuyên phát là đưa khí ra kinh mạch, đặc biệt là đưa vệ khí ra phần biểu để bảo vệ cơ thể chống lại ngoại tà.

Túc giáng là điều hoà và phân bổ thuỷ dịch trong cơ thể. Nếu trắc trở, nước sẽ ứ đọng cục bộ gây phù nề, thường ở phần trên cơ thể (phù dí ứng).

#### **2.4.3. Phế chủ bì mao**

Phế đảm nhận phần biểu của cơ thể gồm da, lông, hiếu rộng ra là hệ thống bảo vệ cơ thể, hệ thống miễn dịch. Hay bị cảm mạo, mụn nhọt, dị ứng đều liên quan chức năng của phế.

### **2.5. Tạng thận**

Thận thuộc hành thuỷ, là gốc của tiên thiên (di truyền huyết thống) quan hệ với tâm là quan hệ thuỷ hỏa. Thận khai khiếu ra tai và nhị âm (hậu âm, tiền âm), tinh nhuần ra răng tóc. Tạng thận có 2 phần gọi là:

- Thận âm hay thận thuỷ, thận tinh.
- Thận dương hay thận hỏa, Thận khí (nhiệt năng và cơ năng của cơ thể).

Thận có những chức năng:

#### **2.5.1. Thận chủ thuỷ**

Thận cai quản và phân bố các thuỷ dịch trong cơ thể. Tuy nhiên mỗi tạng lại liên quan trực tiếp đến 1 loại dịch:

- Mồ hôi là tâm dịch
- Nước mắt là can dịch
- Nước mũi là phế dịch
- Nước bọt là tỳ dịch
- Nước tiểu là thận dịch

Thận khí hoá nước, tham gia vào việc chuyển hoá nước trong cơ thể, cùng với:

- Tỳ vận hoá thuỷ thấp
- Phế thông điều thuỷ đạo
- Tam tiêu là đường thuỷ dịch của cơ thể

Thận thanh lọc nước để đưa lên phế và dồn phần trọc xuống bàng quang để bài tiết ra ngoài.

#### **2.5.2. Thận tàng tinh**

Thận tàng giữ tinh tuý của cơ thể:

- Tinh hậu thiên do nguồn ăn uống, chất nuôi dưỡng cơ thể, còn gọi là tinh tạng phủ.
- Tinh thiên tiên còn gọi là tinh sinh dục, là hệ thống gen di truyền trong các tế bào sinh dục.

Quá trình sinh dục và phát dục do tinh tiên thiên và hậu tiên thiên giải quyết, liên quan trực tiếp đến thận khí.

- *Quá trình phát dục ở nữ giới tính theo số 7.*

7 tuổi: thận khí thịnh, răng thay, tóc mọc dài.

14 tuổi: Thiên khí thịnh, thiền quý đến, có kinh có khả năng sinh con.

21 tuổi: Thận khí đầy đủ, mọc răng khôn

28 tuổi: Phát triển cao độ mọi mặt cân cốt kiện, cơ thể cường tráng.

35 tuổi: Bắt đầu suy (Dương minh mạch suy).

42 tuổi: Suy rõ, xuống sắc.

49 tuổi: Thiên quý cạn, mãn kinh.

- *Quá trình phát dục ở nam giới tính theo số 8.*

8 tuổi: Thận khí thực, răng tóc thay.

16 tuổi: Thận khí thịnh, thiền quý đến, có khả năng sinh con.

24 tuổi: Thận khí đầy đủ, thân thể cường tráng.

32 tuổi: Phát triển cực mạnh mọi mặt.

40 tuổi: Thận khí suy.

48 tuổi: Thận khí suy, dương khí suy, tóc hoa dâm.

56 tuổi: Can khí suy yếu, gân mạch kém, thận suy, tinh thiếu

64 tuổi: Thận khí cạn, râu tóc bạc, răng long, không sinh sản được.

(Ghi chú: Ngày nay con người có khác xưa nên tuổi thọ kéo dài, thể lực tăng hơn. Phân loại theo quốc tế: 50 < 60 mới là trung niên, 60 – 70 mới là người có tuổi, trên 70 mới là người già).

### **2.5.3. Thận chủ mệnh môn hỏa**

Mệnh môn hỏa là quá trình sinh nhiệt lượng, năng lượng cần thiết cho những hoạt động tối thiểu của cơ thể. Hỏa của thận được coi là “Tướng hỏa” ví tựa như sức nóng trong lòng đất so với sức nóng mặt trời là quân hỏa.

Hỏa của thận suy sẽ ảnh hưởng ngay đến chức năng của tâm và tỳ.

### **2.5.4. Thận nạp khí**

Trong hô hấp, thận phụ trách động tác hấp còn phế phụ trách động tác thở ra (hô), bệnh hen phế quản có liên quan đến tạng thận.

### **I 5.5. Thận chủ cốt tuỷ, liên quan não**

Tinh sản ra tuỷ, tuỷ sinh cốt, chứng còi xương, chậm đi ở trẻ. Rung rẩy tay chân lối lớn có liên quan đến thận. Thận cũng luôn bổ xung tinh tuỷ cho não.

Thận tinh hư, trí tuệ chậm phát triển, dần độn nên phải bổ thận tinh sinh huyết, huyết nuôi dưỡng tóc nên sự thịnh suy của thận ảnh hưởng đến tóc.

## **III CHỨC NĂNG CÁC PHỦ**

### **3.1. Đởm**

Đởm chứa mật, giúp cho tỳ tiêu hoá, đởm còn có chức năng về tinh thần, chủ yếu đoán. Chứng hoàng đản có liên quan trực tiếp tới đởm.

### **3.2. Vị**

Vị chứa đựng và làm nhừ đồ ăn, giúp cho tỳ vận hoá thức ăn vị và tỳ được coi là gốc của hậu thiên. Dựa vào vị khí người ta tiên lượng tốt xấu của bệnh, người ta đánh giá kết quả điều trị: “Còn vị khí sẽ sống, hết vị khí sẽ chết”.

### **3.3. Tiểu trường**

Tiểu trường phân lọc tinh chất do tỳ vận hoá từ thức ăn. Phần thanh được hấp thụ tại tiểu trường rồi đưa lên phế; phần trọc chuyển xuống bàng quang và đại trường để bài tiết ra ngoài.

Tiểu trường biểu lý với tâm nên nhiệt tạng tâm có thể đi xuống tiểu trường gây chứng đái máu.

### **3.4. Đại trường**

Đại trường chứa đựng và bài tiết phân. Các chứng lòi dom (thoát giang), trĩ, lỵ, là bệnh của đại trường. Đại trường quan hệ biểu lý với phế. Phế nhiệt gây táo bón và ngược đại trường nhiệt táo sẽ gây ho.

### **3.5. Bàng quang**

Bàng quang chứa đựng và bài tiết nước tiểu. Thận hư sẽ gây rối loạn tiểu tiện. Các chứng đái đục, đái buốt, đái rất liên quan đến bàng quang.

### **3.6. Tam tiêu**

Tam tiêu là 3 phần của thân mình. Thượng tiêu là phần từ miệng đến tâm vị, trung tiêu là phần từ tâm vị đến môn vị, hạ tiêu là phần môn vị đến hậu môn.

Tam tiêu là đường phân bố thuỷ dịch trong cơ thể, nước ở thượng tiêu toả như mây mù, ở trung tiêu đọng lại như ao hồ, ở hạ tiêu chảy như nước trong suối lạch. Lực điều hành thuỷ dịch do phế khí (Phế thông điều thuỷ).

Tam tiêu cũng 3 trung tâm phát nhiệt của cơ thể.

## 4. TINH THẦN, KHÍ HUYẾT, TÂN DỊCH

### 4.1. Khí huyết

Khí và huyết có quan hệ âm dương. Khí thuộc dương, huyết thuộc âm, khí huyết hỗn cản, huyết tạo ra khí, khí thúc đẩy huyết, giúp tỳ vận hoá thức ăn để tạo ra huyết.

*Huyết là mẹ của khí, khí là thống soái của huyết.*

*Khí hành, huyết hành - Khí trệ, huyết trệ.*

#### 4.1.1. Khí

Khí là động lực cho mọi hoạt động của cơ thể. Mỗi tạng tàng chứa 1 dạng khí riêng gọi theo tên tạng đó như tâm khí, thận khí, can khí, tỳ khí, phế khí.

Dựa vào nguồn xuất phát của khí ta có:

- Tông khí từ thượng tiêu
- Trung khí từ trung tiêu
- Nguyên khí từ hạ tiêu

#### 4.1.2. Huyết

Huyết là chất dịch màu đỏ được tạo ra từ tinh, huyết do tâm chủ quản, tỳ thống nghiệp và được tàng chứa tại can.

### 4.2. Tinh và thần

Tinh và thần có quan hệ âm dương, tinh thuộc âm, thần thuộc dương, tinh đầy đủ thì thần minh mẫn, vững vàng.

#### 4.2.1. Tinh

Tinh là cơ sở vật chất, khí và thần đều do tinh sinh ra. Tinh, khí, thần là yếu tố cơ bản của sự sống. Tinh bao gồm tinh tiên thiên và tinh hậu thiên có quan hệ hỗn tương.

Tinh tiên thiên là bản tố từ bố mẹ, là hệ gen trong các nhiễm sắc thể của tế bào sinh dục, tinh trực thuộc thận, mang tính huyết thống, đặc điểm giống nòi.

Tinh hậu thiên do tỳ vận hoá thức ăn. Tinh hậu thiên là nguồn động lực cho các tạng phủ.

#### 4.2.2. Thần

Thần bao gồm những hoạt động tâm thần (tư duy, ý thức) đồng thời điều hành hoạt động của các tạng phủ. Tinh, khí đầy đủ thì thần sáng suốt vững vàng.

Thần biểu hiện công năng của tâm. Tình trạng của thần biểu hiện qua ánh mắt, vẻ mặt, cách ứng xử.

### **4.3. Tân dịch**

Tân dịch thuộc âm, do thận chủ quản, nguồn gốc từ tỳ tạo ra. Bao gồm tân và dịch.

#### **4.3.1. Tân**

- Là chất dịch trong, dịch gian bào tác dụng làm nhu nhuận da thịt. ĩa chảy, ra mồ hôi nhiều sẽ làm tân khô kiệt (hội chứng mất nước và điện giải).

#### **4.3.2. Dịch**

- Là chất dịch đục thường ở trong bao khớp. Tác dụng làm trơn nhòn khớp xương.
- Sốt cao, ĩa chảy, nôn, ra mồ hôi nhiều là nguyên nhân làm khô cạn tân dịch. Rối loạn chức năng của phế, tỳ, thận làm ứ đọng tân dịch gây chứng phù thũng.

## **TỰ LƯỢNG GIÁ HỌC THUYẾT TẠNG PHỦ**

### **Trả lời ngắn điền vào khoảng trống**

1. *Chức năng chung của tạng là .....*
2. *Chức năng chung của phủ là .....*
3. *Đông y gọi não và tử cung là.....*
4. *Quan hệ tạng với tạng là quan hệ.....*
5. *Quan hệ tạng với phủ là quan quan hệ.....*
6. *Tạng thận sinh tạng - A - và khắc tạng - B .....*
7. *Tạng tâm sinh tạng - A - và khắc tạng - B - .....*
8. *Tạng phế sinh tạng - A - và khắc tạng .....B.....*

### **Điền vào tạng hoặc phủ có liên quan từng chức năng sau đây**

9. ....*chủ thần minh*
10. ....*chủ khí, chủ hô hấp, tiếng nói.*
11. ....*chủ quyết đoán.*
12. ....*chủ thuỷ*
13. ....*chủ cơ nhục, tứ chi*
14. ....*chủ thống huyết, nghiệp huyết*
15. ....*tạng tinh*
16. ....*chủ cốt tuỷ liên quan não*

17. .... là gốc của hậu thiên  
 18. .... hấp thu tinh chất, thăng thanh, giáng trọc  
 19. .... chủ bì mao  
 20. .... chủ mệnh môn hoả  
 21. .... chủ huyết mạch  
 22. .... chủ vận hoá  
 23. .... chủ nạp khí  
 24. .... chủ sơ tiết  
 25. .... chủ tuyên phát, túc giáng  
 26. .... chủ tàng huyết  
 27. .... chủ cân  
 28. Huyết là A.....của khí, khí là.....B của huyết.  
 29. Khí hành, huyết.....A.....Khí trệ.....B.....  
 30. Khí của thương tiêu gọi là.....

**Trả lời đúng sai**

31. Tâm hư có nghĩa là tim suy	Đúng - Sai
32. Can khí uất sẽ thừa tỳ	Đúng - Sai
33. Tỳ yếu quá sẽ bị thận phản vũ lại mà sinh phù	Đúng - Sai
34. Tâm khai khiếu ra mắt	Đúng - Sai
35. Thận khai khiếu ra tai	Đúng - Sai
36. Tỳ vịnh nhuận ra mắt	Đúng - Sai
37. Tâm bào là nó giúp bảo vệ tâm	Đúng - Sai
38. Bệnh là bệnh liên quan tạng phủ	Đúng - Sai
39. Mồ hôi là dịch của tâm	Đúng - Sai
40. Tinh sinh sinh dục là tinh hậu thiên	Đúng - Sai
41. Bảo vệ vị khí là nguyên tắc điều trị của Đông y	Đúng - Sai
42. Đái máu có liên quan tiêu đường	Đúng - Sai
43. Phế nhiệt làm cho đại trường táo	Đúng - Sai
44. Tam tiêu là 3 trung tâm phát nhiệt	Đúng - Sai
45. Tam tiêu là đường vận hành thuỷ dịch	Đúng - Sai
46. Bệnh dị dạng bẩm sinh liên quan tạng thận	Đúng - Sai

## Trả lời tốt nhất

Xác định tạng có liên quan đến chứng bệnh dưới đây

- A. Tâm
- B. Can
- C. Tỳ
- D. Phế
- E. Thận

- 47. *Hay bị cảm lạnh, tạng.....*
- 48. *Kém phát triển trí tuệ, tạng.....*
- 49. *Teo cứng khớp, chân tay co quắp, tạng.....*
- 50. *Chân tay mềm yếu, cơ bắp teo nhão, tạng.....*
- 51. *Mất ngủ, da xanh tái, tạng.....*
- 52. *Chân tay lạnh, sợ lạnh, tạng.....*
- 53. *Hay bị mụn nhọt mẩn ngứa, tạng.....*

Xác định phủ có liên quan những chứng bệnh dưới đây

- A. Tiêu tr Đường
- B. Đại tr Đường
- C. Đởm
- D. Vị
- E. Tam tiêu

- 54. *Tính nhút nhát sợ trách nhiệm, phủ.....*
- 55. *Ía phân nát, sống, phủ.....*
- 56. *Hội chứng ly, phủ.....*
- 57. *Ăn vào, nôn ra ngay, phủ.....*

## Bài 5

# HỌC THUYẾT KINH LẠC

### MỤC TIÊU

1. Nêu được những tác dụng của kinh lạc.
2. Về đường tuần hoàn của kinh khí (thứ tự các kinh chính) và hướng đi, khái quát của 12 đường kinh chính.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1. Thuyết Kinh lạc

Thuyết Kinh lạc là một bộ phận của lý luận cơ bản Đông y, nó chỉ đạo các khâu chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, chế thuốc, dùng thuốc, đặc biệt là châm cứu và xoa bóp. Người xưa nói “Nghề làm thuốc nếu không biết kinh lạc thì dễ sai lầm”.

#### 1.2. Hệ Kinh lạc

Kinh là những đường chạy dọc cơ thể, là cái khung của hệ Kinh lạc, đi ở sâu, lạc là đường ngang, là cái lưới, đi ở nông. Kinh lạc toả khắp toàn thân, là đường vận hành của khí huyết, thực hiện sự cân bằng âm dương, liên kết các bộ phận trong cơ thể thành một khối thống nhất, chỉnh thể.

- Có 12 kinh chính gồm:

- + 3 kinh âm ở tay (Thủ tam âm); Thái âm phế, Thiếu âm Tâm và Quyết âm Tâm bao.
- + 3 kinh dương ở tay (Thủ tam dương); Dương minh Đại trường, Thái dương Tiểu trường và Thiếu dương Tam tiêu.
- + 3 kinh âm ở chân (Túc tam âm); Thái âm Tỳ, Thiếu âm Thận và Quyết âm Can.
- + 3 kinh Dương ở chân (Túc tam dương); Dương minh Vị, Thái dương Bàng quang và Thiếu dương Đởm.

- 8 kinh mạch phụ:

- Nhâm mạch, Đốc mạch, Xung mạch, Đới mạch, Âm duy, Dương duy, Âm kiểu, Dương kiểu.
- 12 kinh biệt tách ra từ 12 kinh chính.
- 12 kinh cân nối các đầu xương ở tứ chi với tạng phủ.

- 15 biệt lạc đi từ 14 kinh mạch biểu lý với nhau và 1 tổng lạc. Các biệt lạc lại phân ra các lạc nhỏ là tôn lạc, phù lạc.

## 2. TÁC DỤNG CỦA KINH LẠC

### 2.1. Về sinh lý và bệnh lý

Kinh lạc là đường vận hành của khí huyết đi nuôi dưỡng cơ thể, bảo vệ cơ thể chống lại bệnh tật. Đồng thời kinh lạc cũng là đường xâm nhập và truyền dẫn bệnh tà vào cơ thể. Những rối loạn ở bệnh trong cơ thể cũng qua kinh lạc mà phản ánh ra bên ngoài.

*Ví dụ:* Tạng phế bị bệnh sẽ thể hiện đau vùng ngực và dọc theo đường đi của kinh phế, tỳ can bị bệnh thường đau 2 bên màng sườn là nơi kinh can toả ra ở đó.

### 2.2. Về chẩn đoán và chữa bệnh

Dựa vào vị trí đau có thể biết kinh nào hoặc tạng phủ nào bị bệnh (Kinh lạc chẩn). Đau đầu phía trán thuộc kinh Dương minh, đau đầu 2 bên thái dương thuộc kinh Thiếu dương, đau đầu phía chẩm gáy thuộc kinh Thái dương, đau đỉnh đầu thuộc kinh Quyết âm Can.

Dựa vào những biến đổi bất thường trên vùng kinh đi qua như thay đổi màu da, thay đổi cảm giác, thay đổi điện trở, ta có thể dữ liệu để chẩn đoán bệnh.

Trong điều trị, kinh lạc là đường dẫn truyền các dạng kích thích dùng trong châm cứu như cơ học (châm, bấm) lý học (xung điện, tia lade), hoá học (thuốc tiêm). Kinh lạc cũng là đường dẫn truyền tác dụng của các thuốc uống vào tạng phủ nhất định (qui kinh của các vị thuốc).

#### *Kinh lạc sở quá, chủ trị sở cập*

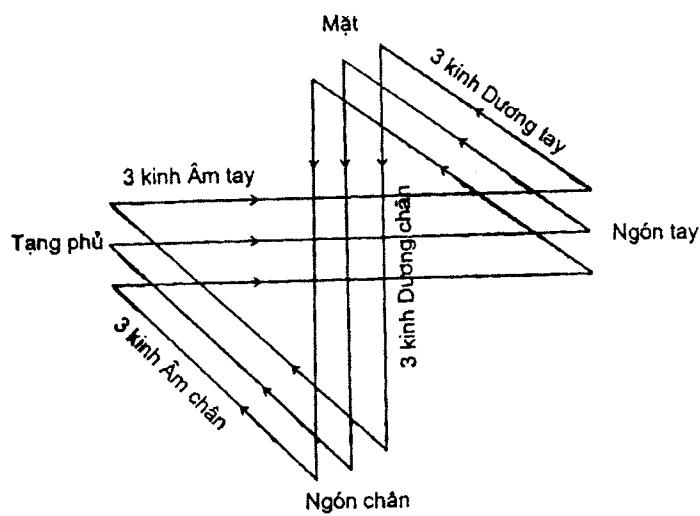
(Kinh lạc đi qua vùng nào, có tác dụng chữa bệnh tại vùng đó).

## 3. TUẦN HOÀN KINH MẠCH

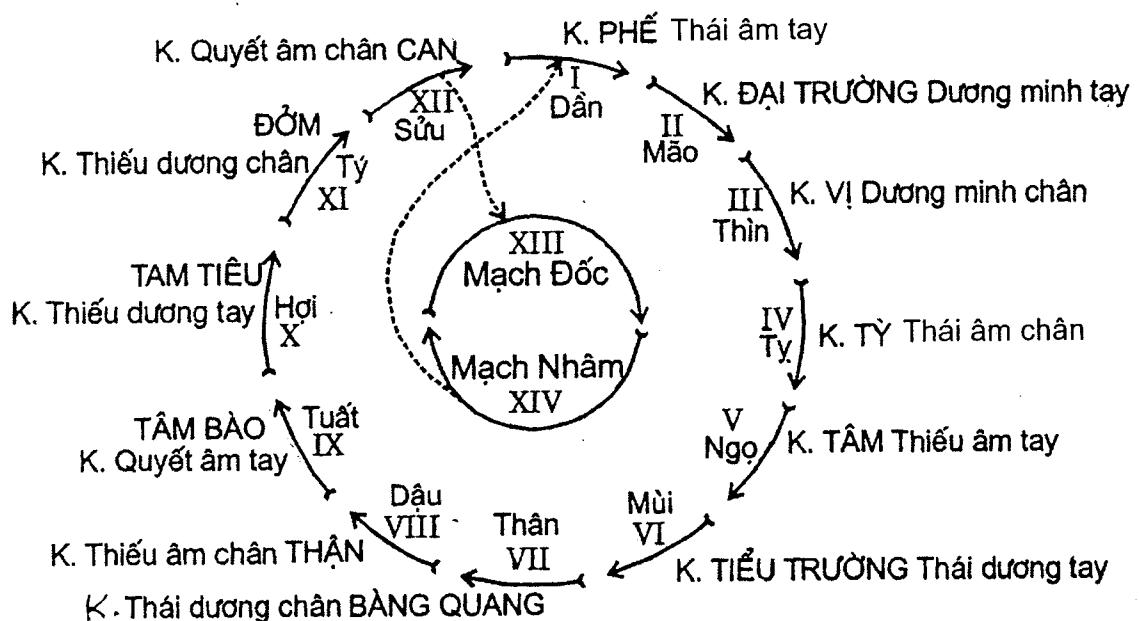
Đường tuần hoàn kinh mạch thể hiện mối quan hệ bên trong và bên ngoài cơ thể (biểu, lý), quan hệ giữa các dạng phủ.

### 3.1. Hướng đi khái quát của 12 đường kinh chính (H.1)

- 3 kinh âm ở tay đều từ các tạng trong ngực đi ra các ngón tay.
- 3 kinh dương ở tay tiếp nối từ các ngón tay đi tới mặt.
- 3 kinh dương ở chân tiếp nối từ mặt đi xuống các ngón chân.
- 3 kinh âm ở chân từ ngón chân đi lên các tạng.



Hình 1. Hướng đi khái quát của 12 đường kinh chính



Hình 2. Sơ đồ tuần hoàn kinh khí

### 3.2. Sơ đồ tuần hoàn kinh khí (H.2)

*Nhận xét:*

Các kinh dương nối tiếp nhau ở vùng mặt.

Các kinh âm nối tiếp nhau trong tạng.

Kinh âm và kinh dương nối tiếp nhau ở đầu chi.

### **3.3. Tuần hoàn Nhâm, Đốc**

Mạch Nhâm và mạch Đốc chạy dọc giữa thân mình tạo thành một vòng tiểu tuần hoàn kinh khí.

#### **3.3.1. Mạch Đốc**

Bắt đầu từ huyệt Hội âm đi ngược lên phía sau dọc giữa cột sống, gáy, đỉnh đầu vòng xuống dọc sống mũi, rãnh nhân trung vào giữa lợi răng cửa hàm trên và nối với mạch Nhâm. Mạch Đốc quản hoạt động của các kinh dương.

#### **3.3.2. Mạch Nhâm**

Bắt đầu từ vùng Hội âm, ngược lên phía trước, dọc theo đường giữa bụng, ngực, cổ, hõm môi dưới, vòng quanh miệng rồi vào 2, mắt liên lạc với gốc lưỡi. Mạch Nhâm đảm nhiệm hoạt động của các kinh âm.

## **4. TÊN ĐƯỜNG KINH VÀ MÃ HOÁ TÊN ĐƯỜNG KINH**

### **4.1. Tên đường kinh**

Tên đầy đủ của một đường kinh gồm 3 phần:

#### **4.1.1. Tính chất âm dương của đường kinh**

- Kinh dương gồm Dương minh, Thái dương, Thiếu dương.
- Kinh âm gồm: Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm.

#### **4.1.2. Tên tạng hoặc phủ chủ quản của đường kinh**

#### **4.1.3. Ở chân hay ở tay nơi đường kinh bắt đầu hoặc tận cùng**

Ví dụ:

- Kinh Thái âm Phế ở tay (Thủ Thái âm Phế kinh) gọi tắt là kinh Phế hoặc kinh Thái âm tay.
- Kinh Dương minh Vị ở chân (Túc Dương minh Vị kinh) gọi tắt là kinh Vị hoặc kinh Dương minh chân.

### **4.2. Mã hoá tên đường kinh**

Để Quốc tế hoá châm cứu, tiện cho việc thông tin trao đổi về châm cứu, người ta mã hoá tên đường kinh. Có nhiều cách mã hoá.

#### **4.2.1. Dựa theo vòng tuần hoàn kinh khí, dùng số la mã để chỉ tên huyệt.** Bắt đầu từ kinh Phế là I, rồi lần lượt các kinh tiếp theo tận cùng là mạch Nhâm XIV.

**4.2.2. Lấy chữ đầu viết hoa của tên tạng phủ.** Ví dụ người Pháp P. là kinh Phế (viết tắt của Poumon là phổi) nhưng người Anh kinh Phế mã số là Lu (viết tắt của Lungo là phổi). Như vậy mỗi quốc gia lại có mã số riêng. Gần đây Tổ chức Y tế Thế giới đề nghị dùng mã số theo tiếng Anh. Bệnh viện Châm cứu Trung ương dùng mã số theo tiếng Pháp.

Mã số và tác dụng của 14 kinh mạch chính

Tên đường kinh	Mã số			Tác dụng của đường kinh
	La mã	Pháp	Anh	
Thái âm Phế	I	P	Lu	Bệnh hô hấp, lồng ngực, hạ sốt
Dương minh Đại trường	II	GI	LI	Bệnh vùng đầu mặt: Mắt, mũi, răng, miệng, họng, sốt cao, liệt mặt, liệt chi trên
Dương minh Vị	III	E	St	Bệnh vùng đầu mặt: Mắt, răng, miệng, họng, dạ dày, sốt cao, chi dưới.
Thái âm Tỳ	IV	RP	ur phạm	Bệnh tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu, tâm thần, đau liệt chi dưới.
Thiểu âm Tâm	V	C	H	Bệnh lồng ngực, rối loạn thần kinh tim, mạch vành tim, suy nhược TK, hạ sốt, tê, đau chi trên
Thái dương Tiểu trường	VI	IG	SI	Bệnh vùng mặt, mắt, tai, răng, cổ họng, hạ sốt, tê đau chi trên
Thái dương Bàng quang	VII	VC	UB	Bệnh vùng mặt, đầu, gáy, lưng, chi dưới, các tạng phủ liên quan tiết đoạn, cảm mạo, hạ sốt
Thái âm Thận	VIII	R	K	Bệnh tiết niệu, sinh dục, hen, viêm phế quản mân, suy nhược TK, tê đau chi dưới.
Quyết âm Tâm bào	IX	MC	Peric	Bệnh lồng ngực, Rối loạn nhịp tim, suy nhược TK, nôn, nárc, hạ sốt, tê đau chi trên
Thiểu dương Tam tiêu	X	TR	TH	Mặt bên đầu mặt tại mắt. Hạ sốt, rối loạn tâm thần
Thiểu dương Đởm	XI	VB	GB	Mặt bên đầu mặt và thân mình. Đau vai gáy, liệt chi trên
Quyết âm Can	XII	F	Liv	Bệnh tiết niệu, sinh dục, đau dạ dày, đau vùng gan, Tăng huyết áp.
Mạch Đốc	XIII	VG	GV	Rối loạn thân nhiệt. Đau cột sống, Bổ cơ thể
Mạch Nhâm	XIV	VC	CV	Bệnh các tạng phủ tương ứng đường kinh đi qua. Truy tim mạch, sốc

## THẢO LUẬN

Chỉ có châm cứu mới cần hiểu biết về kinh lạc còn chữa bệnh bằng thuốc không cần. Đúng - Sai. Tại sao ?

Qua tên đầy đủ của 1 đường kinh ta có thể suy đoán tác dụng của nó không ? Tại sao ?

### TỰ LƯỢNG GIÁ HỌC THUYẾT KINH LẠC

#### Trả lời ngắn điển vào khoảng trống

1. Người xưa nói: "Nghề làm thuốc nếu không biết hệ Kinh lạc thì....."
2. Các đường kinh là những đường chạy .....
3. Hệ thống kinh lạc được ví như . .....  
bao bọc toàn bộ cơ thể.
4. Cơ thể là một khối chỉnh thể thông qua .....
5. 3 kinh âm ở tay gồm: kinh Phế, kinh Tâm và kinh .....
6. 3 kinh dương ở chân tận cùng ở .....
7. 3 kinh dương ở tay nối tiếp với ..... ở mặt.
8. Kinh âm và kinh dương nối tiếp nhau tại .....
9. Kinh ..... là kinh khởi nguồn của vòng tuần hoàn kinh khí.
10. Kinh ..... là kinh cuối cùng của vòng tuần hoàn kinh khí.

#### Trả lời đúng - sai

11. Thuyết kinh lạc không xuất phát từ thực tiễn  
mà chỉ là những quy ước chủ quan Đúng - Sai
12. Khí và huyết đều vận hành trong hệ kinh lạc Đúng - Sai
13. Châm cứu nhất thiết phải dựa vào hệ kinh lạc Đúng - Sai
14. Dùng thuốc uống và chế thuốc không liên quan  
đến hệ kinh lạc Đúng - Sai
15. Năng lượng vũ trụ trao đổi với cơ thể  
qua hệ kinh lạc Đúng - Sai
16. Các tác nhân gây bệnh xâm nhập vào cơ thể  
theo hệ kinh lạc Đúng - Sai
17. Các kinh dương ở chân đều từ chân đi lên mặt Đúng - Sai
18. Các kinh âm ở tay đều từ tay đi vào các tạng trong ngực Đúng - Sai

19. Mạch Nhâm và mạch Đốc tạo thành một vòng  
tiểu tuần hoàn kinh khí Đúng - Sai
20. Vòng tuần hoàn kinh khí của 12 kinh chính  
không quan hệ với vòng tuần hoàn Nhâm - Đốc Đúng - Sai

**Chọn câu trả lời tốt nhất**

21. Theo vòng tuần hoàn kinh khí, kinh có mã số III là:  
A: Kinh Đại trường B: Kinh Tiểu trường C: Kinh Tỵ D: Kinh Vị
22. Theo vòng tuần hoàn kinh khí, kinh có mã số VII là:  
A: Kinh Tâm B: Kinh Thận C: Kinh Bàng quang D: Kinh Đởm
23. Mạch Đốc có liên hệ với vòng tuần hoàn kinh khí qua kinh:  
A: Can B: Đởm C: Tỵ D: Vị
24. Mạch Nhâm có liên hệ với vòng tuần hoàn kinh khí thông qua:  
A: Tỵ B: Phế C: Thận D: Tam tiêu
25. Kinh Dương minh ở tay còn có tên là:  
A: Kinh Đại trường B: Kinh Vị  
C: Kinh Tam tiêu D: Kinh Tiểu trường
26. Kinh Tâm còn có tên là:  
A: Kinh Thiếu âm chân B: Kinh Thiếu âm tay  
C: Kinh Quyết âm tay D: Kinh Thái âm tay
27. Đau đầu vùng trán thuộc phạm vi kinh:  
A: Thiếu dương B: Thái dương C: Dương minh D: Quyết âm
28. Đau đầu vùng đỉnh thuộc phạm vi kinh:  
A: Đại trường B: Tam tiêu  
C: Tiểu trường D: Can
29. Theo hệ tiếng A, mã số U là tên của kinh:  
A: Thái âm Phế B: Dương minh Đại trường  
C: Thái dương Bàng quang D: Thái dương Tiểu trường
30. Theo hệ số La mã, VIII là mã số của kinh:  
A: Thiếu âm Thận B: Thái dương Bàng quang  
C: Thiếu âm Tâm D: Quyết âm Tâm bào

## Bài 6

# NGUYÊN NHÂN BỆNH

### MỤC TIÊU

1. Nêu đủ những nguyên nhân gây bệnh theo y học cổ truyền.
2. Nêu được những đặc điểm gây bệnh của những nguyên nhân bên ngoài (Ngoại nhân).
3. Phân biệt được thực hàn với hư hàn, thực nhiệt với hư nhiệt, ngoại phong với nội phong.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

#### 1.1. Nguyên nhân sâu xa

Bình thường cơ thể có sức chống đỡ với bệnh tật, có khả năng tự điều chỉnh những trực trặc ban đầu, tự thích nghi với những biến động của môi trường sống. Những khả năng đó là do chính khí quyết định.

Chính khí tốt, vững vàng thì các ngoại tà không xâm nhập được vào cơ thể; chính khí suy là nguyên nhân sâu xa gây ra bệnh tật.

#### 1.2. Nguyên nhân trực tiếp

Y học cổ truyền xếp những nguyên nhân trực tiếp gây bệnh thành 3 nhóm chính là:

- Ngoại nhân (Nguyên nhân bên ngoài):

Là những nguyên nhân do thời tiết, khí hậu, những nguyên nhân từ môi trường tự nhiên như phong (gió), hàn (lạnh), thủ (nắng), thấp (độ ẩm), táo (độ khô), hoả (nhiệt).

- Nội nhân

Là sự rối loạn chức năng của các tạng phủ hoặc do những yếu tố tinh thần đó là 7 loại tình chí (thất tình) như bực tức, giận giữ (nộ), mừng vui (hỉ) lo nghĩ (ưu, tư) buồn phiền (bi) sợ hãi (kinh, khùng).

- Bất nội ngoại nhân

Là những nguyên nhân không nằm trong 2 nhóm trên.

## 2. NGOẠI NHÂN

Gồm 6 loại khí là phong, hàn, thủ, thấp, táo, hoả. Bình thường lục khí cần thiết cho sự sống, khí trái thường sẽ trở thành nguyên nhân gây bệnh và được gọi là tà khí, phong tà, tàn tà, thủ tà, thấp tà, táo tà và hoả tà hay nhiệt tà.

### 2.1. Phong tà

Là dương tà, chủ khí về mùa xuân. Phong tà là nguyên nhân thường gặp nhất. Phong dẫn đầu trăm bệnh và thường kết hợp với các ngoại tà khác.

#### 2.1.1. Đặc điểm của phong tà

- Tính di động, thường xâm nhập từ phần trên của cơ thể như đầu, gáy, vai.
- Gây bệnh nhanh và lui bệnh cũng nhanh.
- Bệnh thường chuyển dịch nơi này tới nơi khác như phong thấp, mầm ngứa, mày đay.

#### 2.1.2. Kết hợp ngoại tà khác

- Phong hàn như cảm mạo, đau thần kinh, co cứng cơ.
- Phong nhiệt như nhiễm khuẩn hô hấp trên, cúm, sốt dịch.
- Phong thấp như viêm khớp dạng thấp.

#### 2.1.3. Nội phong

Là chứng phong sinh ra ở trong cơ thể do:

- Hoả cực sinh phong như sốt cao co giật.
- Âm hư, huyết hư sinh phong.
- Đàn thấp sinh phong như hôn mê do tai biến mạch máu não thể tỳ hư, đàn trệ.

Nội phong thường gọi là can phong.

## 2.2. Hàn tà

Hàn tà là âm tà, chủ khí của mùa đông. Hàn tà làm tổn hại dương khí, có thực hàn và hư hàn.

#### 2.2.1 Đặc điểm của hàn tà

- Gây co cứng cơ khớp, chườm nóng đỡ đau, gấp lạnh đau tăng.
- Làm khí huyết ứ trệ, mô hôi không ra được gây đau.
- Người bệnh sợ lạnh, thích ấm nóng.

### **2.2.2. Kết hợp ngoại tà khác**

- Phong hàn đãn nêu ở mục phong tà.
- Hàn thấp do ăn nhiều thứ sống, lạnh bụng đầy, tiêu chảy, sợ lạnh.

### **2.2.3. Hư hàn**

- Do Thận dương hư, Tỳ dương hư, Tâm dương hư gây sợ lạnh, chân tay lạnh, bụng đầy, phân lỏng.

## **2.3. Thủ tà**

Thủ là nắng, nóng, là dương tà, chủ khí mùa hạ, thường làm thương tổn tân dịch.

### **2.3.1. Đặc tính thủ tà**

- Gây sốt cao, khát nước, đỏ mặt, tức thở.
- Gây cuồng sảng, ngất, hôn mê (trúng thủ).
- Bệnh thường xảy ra vào mùa hạ, khi lao động ngoài trời nắng gắt hoặc trong hầm lò nóng.

### **2.3.2. Kết hợp tà khác**

- Thủ nhiệt: Những bệnh sốt dịch mùa hè.
- Thủ thấp: Lý nhiễm khuẩn, ỉa chảy mùa hè.

## **2.4. Táo tà**

Táo là khô hanh, chủ khí mùa thu, là dương tà làm tổn hao tân dịch.

### **2.4.1. Đặc tính táo tà**

- Thường gây bệnh tạng phế, mũi họng khô rát, ho khan.
- Gây bệnh ngoài da như khô, nẻ, bệnh vảy nến.
- Gây sốt cao, không mồ hôi, khát.

### **2.4.2. Kết hợp tà khác**

- Táo nhiệt, những bệnh sốt dịch về mùa thu như viêm não, sốt xuất huyết.
- Lương táo là chứng cảm lạnh về mùa thu.

## **2.5. Thấp tà**

Là độ ẩm trong không khí cao, là âm tà, chủ khí cuối hạ, mùa mưa lũ. Thấp tà làm tổn thương dương, đặc biệt là tỳ dương (ăn kém ngon, đầy trướng bụng).

### **2.5.1. Đặc tính thấp tà**

- Gây bệnh dai dẳng, thường từ nửa người dưới.
- Gây cảm giác tê nặng, cử động khó, đau nhiều buổi sáng khi ngủ dậy, vận động đỡ đau dần.
- Gây phù, bí tiểu tiện, lưỡi bè bệu, rêu trắng dày.
- Nước tiểu đục, đái dưỡng chắp.

### **2.5.2. Kết hợp tà khác**

- Phong thấp, hàn thấp, thủ thấp (đã nêu trên).
- Thấp nhiệt là bệnh rất hay gặp ở những nhiệt đới như nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, eczema, thấp khớp.

### **2.5.3. Nội thấp**

- Do tỳ dương hư, sinh đàm thấp.

## **2.6. Hoả tà (Nhiệt tà)**

Là dương tà, chủ khí mùa hạ. Các ngoại tà khi vào sâu trong cơ thể đều có thể chuyển thành nhiệt tà. Nhiệt tà làm tổn hại tân dịch.

### **2.6.1. Đặc tính nhiệt tà**

- Gây sốt cao, mặt đỏ, mồ hôi, khát nước.
- Gây chảy máu như sốt xuất huyết, chảy máu cam.
- Mụn nhọt, rôm sảy, sưng lợi, loét lưỡi.

### **2.6.2. Kết hợp tà khác**

- Phong nhiệt.
- Thấp nhiệt (đã nêu ở trên).
- Thủ nhiệt.

### **2.6.3. Hư nhiệt**

- Là nhiệt tà sinh ra ở trong cơ thể do âm hư không kiềm giữ được hoả, để hoả bốc lên gây sốt âm. Cần phân biệt được hư nhiệt và thực nhiệt vì 2 phép chữa khác hẳn nhau, hư nhiệt bổ âm là chính, thực nhiệt thì tả hoả, thanh nhiệt giải độc là chính.

**Bảng phân biệt thực nhiệt và hư nhiệt**

	Thực nhiệt	Hư nhiệt
Nguyên nhân	Ngoại tà, lục đàm	Nội thương: Âm hư
Da mặt	Mặt đỏ, mắt đỏ	Má hơi hồng, môi khô hồng
Bàn tay	Nóng cả trong và ngoài	Chỉ nóng trong lòng bàn tay
Mạch	Phù, hồng, sắc	Trầm, tế, sác
Mồ hôi	Nhiều về ban ngày	Mồ hôi khi ngủ
Diễn biến	Bệnh đến nhanh và lui cũng nhanh	Bệnh đã lâu ngày, đến và lui bệnh chậm

### 3. NỘI NHÂN

Có 7 loại tình chí, khi ở mức thái quá sẽ gây bệnh.

1. *Hỉ là vui mừng, thái quá sẽ hại tâm*
2. *Nộ là giận giữ, thái quá sẽ hại can*
3. *Bì là buồn phiền, thái quá sẽ hại phế*
4. *Ưu và tư là lo lắng và suy nghĩ thái quá sẽ hại tỳ*
5. *Kinh và khùng là sợ hãi, thái quá sẽ hại thận*

Ngoài ra, rối loạn chức năng nội tạng mà sinh bệnh cũng thuộc nội nhân như tỳ hư, tâm hư, can vượng v.v...

### 4. BẤT NỘI, NGOẠI NHÂN

Là những nguyên nhân gây bệnh không xếp trong 2 nhóm nội nhân hoặc ngoại nhân.

#### 1. Do ăn uống:

Thiếu ăn dẫn đến khí huyết hư. Ăn quá nhiều làm hại tỳ, ăn uống nhiều thứ ăn nóng làm hại phế.

#### 2. Do lao động:

Lao động quá mức kéo dài gây lao lực, không lao động khí huyết kém lưu thông sinh nê trệ. Lao động không được nghỉ ngơi, dưỡng sức cũng sinh lao lực, làm năng xuất lao động.

#### 3. Do sinh hoạt:

Chơi bời, rượu chè bê tha, sinh hoạt tình dục thái quá cũng sinh bệnh.

#### 4. Do các nguyên nhân khác:

Bẩm sinh di truyền, tai nạn bị côn trùng cắn cũng thuộc bất nội ngoại nhân.

## TỰ LƯỢNG GIÁ NGUYÊN NHÂN BỆNH

### Trả lời ngắn bằng điền vào khoảng trống

1. Bệnh là tình trạng .....trong cơ thể.
2. Nguyên nhân sâu xa để bệnh này sinh là .....
3. Ngoại nhân gồm có .....
4. Bệnh ngoại cảm là do .....gây ra.
5. Đặc điểm gây bệnh của phong tà là.....
  - a. Gây bệnh ở.....
  - b. Phát bệnh và lùi bệnh.....
  - c. Bệnh tích thường.....
6. Đặc điểm gây bệnh của hàn tà:
  - a. Đối với cơ khớp.....
  - b. Đối với khí huyết.....
  - c. Cảm giác của người bệnh.....
7. Đặc điểm gây bệnh của thủ tà.
  - a. Thường xuất hiện vào mùa.....
  - b. Thường làm thương tổn.....
8. Táo tà thường gây bệnh cho tạng ..... và.....
9. Tính chất đau do thấp tà:
  - a. Đau nhiều khi.....
  - b. Cảm giác đau.....
10. Nhiệt tà làm tổn thương trước tiên là.....và gây.....
11. Các ngoại tà như hàn tà, thấp tà, táo tà khi vào sâu trong cơ thể (phân ly) sẽ chuyển thành .....

### Trả lời Đúng - Sai

12. Phong tà là dương tà Đúng - Sai
13. Thấp tà là dương tà Đúng - Sai
14. Thấp nhiệt là thường gây bệnh đường tiêu nhiệt và sinh dục Đúng - Sai
15. Thực nhiệt là do âm hư gây ra Đúng - Sai
16. Sốt về chiều gò má hồng, lòng bàn tay nóng mạch trầm, té, xác là triệu chứng hư nhiệt Đúng - Sai

17. Sốt cao mồ hôi nhiều, đêm đỡ sốt và không có mồ hôi  
là thực nhiệt

Đúng - Sai

**Trả lời tốt nhất**

18. Sau lần thoát khỏi một tai nạn giao thông, bệnh nhân thường hay có những giấc mơ rất hãi hùng. Khi tỉnh dậy rất mệt, thể trạng sa sút nhiều, bệnh do tạng nào bị chấn động?

- A.Tâm      B.Can      C.Thận      D. Tỳ.

19. Gần đây tính tình bỗng thay đổi, dễ bức bối, hay cáu gắt. Thường biểu hiện bệnh lý của tạng:

- A.Tâm      B.Can      C.Thận      D. Tỳ.

20. Sau khi được tin trúng số độc đắc bỗng nói luôn mồm, cười hát nhảy múa ngay giữa phố. Biểu hiện bệnh lý của tạng:

- A.Tâm      B.Can      C.Thận      D. Tỳ.

21. Lao động nặng nhọc, ăn uống thiếu thốn dẫn đến suy nhược, nguyên nhân bệnh thuộc nhóm:

- A: Ngoại nhân      B: Nội nhân      C: Bất nội ngoại nhân

22. Gia đình có chuyện rắc rối gây đau đầu, mất ngủ, nguyên nhân thuộc nhóm:

- A: Ngoại nhân      B: Nội nhân      C: Bất nội ngoại nhân

23. Sốt cao, đau họng, ngạt mũi, khó thở, nguyên nhân bệnh thuộc nhóm:

- A: Ngoại nhân      B: Nội nhân      C: Bất nội ngoại nhân

## Bài 7

# TỨ CHẨN

### MỤC TIÊU

1. Trình bày đầy đủ nội dung của tứ chẩn.
2. Nhận được ý nghĩa của từng triệu chứng.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

Tứ chẩn là bốn phương pháp khai thác triệu chứng lâm sàng của y học cổ truyền.

Bốn phương đó là vọng, văn, vấn, thiết. Bốn phương pháp không tách rời nhau mà thường kết hợp và bổ sung cho nhau.

Mỗi thầy thuốc có những tâm đắc và kinh nghiệm vào một, hai phương pháp, thiên về phương pháp đó, nhưng để có chẩn đoán chính xác cần phải tiến hành cả 4 phương pháp.

Nhiều trường hợp cũng phải tham khảo những chẩn đoán cận lâm sàng của y học hiện đại.

### 2. VỌNG CHẨN

Vọng chẩn là quan sát bằng mắt. Nội dung vọng chẩn gồm: Nhìn thần sắc, nhìn hình thể, nhìn cử động, nhìn môi miệng, đặc biệt quan sát lưỡi (Thiệt chẩn)

#### 2.1. Quan sát thần

Thần thể hiện ra vẻ mặt, ánh mắt lời nói và cử chỉ

- Thần tốt:

Ý thức và tiếp xúc tốt, vẻ mặt tươi nhuận, ánh mắt linh hoạt, lời nói rõ ràng, cử chỉ phù hợp

- Thần yếu:

Ý thức về mặt không gian, thời gian kém chính xác, tiếp xúc chậm chạp, vẻ mặt tối, ánh mắt kém hoạt, cử chỉ không phù hợp.

- Lạc thần (loạn thần):

Ánh mắt đờ đẫn hoặc sáng một cách bất thường, ý thức không chính xác, cười nói không phù hợp hoặc trầm lặng không chịu tiếp xúc.

- Giả thần:

Bệnh tình đang rất nặng, bỗng tỉnh tảo như không có bệnh, ánh mắt sáng, ý thức minh mẫn, trí nhớ tốt. Đây là dấu hiệu bệnh nhân sắp chết.

## 2.2. Quan sát sắc da

- Da đỏ là nhiệt chứng, bệnh liên quan tạng tâm. Nếu chỉ phớt hồng ở gò má, môi đỏ là bình thường hoặc âm hư hoả vượng.
- Da trắng bệch, tái nhợt là chứng hư hàn do âm thịnh hoặc dương hư, phế khí hư.
- Da xanh là khí ứ trệ, đang đau đớn, bệnh thuộc can.
- Da vàng là chứng hoàng đản, thấp nhiệt can kinh hoặc tỳ đàm nhiệt.
- Da xạm đen là dương khí suy, huyết ứ hoặc thận hư.

## 2.3. Quan sát lưỡi (Thiệt chẩn)

Xem lưỡi (Thiệt chẩn)

Xem lưỡi là phương pháp đặc thù của Đông y cần chú ý 3 nội dung chính là:

- Hình lưỡi:

- + To bè, có ít vết răng ở rìa lưỡi là do khí hư hoặc đàm thấp, thận tỳ dương hư
- + Thon nhỏ là do âm hư, huyết hư
- + Lưỡi ngắn, rút lại hoặc lệch là đàm mê tâm khiếu
- + Chất lưỡi là tổ chức cơ của lưỡi, bình thường hồng nhuận
- + Chất lưỡi nhạt, mềm là khí huyết hư
- + Chất lưỡi đỏ là nhiệt chứng
- + Chất lưỡi hồng có những điểm đỏ thâm là huyết ứ
- + Chất lưỡi đỏ thâm là bệnh nặng đã vào tâm hệ

- Rêu lưỡi:

Là chất mới được tạo ra, phủ trên mặt lưỡi, bình thường không có hoặc rất mỏng.

- + Màu sắc của rêu lưỡi: Trắng mỏng bệnh thuộc biểu; rêu vàng thuộc nhiệt, lý chứng rêu xám đen là bệnh nặng.
- + Tính chất rêu lưỡi: Rêu mỏng, bệnh nhẹ, bệnh ở biểu; rêu dày là bệnh ở lý có tích trệ, rêu khô là âm hư, tâm dịch cạn, rêu ướt mọng là phong hàn, ướt dày dính nhất là thấp trệ.

## 2.4. Quan sát hình thể

- Người gầy, da khô, tóc khô, móng tay móng gãy thường là can thận âm hư

- Người béo, da thịt bủng bệu, cử động chậm chạp do âm thịnh, đàm trê

### **3. VÂN CHẨN (Hỏi bệnh)**

Hỏi bệnh ngoài những nội dung thường quy như tên tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp, thói quen, gia đình, quá trình bệnh và đã điều trị, phần hỏi đặc thù của y học cổ truyền để phân định được hư thực, hàn nhiệt, tạng phủ.

#### **3.1. Hỏi về hàn nhiệt**

- Có sợ lạnh không?
- Mới phát sốt sợ lạnh là cảm phong hàn.
- Bệnh lâu ngày, sợ lạnh, chân tay lạnh là dương hư
- Lạnh vùng thắt lưng kèm tiểu đêm nhiều là thận dương hư
- Bụng đầy ấm ách kèm chân tay lạnh, ỉa lỏng hoặc phân nát sống là tỳ dương hư
- Có sợ nóng, có sốt không
- Sốt nhẹ kèm rát đầu, sổ mũi là cảm phong hàn
- Sốt cao về sáng và trưa, mồ hôi nhiều kèm khát nước, thích uống nước mát là thực nhiệt
- Sốt nhẹ, thường về chiều và đêm kèm mồ hôi đêm khi ngủ là âm hư
- Lúc sốt, lúc rét là chứng bán biểu bán lý, bệnh sốt rét hoặc thiếu dương chứng

#### **3.2. Hỏi về mồ hôi**

- Sốt không ra mồ hôi là biểu thực, có mồ hôi là biểu hư
- Sốt cao ra nhiều mồ hôi khát nước là thực nhiệt
- Tự ra mồ hôi không do lao động hoặc thời tiết nóng là dương hư
- Ra mồ hôi ban đêm khi đang ngủ là âm hư

#### **3.3. Hỏi về đau**

- Tính chất đau:
  - + Lúc đau lúc không, vị trí đau không rõ rệt là do khí trệ
  - + Đau nhiều, vị trí cố định là do huyết ứ
  - + Đau kèm co cứng, lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau là do hàn tà
  - + Đau kèm sưng nóng đỏ là do nhiệt tà
- Vị trí đau: Đau vùng trán thuộc kinh Dương minh
  - + Đau đầu vùng 2 bên thái dương thuộc kinh Thiếu dương

- + Đau vùng gáy thuộc kinh Thái dương

### **3.4. Hỏi về tiểu tiện, đại tiện**

- Đại tiện:
  - + Táo bón ở người khoẻ thường do thực nhiệt, ở người già yếu thường do âm hư, khí hư
  - + Ỉa chảy cấp gấp sau bữa ăn là ngộ độc thực ăn
  - + Phân mùi thối khắm là tích trệ, lý nhiệt; phân tanh nồng, ít thối là do hư hàn
  - + Thường hay ỉa lỏng vào sáng sớm là thận dương hư
- Tiểu tiện:
  - + Tiểu ít, nóng, màu đậm là thực nhiệt
  - + Tiểu thường nhiều, trong là hư hàn
  - + Đái rắt, buốt, đục là thấp nhiệt bàng quang
  - + Tiểu đêm nhiều lần hoặc đái dầm là thận khí hư

### **3.5. Hỏi về kinh nguyệt**

- Kinh sớm trước kỳ, lượng nhiều, màu đỏ là huyết nhiệt
- Kinh muộn sau kỳ, kèm đau, màu thẫm có cục là hàn tà, huyết ú
- Kinh muộn, ít, màu nhạt là huyết hư
- Khí hư màu trắng đục là tỳ thận hàn thấp, màu vàng, mùi hôi là thấp nhiệt

## **4. VĂN CHẨN (NGHE, NGỦI)**

### **4.1. Tiếng nói**

- Nói nhỏ, đứt quãng là hư chứng, phế khí hư
- Tiếng nói to, rõ là thực chứng
- Nói mê sảng là nhiệt nhập tâm bào

### **4.2. Tiếng ho**

- Tiếng ho khô, thành cơn, không có đờm là phế âm hư
- Tiếng ho ống ống, không đờm là phong hàn thực phế
- Tiếng ho ướt, lọc xọc, ho cơn dài là đàm trọc

### **4.3. Tiếng náu**

- Mạnh, liên tục là thực nhiệt

- Tiếng nắc yếu, đứt quãng là hư hàn
- Bệnh nặng mà nắc là nguy kịch

#### 4.4. Người

- Nước tiểu mùi rất khai là ăn nhiều thịt hoặc thực nhiệt
- Mùi phân ít thối mà tanh nồng là hư hàn
- Mùi phân chua hoặc thối khắm là thực tích, thực nhiệt

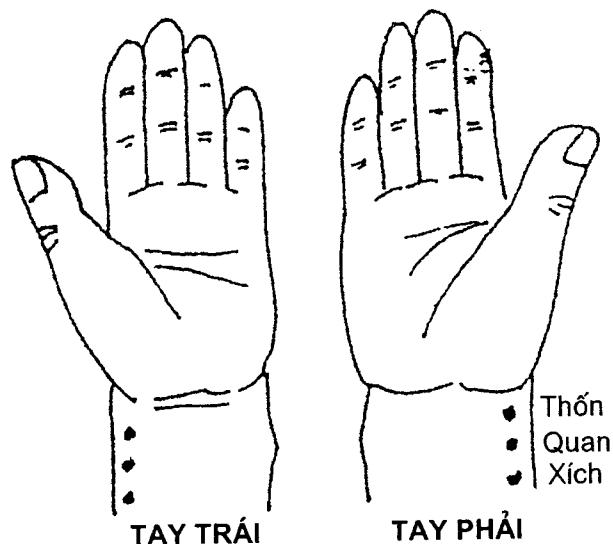
### 5. THIẾT CHẨN

Bao gồm xem mạch và sờ nắn

#### 5.1. Xem mạch

Xem mạch chủ yếu để biết vị trí bệnh đang ở biểu hay lý, tính bệnh hàn hay nhiệt, tình trạng hư thực của khí huyết và tạng phủ.

Ta thường xem mạch ở cổ tay (thốn khẩu). Thốn khẩu nằm trên rãnh động mạch quay, được chia thành 3 bộ là thốn, quan, xích.



##### 5.1.1. Xác định vị trí của 3 bộ

Ngang với mõm trâm xương trụ là bộ quan, lui về phía bàn tay là bộ thốn, lui về phía cẳng tay là bộ xích. Khoảng cách giữa các bộ tuỳ theo tay của từng người dài hoặc ngắn, nói chung cách nhau một khoát ngón tay.

Ý nghĩa từng bộ vị: Tay phải thuộc khí, tay trái thuộc huyết

- Bộ thốn phải quan hệ phế - đại trường
- Bộ quan phải quan hệ tỳ - vị
- Bộ xích phải quan hệ thận dương
- Bộ thốn trái quan hệ tâm - tiểu trường
- Bộ quan trái quan hệ can - đởm
- Bộ xích trái quan hệ thận âm

### **5.1.2. Tiến hành bắt mạch**

Người bệnh ngồi ghế, để tay lên bàn ngang ngực, trên một gối mỏng, hoặc nằm ngửa, tư thế thoải mái. Bệnh nhân đến khám cần được nghỉ 5 - 10 phút trước khi xem mạch.

Thầy thuốc ngồi đối diện, tay phải bắt mạch tay trái của bệnh nhân, sau đó tay trái bắt mạch tay phải bệnh nhân. Ngón tay giữa đặt vào bộ quan ngang với mõm trâm xương trụ, ngón trỏ đặt vào bộ thốn, ngón nhẫn vào bộ xích.

Tập trung tư tưởng, thoát đầu ngón tay đặt nhẹ lên mạch (Kinh án) rồi ấn nhẹ (trung án) sau đó ấn mạnh (trọng án). Lúc đầu xem tổng quát cả 3 bộ (tổng quan) để biết tình hình chung: biểu, lý, hàn, nhiệt, hư, thực của bệnh. Sau đó mới xem từng bộ vị để biết tình trạng của từng tượng phủ.

### **5.2. Các loại mạch chủ yếu**

- Mạch bình thường: Kinh án đã thấy mạch đầy nhẹ, trung án mạch rõ hơn, không nhanh, không chậm, đều đặn không căng cũng không mềm yếu.
- Xem mạch để biết vị trí nông sâu của bệnh:
  - + Mạch phù: Ấn nhẹ mạch rõ, ấn vừa mạch hơi yếu đi, bệnh ở phần biểu
  - + Mạch trầm: Ấn mạnh mới thấy mạch (Người béo, về mùa rét mạch thường trầm) bệnh ở phần lý
- Xem mạch để biết tính chất hàn nhiệt của bệnh
  - + Mạch sác: Mạch đậm nhanh trên 80 lần/phút, biểu hiện chứng nhiệt
  - + Mạch trì: Mạch đậm chậm dưới 60 lần/phút biểu hiện chứng hàn
- Xem mạch để biết trạng thái thực hư của bệnh:
  - + Mạch thực: Mạch có lực, ấn mạnh, sức cản của mạch tăng nhưng thành mạch không căng cứng, biểu thị khí lực còn tốt.
  - + Mạch hư: Ấn hơi mạnh, mạch lẩn mất, thành mạch mềm yếu, biểu thị khí lực kém
- Một số mạch khác
  - + Mạch hoạt: Luồng máu chảy trơn tru, thanh thoát, biểu thị tân dịch khí huyết dồi dào hoặc đàm thấp. Tắt kinh, mạch hoạt thường là đã có thai
  - + Mạch sáp: Luồng máu chảy khó khăn, biểu thị tân dịch, khí huyết ứ trệ
  - + Mạch huyền: Mạch căng cứng như dây đàn, biểu thị Can khí uất hoặc bệnh nhân đang đau. Thường gặp trong bệnh xơ cứng động mạch, tăng huyết áp,
  - + Mạch nhu: Mạch yếu hơn cả mạch hư, thành mạch như không còn sức cản khi tay ta ấn, biểu thị khí lực rất yếu, gặp trong suy nhược cơ thể.

- + Mạch hồng đại: Mạch nổi to và mạnh, biểu thị thực nhiệt, đang sốt cao, sức đề kháng còn tốt
- + Mạch vi tế: Mạch rất trầm và nhỏ, ấn sâu mới thấy, biểu thị khí huyết hư sức đề kháng rất yếu

Trên thực tế lâm sàng các mạch thường kết hợp như mạch phù hoạt hoặc trầm tể sác

### 5.3. Sờ nắn

Mục đích để xem thân nhiệt, tìm điểm đau (Kinh lạc chẩn) ngoài ra có thể xem những khối u.

- Xem thân nhiệt:

Thường sờ trán để xem có sốt không, trán, chân tay đều nóng là thực nhiệt. Lòng bàn tay ấm nóng, mu bàn tay lạnh là hư nhiệt, chân tay đều giá lạnh là dương hư, nặng nữa là thoát dương (Truy tim mạch).

- Tìm điểm đau:

Nắn tìm điểm đau nằm trên kinh lạc nào nắn ấn các huyệt mỗ để tìm tượng phủ đang bị đau, nắn tìm những khối cơ co cứng.

## TỰ LƯỢNG GIÁ TÚ CHẨN

### Trả lời ngắn, điền vào khoang trống

1. *Tú chẩn là bốn phương pháp..... của y học cổ truyền.*
2. *Tú chẩn gồm: .....*
3. *Hai câu hỏi để chẩn đoán hàn nhiệt là:*
  - A. Câu 1.....
  - B. Câu 2.....
4. *Sốt mà không ra mồ hôi là biểu:.....*
5. *Mồ hôi trộm (ra khi đang ngủ) là do:.....*
6. *Khi đau khi không, điểm đau mơ hồ thường do:.....*
7. *Sưng nóng đỏ đau có vị trí nhất định thường do:.....*
8. *Phân mùi thối kh機關 là do:.....*
9. *Thường hay ỉa lỏng vào buổi sáng sớm là do:.....*
10. *Kinh nguyệt thấy sớm trước kỳ là do:.....*

### Trả lời đúng - sai

11. *Hiện nay chỉ chẩn đoán bằng tú chẩn là chưa đủ*
12. *Chẩn đoán chỉ cần dựa vào xem mạch, xem lưỡi*

Đúng - Sai

Đúng - Sai

13. <i>Chứng Can hỏa vượng cần đo huyết áp</i>	<i>Đúng - Sai</i>
14. <i>Chứng đàm trê cân xét nghiệm lipid máu</i>	<i>Đúng - Sai</i>
15. <i>Vấn chẩn theo y học cổ truyền không cần hỏi nghề nghiệp</i>	<i>Đúng - Sai</i>
16. <i>Ngại lạnh và thích ăn uống nóng</i> là biểu hiện của dương cang	<i>Đúng - Sai</i>
17. <i>Thường sốt về chiều và ra mồ hôi ban đêm là âm thịnh</i>	<i>Đúng - Sai</i>
18. <i>Hình lưỡi to bè, hần nếp răng, biểu hiện âm hư</i>	<i>Đúng - Sai</i>
19. <i>Hình lưỡi thon nhỏ không rêu thường</i> là triệu chứng của âm hư	<i>Đúng - Sai</i>
20. <i>Rêu lưỡi vàng khô là triệu chứng của lý nhiệt</i>	<i>Đúng - Sai</i>
21. <i>Mùi phân tanh nồng là lý nhiệt</i>	<i>Đúng - Sai</i>
22. <i>Thiết chẩn chỉ là phương pháp quan sát mạch tượng</i>	<i>Đúng - Sai</i>
23. <i>Mạch về mùa đông thường hơi trầm</i>	<i>Đúng - Sai</i>
24. <i>Mạch trầm trì biểu hiện lý nhiệt</i>	<i>Đúng - Sai</i>
25. <i>Bộ xích bên phải phản ánh tình hình của thận hỏa</i>	<i>Đúng - Sai</i>
26. <i>Bộ quan bên trái phản ánh tình hình của tạng can</i>	<i>Đúng - Sai</i>
27. <i>Chứng âm hư nội nhiệt mạch thường trầm tê sác</i>	<i>Đúng - Sai</i>

### Trả lời tốt nhất

28. *Trong tứ chẩn, người xưa coi trọng nhất phương pháp:*  
 A. Vọng    B. Văn    C. Vấn    D. Thiết
29. *Chứng Can dương vượng cần tiến hành thêm:*  
 A. Đo nhiệt độ    B. đo huyết áp    C. Cân đo
30. *Chứng đái khó, đái rất, đái són ở nam giới nhiều tuổi cần khám thêm bằng y học hiện đại về:*  
 A. Thận    B. Bàng quang    C. Tuyến tiền liệt    D. Niệu đạo
31. *Đau vùng thắt lưng mạn tính nên kết hợp khám:*  
 A. X. quang cột sống    B. Siêu âm    C. Nội soi
32. *Câu hỏi nào giúp phân biệt âm hư hay dương hư?*  
 A. Sốt cao kèm nhức đầu, đau cơ khớp không?  
 B. Sốt cao về giữa trưa hay về chiều hoặc đêm?  
 C. Sốt có kèm rét rung phải đắp chăn không?
33. *Câu hỏi nào giúp chẩn đoán nguyên nhân do huyết ứ?*

- A. Đau ở đâu?
- B. Đau từ bao giờ?
- C. Đau có kèm theo sưng, nóng, đỏ nơi đau?

34. *Rêu lưỡi trắng mỏng, bóng ướt biểu hiện bệnh do:*

- A. Phong hàn
- B. Phong nhiệt
- C. Phong thấp

35. *Gò má hồng, môi đỏ, mắt sáng biểu hiện:*

- A. Âm hư
- B. Dương hư
- C. Âm thịnh
- D. Dương nhiệt

36. *Người béo, cử động chậm chạp, cơ bắp mềm yếu, biểu hiện:*

- A. Tâm hư
- B. Phế hư
- C. Tỳ hư
- D. Thận hư

37. *Mạch trầm trì biểu hiện:*

- A. Lý nhiệt
- B. Biểu nhiệt
- C. Lý hàn
- D. Biểu hàn

## Bài 8

# BÁT CƯƠNG

### MỤC TIÊU

1. Trình bày ý nghĩa và biểu hiện lâm sàng của mõi cương.
2. Phân định được sự phức tạp, lẩn lộn của bát cương.

### 1. ĐẠI CƯƠNG

Bát cương là tám cương lĩnh cơ bản để chẩn đoán của Đông y. Tám cương này được xếp theo 4 cặp là: Biểu - lý; Hàn - Nhiệt ; Hư - Thực; Âm - Dương. Để đánh giá vị trí, tính chất, trạng thái và các xu thế chung của bệnh tật, giúp cho việc chẩn đoán nguyên nhân và đề ra các phương pháp chữa bệnh chính xác.

### 2. BIỂU VÀ LÝ

Hai cương này nói lên vị trí của bệnh, ở nông hay sâu trong cơ thể

#### 2.1. Biểu chứng

Nói lên bệnh ở phần nông của cơ thể như da, cơ, gân khớp, đối với bệnh cảm mạo hoặc bệnh truyền nhiễm thì bệnh còn ở giai đoạn khởi phát.

Biểu hiện lâm sàng: Sốt nóng, sợ gió, đau đầu, đau mình, hắt hơi, sổ mũi, rêu lưỡi mỏng, mạch phù. Thường phân biệt:

- + Biểu hàn: Sợ gió, sợ lạnh nhiều, sốt nhẹ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn
- + Biểu nhiệt: Sốt nhiều, không sợ lạnh, rêu lưỡi mỏng vàng, mạch phù sác
- + Biểu hư: Ra nhiều mồ hôi, mạch phù hoãn
- + Biểu thực: Không mồ hôi, mạch phù khẩn

#### 2.2 Lý chứng

Bệnh ở phần sâu trong cơ thể: Nếu là bệnh truyền nhiễm thì ở giai đoạn toàn phát. Nếu bệnh ở tạng phủ thì thể hiện các triệu chứng của tạng bị bệnh

- Biểu hiện lâm sàng: Sốt cao, lưỡi đỏ, rêu vàng, nôn, đau bụng, táo bón hoặc ỉa chảy. Có thể phân chia:
  - + Lý hàn: Người mát, chân tay lạnh, không khát nước, thích đắp chăn, đau bụng, thích chườm nóng, ỉa lỏng rêu trắng, mạch trầm trì.

- + *Lý nhiệt*: Sốt cao, khát nước, bứt rút, táo bón, tiêu vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch trầm sác.
- + *Lý hư*: Người mệt mỏi ăn ít, giọng nói nhỏ yếu, hồi hộp, mất ngủ, lưỡi thon hoặc bệu, mạch trầm vô lực.
- + *Lý thực*: Bụng đầy, ấn đau, táo bón. Sốt cao, mê sảng, hoặc phát cuồng, rêu lưỡi vàng dày, mạch trầm có lực.

### **2.3. Chứng bán biểu bán lý**

Bệnh biểu hiện sốt và rét xen kẽ (hàn nhiệt vãng lai) miệng đắng, ngực sườn đầy tức, đau đầu chóng mặt, rêu lưỡi trắng lẩn vàng, mạch huyền (Hội chứng thiếu dương)

## **3. HÀN VÀ NHIỆT**

Hàn và nhiệt là 2 cương lĩnh dùng để biểu hiện tính chất của bệnh.

### **3.1. Hàn chứng**

Do cảm nhiễm hàn tà hoặc do dương hư hoặc do ăn uống quá nhiều thứ sống lạnh.

Biểu hiện lâm sàng: Sợ lạnh, thích ấm, chân tay lạnh, miệng nhạt không khát, sắc mặt xanh tái, tiêu nhiều và trong, đại tiện lỏng, phân không thối, lưỡi bệu, rêu bóng ướt, mạch trầm trì.

### **3.2. Nhiệt chứng**

Do cảm nhiễm nhiệt tà hoặc do dương thịnh hoặc ăn uống nhiều thức ăn cay nóng hoặc dùng nhiều thuốc ôn nhiệt

Biểu hiện lâm sàng: Sốt, thích mát, mặt đỏ, chân tay nóng, tiêu ít và sẫm, táo bón, rêu lưỡi vàng khô, mạch sác.

### **3.3. Hàn nhiệt lẩn lộn**

Trên người vừa có chứng hàn vừa có chứng nhiệt. Biểu hàn, lý nhiệt, biểu nhiệt, lý hàn hoặc đầu nóng, chân lạnh hoặc tạng này hàn, tạng kia nhiệt

### **3.4. Hàn nhiệt chân giả**

Triệu chứng bệnh không đúng với tính chất thực của bệnh

- Chân hàn giả nhiệt:

Bản chất bệnh tính hàn nhưng thể hiện ra ngoài lại là nhiệt, nguyên nhân do âm quá mạnh bức dương phải ra ngoài hoặc hàn cực sinh nhiệt.

*Ví dụ*: Người bệnh thích uống nước nóng, thích đắp chăn, ăn chất sống lạnh dễ tiêu chảy, nước tiểu trong, chân hàn nhưng người gầy da nóng, má đỏ môi khô, bứt rút, có khi rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác (giả nhiệt).

Thường gặp ở bệnh nhân cơ thể suy nhược hoặc bẩm thụ dương hư

- Chân nhiệt giả hàn:

Thực chất bệnh là nhiệt nhưng biểu hiện lâm sàng có những triệu chứng thuộc hàn

Ví dụ: Bệnh nhân sốt cao, khát nước, tiểu vàng, táo bón, mạch trầm sác (Thực nhiệt) nhưng chân tay lạnh, rét run (Giả hàn). Thường gặp ở bệnh nhân sốt nhiễm khuẩn. Đây là tình trạng "*Nhiệt cực sinh hàn*" nhiệt quyết.

## 4. HU VÀ THỰC

Hu và thực là 2 cương lĩnh để đánh giá và trạng thái của cơ thể người bệnh lúc mắc bệnh. Chính khí hu, sức đề kháng của cơ thể yếu, thường gặp ở người bệnh lâu ngày biểu hiện hu chứng, tà khí mạnh và sức đề kháng của cơ thể còn mạnh thì biểu hiện thực chứng. Dựa vào hu hay thực mà đề ra phép bổ hay tả

### 4.1. Hu chứng

Cơ thể suy yếu, chức năng các tạng phủ giảm sút, mạch vô lực

- Biểu hiện lâm sàng:

Mệt mỏi, lười hoạt động, tinh thần ủ rũ, ít nói, tiếng nói nhỏ, hơi thở ngắn, ra mồ hôi nhiều, sắc mặt tái xanh, chất lưỡi nhạt, lưỡi thon hoặc bẹu, mạch nhỏ yếu, thường gặp sau khi mắc bệnh nặng, bệnh kéo dài, hoặc người già yếu.

### 4.2. Thực chứng

Sức tấn công của tà khí mạnh, bệnh mới mắc, thời gian ngắn, cơ thể còn khoẻ, phản ứng mạnh.

- Biểu hiện lâm sàng:

Thể trạng tốt, tinh thần lanh lợi, tiếng nói to, thở thô, sốt cao, mặt đỏ, đau, cự án, rêu lưỡi vàng, mạch có lực, thường gặp trong hội chứng đàm ẩm, thuỷ thũng, khí trệ huyết ứ, thực tích, trùng tích. Bệnh cấp tính.

### 4.3. Hu thực thác tạp

Trên lâm sàng thường gặp các hội chứng thượng thực hạ hu hoặc trong thực có hu, trong hu có thực. Chứng thực và chứng hu cùng tồn tại.

Ví dụ: Bệnh xơ gan cổ trướng, người bệnh gầy, sắc da xanh vàng, nhợt nhạt, mệt mỏi ít ăn mạch trầm tể vô lực (Chứng hu) nhưng bụng to đầy nước, ngực sườn đầy tức (Thực chứng) phép chữa phải vừa công vừa bổ, hoặc trước bổ sau công.

### 4.4. Hu thực chân giả

Cũng cần chú ý phân biệt trên lâm sàng:

- Chân hư giả thực: Bệnh nhân nói nhiều nhưng hơi thở ngắn, bụng đầy đau nhưng có lúc không đầy, ấn xoa giảm đau, lưỡi bệu, mạch vỡ lực
- Chân thực giả hư: Bệnh nhân ít nói nhưng nói to, ăn không ngon miệng nhưng vẫn ăn được nhiều, đau bụng ỉa chảy nhưng đại tiện xong thì dễ chịu mạch có lực.

## 5. ÂM DƯƠNG

Là hai cương tổng quát để đánh giá xu thế của bệnh và cũng biểu hiện sự thiên thịnh hay thiên suy của âm dương trong cơ thể.

### 5.1. Âm chứng và dương chứng

Âm chứng bao gồm chứng hư, chứng hàn, biểu hiện sợ lạnh, chân tay lạnh, thần sắc kém, thở yếu, ngắn, thích ấm, không khát, nầm co, quay mặt vào tối, mặt tái nhợt, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm nhược.

Dương chứng bao gồm chứng thực, chứng nhiệt, biểu hiện chân tay ấm nóng, tiếng thở và nói to, sợ nóng, khát, tiểu đậm, táo bón, nầm ruỗi chân quay mặt ra sáng, mặt đỏ, lưỡi đỏ, mạch phù sác có lực.

### 5.2. Âm hư, dương hư

- Chứng âm hư:

Biểu hiện lâm sàng: Người nóng, da khô, lòng bàn chân, bàn tay nóng, người gầy, sốt nhiều, ra mồ hôi trộm, táo bón, tiểu sâm, chất lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

- Chứng dương hư:

Biểu hiện lâm sàng: Mệt mỏi, sợ lạnh, chân tay lạnh, sắc mặt xanh tái, ỉa chảy, nước tiểu trong, lưỡi nhạt bệu, rêu trắng, mạch nhược

Thường gặp ở bệnh mạn tính, cơ thể suy nhược, trẻ em suy dinh dưỡng, lão suy.

### 5.3. Vong âm, vong dương

Là hội chứng bệnh lý nguy kịch đe doạ tính mạng bệnh nhân, cần chẩn đoán chính xác, không được nhầm lẫn vì cách xử trí khác hẳn nhau: Nếu là vong âm thì phải dùng thuốc mát ngọt và không cứu ngải, nếu là vong dương phải dùng thuốc ấm nóng và cứu ngải để hồi dương cứu nghịch.

- Vong âm là tình trạng mất nước, mất máu do ỉa chảy, mất nhiều mồ hôi, nôn.

Biểu hiện lâm sàng: Da khô, môi miệng khô, khát nước, lưỡi thon đỏ, mạch tế sác.

- Vong dương là tình trạng dương khí thoát, truy tim mạch. Thường do vong âm, trúng hàn, do sốt cao quá, do sốc dị ứng.

Biểu hiện lâm sàng: Mặt môi tái nhợt, chân tay lạnh, thở yếu, mạch vi tế khó bắt (muốn tuyệt).

**Biện chứng luận trị theo bát cương**

		<b>Triệu chứng chủ yếu</b>	<b>Pháp</b>	<b>Phương</b>	<b>Vị thuốc chính</b>
Biểu	Hàn	Phát sốt, sợ lạnh, hắt hơi, sổ mũi trong, rúc đầu, đau mình, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn	Tân ôn giải biểu	Ma hoàng thang, quế chi thang	Ma hoàng; Quế chi; Bạch chỉ ; Sinh khương ; Kinh giới ; Tử tô ; Hạnh nhân ; Cam thảo
	Nhiệt	Sốt, không sợ lạnh, nước mũi vàng, có mồ hôi, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch phù sác	Tân lương giải biểu	Ngân kiều tán, Tang cúc ẩm	Kim ngân ; Liên kiều ; Tang diệp ; Cúc hoa ; Bạc hà; Cát căn ; Trúc diệp ; Lô căn
Lý	Hàn	Người mát, chân tay lạnh, thích ấm, không khát, tiểu tron, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng mạch trầm trì	Ôn trung	Lý trung thang	Phụ tử; Can khương ; Nhục quế ; Ngô thù ; Nhục khẩu ; Riêng, hồ tiêu, Kha tử
	Nhiệt	Người nóng, sốt, sợ nóng, khát nước, tiểu vàng, phân táo, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hồng đại hoặc hoạt sác	Thanh nhiệt	Bạch hổ thang, Thanh dinh thang	Thạch cao; Tri mẫu; Trúc diệp; Lô căn, Kim ngân, Liên kiều, Huyền sâm, Sinh địa, Địa cốt bì, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, Rấp cá
Lý hư	Âm hư	Sốt chiều, đao hán, lòng bàn tay chân nóng lưỡi thon đỏ, mạch tế sác	Tư âm	Lục vị địa hoàng	Mạch môn, Thiên môn, Ngọc trúc, Sa sâm, Thạch hộc, Bách hợp, Quy bản, Miết giáp, Lục vị
	Dương hư	Chân tay lạnh, tư hán, sợ lạnh, thích ấm, tiểu đêm, phân nát, lưỡi bệu, mạch trầm trì vô lực	Bổ dương	Bát vị hoàn	Phụ tử, Nhục quế, Can khương
Lý thực	Thực tích	Bụng đầy ấm ách ợ hơi, phân khẩn, da nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng, dày, miệng đắng, mạch hoạt khẩn	Tiêu đạo	Bảo hoà hoàn	Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc, Trần bì, Kê nội kim, Mộc hương, Chỉ thực, Hậu phác, Đẳng sâm, Bạch truật
	Thuỷ tích	Phù mềm, người nặng nề, tiểu ít lưỡi bệu, rêu dày nhớt, mạch hoạt	Lợi tiểu	Tú linh tán, Ngũ bì ẩm	Bạch truật, Bạch linh, Tỳ giải, Ý dĩ, Mộc thông, Sa tiền tử, Trạch tả, Đại phúc bì
	Đàm tích	Người béo bệu, Đày tức ngực, ho đàm nhiều, lưỡi bệu, rêu dày nhớt, mạch hoạt	Trừ đàm	Nhị trần thang	Trần bì, Bán hạ, Qua lâu, Nam tinh, Bạch giới tử, Tử tô, La bạc tử

## TỰ LƯỢNG GIÁ BÁT CƯƠNG

### Trả lời ngắn, điền vào khoang trống

1. *Bát cương là 8 ..... của Đông y*
2. *Chẩn đoán vị trí bệnh dựa vào hai cương .....*
3. *Chẩn đoán tính chất bệnh dựa vào hai cương.....*
4. *Chẩn đoán trạng thái bệnh dựa vào hai cương.....*
5. *Vong âm, vong dương là hai hội chứng bệnh lý...A...không được chẩn đoán nhầm lẫn vì xử trí cấp cứu ....B.....*
6. *Bệnh ở da, cơ, gân, khớp thuộc chứng .....*
7. *Bệnh suy nhược thần kinh đau đầu, mất ngủ thuộc chứng.....*
8. *Người già bị viêm khớp mạn tính, thuộc chứng.....*
9. *Chứng bán biểu bán lý có nghĩa là.....*
10. *Chứng chân hàn giả nhiệt có nghĩa là .....*
11. *Chứng hư nhiệt là do.....*
12. *Chứng hư hàn là do.....*

### Trả lời đúng - sai

- |   |                   |
|---|-------------------|
| 13. <i>Sốt nhẹ, đau đầu, ho, rêu lưỡi trắng mỏng thộc hàn chứng</i>                                 | <b>Đúng - Sai</b> |
| 14. <i>Sốt nhẹ, rất họng, hắt hơi, sổ mũi nước</i><br><i>trong thuộc chứng biểu hàn</i>             | <b>Đúng - Sai</b> |
| 15. <i>Sốt, ho, đờm đặc vàng, mệt mỏi là chứng lý hàn</i>   | <b>Đúng - Sai</b> |
| 16. <i>Người già hay đau lưng, mỏi gối, chân tay lạnh</i>   | <b>Đúng - Sai</b> |
| 17. <i>Ngủ dậy thấy cổ vẹo, cử động khó</i><br><i>và đau là chứng lý thực nhiệt</i>                 | <b>Đúng - Sai</b> |
| 18. <i>Da xanh, tim nhanh, khó ngủ là chứng lý hư</i>   | <b>Đúng - Sai</b> |
| 19. <i>Sốt cao, mè sảng là chứng lý thực nhiệt</i>  | <b>Đúng - Sai</b> |
| 20. <i>Đau vùng thượng vị, mùa rét đau tăng,</i><br><i>đau nhiều về đêm thuộc chứng biểu hư hàn</i> | <b>Đúng - Sai</b> |

### Trả lời tốt nhất

21. *Sốt cao, khát nước, lưỡi đỏ, rêu vàng, chẩn đoán theo bát cương:*  
A. Biểu hàn      B. Lý hàn      C. Biểu nhiệt      D. Lý nhiệt
22. *Người gầy, da khô, tóc rụng, khó ngủ, mạch tế sác, chẩn đoán bát cương:*

- A. Biểu hàn      B. Lý hàn      C. Biểu nhiệt      D. Lý nhiệt
23. *Sốt cao, mè sảng, rêu lưỡi vàng, mạch huyền, chẩn đoán bát cương:*
- A. Biểu thực      B. Biểu hư      C. Lý thực      D. Lý hư
24. *Sốt có cơn rét run, đau đầu, miệng đắng, rêu lưỡi vàng, chẩn đoán bát cương:*
- A. Biểu nhiệt      B. Lý nhiệt
- C. Bán biểu bán lý D. Biểu lý đồng bệnh
25. *Người gầy, da khô, lòng bàn tay ấm, lưỡi thon nhỏ, mạch tế sác, chẩn đoán bát cương:*
- A. Âm hư      B. Dương hư      C. Vong âm      D. Vong dương

## Bài 9

# HỘI CHỨNG BỆNH KHÍ HUYẾT, TÂN DỊCH TẠNG PHỦ

### MỤC TIÊU

Trình bày được những nguyên nhân và triệu chứng của từng hội chứng bệnh, khí, huyết, tân dịch tạng phủ.

## 1. HỘI CHỨNG BỆNH KHÍ HUYẾT, TÂN DỊCH

### 1.1. Hội chứng bệnh về khí

Khí là các dạng năng lượng giúp cho tạng phủ hoạt động. Bệnh về khí có 3 chứng là:

#### 1.1.1. Khí hư

Là tình trạng thiếu năng lượng hoạt động, thiếu lực, thường gặp ở thời kỳ khỏi bệnh, ở người bệnh mạn tính, ở người già yếu.

- Triệu chứng: Thở ngắn, yếu sức, cơ bắp teo nhão, tiêu hóa kém, tự ra mồ hôi, lưỡi bệu, mạch hư.
- Phép chữa: Bổ khí, (Ích khí).
- Thuốc: Hoàng kỳ, Nhân sâm, Đẳng sâm, Đinh lăng, Bạch truật...
- Châm cứu: Túc tam lý, Đại truỳ.

#### 1.1.2. Khí trệ (Khí uất)

Do chấn thương, tinh thần (strees), căng thẳng kéo dài, hoặc do ăn uống không điều độ, ngoại cảm.

- Triệu chứng: Đau tức, đầy trướng, vị trí đau không cố định, rõ rệt. Tính tình dễ bức tức cáu gắt, ợ hơi, trung tiện thì dễ chịu, vú căng tức, mót rặn, bế kinh, thống kinh.
- Phép chữa: Hành khí, sơ can lý khí
- Thuốc: Hương phụ, Trần bì, Chỉ thực, Chỉ xác, Hậu phác, Mộc hương, Sa nhân, Tô ngạnh...
- Châm cứu: Châm tả các huyệt theo bộ vị tạng phủ bị bệnh.

#### 1.1.3. Khí nghịch

Nguyên nhân thường do khí uất trệ mà sinh nghịch, hoặc do ngoại cảm, thường gặp ở phế, can, vị.

- Triệu chứng:
  - + Phế khí nghịch: Ho, khó thở.
  - + Vị khí nghịch: Nôn, náu, ợ hơi.
  - + Can khí nghịch: Đau tức ngực sườn, đau vùng thượng vị.
- Phép chữa: Thuận khí, giáng khí nghịch.
- Thuốc: Thị đế, định hương, sinh khương, mộc hương, ô dược, thanh bì, chỉ sác.
- Châm cứu: châm tả các huyệt tuỳ chứng bệnh
  - + Phế khí nghịch: Thiên đột, Khí xá, Đản trung
  - + Vị khí nghịch: Trung quản, Cách du
  - + Can khí nghịch: Thái xung, Bách hội

## **1.2. Hội chứng bệnh về huyết**

Huyết được tạo ra từ tinh do tạng tâm làm chủ, can tàng chứa, tỳ dẫn dắt. Có 4 chứng bệnh về huyết là huyết hư, huyết ứ, huyết nhiệt và chảy máu.

### **1.2.1. Huyết hư**

Nguyên nhân do mất máu cấp tính hoặc mạn tính (Giun móc câu, rong huyết, sốt rét...) do tỳ vị hư nhiệt nên sự sinh hoá máu bị giảm sút, còn do thiếu ăn hoặc do bệnh tiêu hoá không hấp thụ được tinh chất.

- Triệu chứng: Da xanh tái, môi nhạt, lưỡi nhạt hay hoa mắt, trống ngực nhức đầu mất ngủ, mạch tế nhược.
- Phép chữa: Bổ huyết, dưỡng huyết.
- Thuốc: Thục địa, Dương quy, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Tử hà sa...

### **1.2.2. Huyết ứ**

Thường do chấn thương, ngoại cảm và do khí trệ.

- Triệu chứng: Đau sưng, điểm đau cố định, ấn vào đau (Cự án). lưỡi có những điểm xanh tím, nơi đau thường sưng, nóng đỏ, mạch huyền sáp.
- Phép chữa: Hoạt huyết, tiêu ú (Thường kèm theo hành khí).
- Thuốc:
  - + Hoạt huyết: Ích mẫu, Ngưu tất, Đan sâm, Xích thược, Huyết đằng, Hồng hoa, Đào nhân, Gai bồ kết.
  - + Tiêu ú: Uất kim, Nghệ, Tam lăng, Nga truật, Tô mộc, Huyết giác.
- Châm cứu: Châm tả các huyệt A thị tại chỗ.

### **1.2.3. Huyết nhiệt**

Do cảm mạo nhiệt tà, vào huyết và lưu tại đó hoặc do bẩm tổ cơ địa dị ứng

- Triệu chứng:
  - + Với các bệnh nhiễm khuẩn: Miệng khô, khát, sốt nhiều về đêm, vật vã, mê sảng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch tê sác.
  - + Với bẩm tổ cơ địa dị ứng: Dị ứng ngoài da, mẩn ngứa, mày đay, mụn nhọt.
- Phép chữa: Thanh nhiệt, lương huyết.
- Thuốc: Huyền sâm, Sinh địa, Rau má, lá Cối xay, Đan bì, Cỏ mần trầu, Dừa nước, Mướp đắng.
- Châm cứu: Châm bình bổ, bình tả các huyết: Huyết hải, Khúc trì, Hợp cốc, Đại chuỷ.

### **1.2.4. Xuất huyết**

Máu chảy ra ngoài thành mạch; chảy máu do rất nhiều nguyên nhân, tùy nguyên nhân mà đề ra phép chữa.

- Huyết nhiệt gây chảy máu. Phép chữa là lương huyết, chỉ huyết.
- Nhiệt độc: thường gặp trong sốt nhiễm khuẩn. Phép chữa là thanh nhiệt, giải độc.
- Do tỳ hư gây chảy máu, phép chữa là kiện tỳ, chỉ huyết.
- Do can uất. Phép chữa là thư can, chỉ huyết.

Xuất huyết có nhiều dạng: Xuất huyết ra ngoài như trĩ, rong kinh, rong huyết, chảy máu cam. Xuất huyết dưới da, xuất huyết nội tạng: Như xuất huyết não, xuất huyết phổi, dạ dày...

## **1.3. Hội chứng bệnh tân dịch**

Thủy dịch do thận làm chủ bao gồm ngũ dịch và tân dịch: Có hai hội chứng bệnh là:

### **1.3.1. Tân dịch khô kiệt**

Là tình trạng mất nước, thường do tiêu chảy, nôn nặng, ra nhiều mồ hôi hoặc sốt cao kéo dài, do nắng nóng (Thứ nhiệt).

- Triệu chứng: Môi miệng khô, khát, da khô, tiểu ít, táo bón, lưỡi thon nhỏ, rêu khô, mạch tê sác. Khớp cử động khó, có tiếng kêu khi cử động.
- Phép chữa: Bổ âm sinh tân (Bồi âm, dưỡng âm).
- Thuốc: Cát căn, Mạch môn, Thiên môn, Sa sâm, nước gạo rang, nước khoáng...

### **1.3.2. Tân dịch ứ đọng (Thuỷ thũng)**

Nguyên nhân do thận dương hư không khí hoá và bài tiết dịch. Do phế không thông điều được thủy đạo, do tỳ hư không vận hoá được thuỷ thấp gây tình trạng ứ đọng tân dịch.

- Triệu chứng:
  - + Do phế: Phù nửa thân trên, khó thở, tức ngực, đàm khò khè.
  - + Do tỳ: Phù nửa người dưới, phù do suy dinh dưỡng.
  - + Do thận: Phù mặt, phù toàn thân (viêm cầu thận, thận nhiễm mõ).
- Phép chữa:
  - + Bổ phế khí, hành thuỷ
  - + Kiện tỳ hoá thấp, lợi thấp
  - + Ôn bổ thận dương, lợi thủy, thông dương, tiêu phù
- Thuốc lợi tiểu: Trạch tả, Sa tiền, Râu ngô, lá Râu mèo, Ý dĩ, Tỳ giải...  
Phải kết hợp thuốc điều trị nguyên nhân và thuốc hành khí.

## **2. HỘI CHỨNG BỆNH TẠNG PHỦ**

### **2.1. Hội chứng bệnh tạng tâm**

#### **2.1.1. Tâm hàn (Tâm dương hư)**

- Triệu chứng: Đau tức vùng trái ngực, chân tay lạnh, mặt xanh tái có khi ngất sỉu.
- Thường gặp trong triệu chứng suy mạch vành, truy tim mạch, nhồi máu cơ tim.
- Phép chữa: Hồi dương cứu nghịch, thông dương.
- Thuốc: Phụ tử, Can khương, Nhục quế, Đại hồi.

Bài thuốc; Tứ nghịch thang: Phụ tử chế 20gam, Can khương 12 gam, Cam thảo 16 gam.

- Châm cứu: Châm Thập tuyễn, các huyệt Tỉnh, Nhân trung, Cứu huyệt Lao cung, Dũng tuyễn, Quan nguyên.

#### **2.1.2. Tâm nhiệt (Tâm hoả thịnh)**

- Triệu chứng: Sốt cao, mê sảng (giai đoạn toàn phát của bệnh truyền nhiễm), loét lưỡi, lở miệng.
- Phép chữa: Thanh tâm hoả.
- Thuốc: Hoàng liên, Liên tâm, Trúc diệp, Thạch cao.

- Châm tả: Khúc trì, Hợp cốc, Nội quan, Thần môn, Tam âm giao.

### **2.1.3. Tâm hư**

Có 2 thể:

- Tâm huyết hư: Triệu chứng và phép chữa như huyết hư kèm theo an thần.
- Tâm khí hư: Triệu chứng như khí hư nhưng tập trung ở hệ tim mạch như huyết áp thấp, tiếng tim nhỏ yếu, điểu trị như khí hư.

### **2.1.4. Tâm thực (Đàm mè tâm khiếu)**

- Triệu chứng: Rối loạn tâm thần, rối loạn nhân cách.
- Phép chữa: Trù đàm, khai khiếu.
- Thuốc: Trúc nhụ, Trúc lịch, Qua lâu nhân, Bối mẫu, Bán hạ chế, Trần bì (Bài thuốc Nhị trần thang: Bán hạ 6 gam, Trần bì 4 gam, Bạch linh 10 gam, Cam thảo 6 gam).
- Châm: Nội quan, Thần môn, Bách hội, Tam âm giao.

## **2.2. Hội chứng bệnh tạng can**

### **2.2.1. Can hàn (Hàn trệ can kinh)**

- Triệu chứng: Đau bụng dưới, thống kinh, bế kinh, đau bộ phận sinh dục
- Phép chữa: Tán hàn noãn can (Ôn can)
- Thuốc: Ngải cứu, Xuyên tiêu, Phụ tử chế, Can khương, Quế.
- Cứu: Quan nguyên, Khí hải, Thái xung.
- Ghi chú: Loại trừ viêm ruột thừa cấp, xoắn thừng tinh, u nang buồng trứng xoắn.

### **2.2.2. Can nhiệt (Can hoả vượng, Can hoả thương viêm)**

- Triệu chứng: Hoa mắt, chóng mặt, rút dầu, ù tai, mặt nóng đỏ, mắt đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch huyền sác. thường gặp trong hội chứng tiền đình, cơn tăng huyết áp.
- Phép chữa: Thanh can hoả, bình can giáng hoả.
- Thuốc: Hoàng cầm, Hoè hoa, Cúc hoa, Hạ khô thảo, Thiên ma, Câu đằng.
- Châm: Hành gian, Thái xung, Tam âm giao, Bách hội

### **2.2.3. Can hư (Can huyết hư - Can âm hư)**

- Triệu chứng: Mắt mờ, quáng gà, móng chân tay khô nứt, gân khớp teo cứng, co rút.

- Phép chữa: Bổ can huyết.
- Thuốc: Đương quy, Bạch thược, Hà thủ ô.
- Xoa bóp các chi hoặc khớp bị sưng.

#### **2.2.4. Can thực (Can khí uất, Can khí phạm vị)**

- Triệu chứng: Đau tức ngực sườn, đau vùng thượng vị, thống kinh, bế kinh hay ợ hơi, ợ chua, tính tình dễ cáu gắt.
- Phép chữa: Sơ can lý khí, sơ can hoà vị.
- Thuốc: Hương phụ, Thanh bì, Chỉ sác, Sài hô
- Châm cứu: Bách hội, Thái xung, Trung quản, Kỳ môn

### **2.3. Hội chứng bệnh tạng tỳ**

#### **2.3.1. Tỳ hàn (Tỳ dương hư)**

- Triệu chứng: hay đầy bụng, tiêu chảy hoặc phân nát sống, thích ăn uống nóng, sợ lạnh, chân tay lạnh, mạch trầm trì.
- Phép chữa: Ôn trung, kiện tỳ
- Thuốc: Can khương, Cao lương khương, Bạch truật, Ý dĩ.
- Cứu: Trung quản, Thiên khu, Quan nguyên, Túc tam lý.

#### **2.3.2. Tỳ nhiệt (Cam tích)**

- Triệu chứng: Mụn nhọt nhiều, mõi đỏ, đau quặn bụng từng cơn, phân lẩn bọt, rêu lưỡi vàng, mạch nhẹ, sác. Trẻ em do ăn nhiều bánh kẹo, thức ăn nhiều mỡ, khó tiêu gây rối loạn tiêu hoá thường xuyên nên thân thể thường xuyên gầy xanh, cơ bắp teo nhẽo, bụng ống.
- Phép chữa: Thanh nhiệt, kiện tỳ, tiêu ích.
- Thuốc: Hoàng bá, Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Chỉ thực, Nhân trần.  
Kết hợp điều chỉnh chế độ ăn uống.

#### **2.3.3. Tỳ hư (Tỳ khí hư)**

- Triệu chứng: Chân tay mền yếu, cơ bắp teo nhẽo, tiêu hoá kém, phân thường sống nát, lưỡi bệu nhạt, rêu trắng dày.
- Phép chữa: Ích khí, kiện tỳ
- Thuốc: Đẳng sâm, Bạch truật, Hoài sơn, Ý dĩ.

#### **2.3.4. Tỳ thực (Thực tích)**

- Triệu chứng: Do ăn quá nhiều, thức ăn nhiều thịt mỡ... Bụng đầy tức, ấm ách, miệng đắng, rêu lưỡi dày, trắng bẩn hoặc vàng, mạch hoạt sác hữu lực.
- Phép chữa: Tiêu thực đạo trệ.
- Thuốc: Mộc hương, Riềng, Củ sả, Trần bì.
- Bài thuốc: Việt cúc hoàn (Hương phụ, Thương truật, Xuyên khung, Thần khúc, Chi tử đều 10 gam)
- Châm: Trung quản, Thiên khu, Túc tam lý.
- Ăn day: Can du, Đởm du, Tỳ du, Vị du.

### **2.4. Hội chứng bệnh tạng phế**

#### **2.4.1. Phế hàn (Phong hàn thúc phế)**

- Triệu chứng: Hắt hơi, sổ mũi nước trong, ho đờm loãng, sợ lạnh. Rêu lưỡi trắng bóng mạch phù.
- Phép chữa: Khu phong tán hàn, chỉ khái (Ôn phế, chỉ khái).
- Thuốc: Cát cánh, Hạnh nhân, Cam thảo.
- Bài thuốc: Chỉ khái tán: Hạnh nhân 10 gam, Cát cánh 8 gam, Cam thảo 4 gam, Tiền hồ 12 gam, Tử uyển 12 gam).

#### **2.4.2. Phế nhiệt (Phong nhiệt phạm phế)**

- Triệu chứng: Sốt, đau họng, không sợ lạnh, ho cơn, đờm đặc, lưỡi đỏ, rêu vàng mạch sác.
- Phép chữa: Thanh nhiệt, chỉ khái.
- Thuốc: Hoàng cầm, Kim ngân, Liên kiều, Sài đất, Tang bạch bì, Tỳ bà diệp, Tiền hồ.
- Bài thuốc: Tang hạnh nhân (Tang bạch bì 12 gam, Hạnh nhân 8 gam, Tiền hồ 10 gam, Bối mẫu 10 gam, Sa sâm 8 gam, Cam thảo 4 gam).

#### **2.4.3. Phế hư**

Phân chia 2 thể:

- Phế khí hư:
  - + Triệu chứng: Đoản hơi, tiếng nhỏ yếu, tự hán, mạch yếu, lưỡi nhạt, mạch hư.
  - + Phép chữa: Kiện tỳ, ích khí.
  - + Thuốc: Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật.

- Phế âm hư:
  - + Triệu chứng: Ho khan, gầy sút, môi đỏ, gò má hồng, lưỡi thon đỏ, mạch tê sắc, đạo hahn, sốt về chiều, ho ra máu.
  - + Phép chữa: Tư âm, dưỡng phế.
  - + Thuốc: Mạch môn, Sa sâm, Tả hà sa.

#### **2.4.4. Phế thực (Háo suyễn)**

- Triệu chứng: Tức ngực, khó thở, kèm tiếng cò cử gấp trong cơn hen phế quản.
- Châm cứu: Thiên đột, Khí xá, Định suyễn, Phế du, Đản trung.
- Thuốc: Trần bì, Bán hạ chế, Bối mẫu, Ma hoàng, Hạnh nhân, Cát cánh, Cam thảo.
- Phép chữa: Trù đàm, định suyễn.

### **2.5. Hội chứng bệnh tạng thận**

Bệnh lý của tạng thận thường là hư chứng, do vây chữa thận thường dùng phép bổ.

#### **2.5.1. Thận dương hư (Thận hư hàn)**

- Triệu chứng: Sợ lạnh, chân tay lạnh, sắc mặt tái, da lúng, tiêu chảy buổi sáng sớm (ngũ canh tả), chất lưỡi nhạt, mạch trầm trì, thường gặp ở bệnh nhân bệnh kéo dài, người có tuổi, lão suy.
- Phép chữa: Ôn bổ thận dương.
- Thuốc: Can khương, Phụ tử, Quế tâm.
- Cố phương: Bát vị địa hoàng hoàn hoặc Hữu quy hoàn.
- Cứu: Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn, Thận du. Xát nóng bàn chân.

#### **2.5.2. Thận khí hư**

- Triệu chứng: Phù thũng do thận không khai hóa được nước  
Hen suyễn do thận không nạp được khí  
Di tinh, hoạt tinh, tiểu đêm nhiều do thận không bể tàng  
Liệt dương, lãnh cảm  
Lưỡi bệu nhạt, mạch trầm nhược  
Phép chữa: Bổ thận khí
- Thuốc: Đỗ trọng, Nhục thung dung, Phá cổ chỉ, Dâm dương hoắc, Tắc kè, Hải mã.
- Châm cứu: Mệnh môn, Thận du, Thái khê, Tam âm giáp, Dũng tuyến.

### **2.5.3. Thận âm hư**

#### **2.5.3.1. Âm hư**

Phân âm bị suy giảm nên sinh chứng âm hư cũng gọi là chứng hư nhiệt vì âm hư sinh nội nhiệt.

- Triệu chứng: Người nóng, da khô, lòng bàn chân tay nóng, người gầy, sốt về chiều, ra mồ hôi trộm, môi miệng khô, táo bón, tiểu ít và đậm, chất lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.
- Phép chữa: Tư âm, sinh tân.
- Thuốc: Mạch môn, Thiên môn, Nước mía.

#### **2.5.3.2. Thận âm hư**

- Triệu chứng: Hoa mắt, chóng mặt, ù tai, giảm thính lực, răng long, tóc bạc, rụng tóc, đau lưng, mỏi gối, đau buốt trong xương, di tinh vô sinh. Miệng khô, lòng bàn chân, tay nóng, mồ hôi trộm, lưỡi đỏ, mạch tế sác, thường gặp trong các bệnh suy nhược thần kinh, lao phổi, tiểu đường, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh chất tạo keo.
- Phép chữa: Tư bổ thận âm.
- Thuốc: Thực địa, Hà thủ ô, Thiên môn đông, Địa cốt bì, Quy bản, Cao ban long...

### **2.5.4. Thận âm, thận dương đều hư**

Vì âm dương hỗn loạn nên thận âm hư kéo dài sẽ làm cho thận dương cũng hư yếu, ngược lại thận dương hư kéo dài cũng sẽ kéo theo thận âm hư.

- Triệu chứng: Lưỡi thon hoặc bẹu, mạch trầm tĩnh vô lực. Thường là suy nhược cơ thể, hậu quả của các bệnh mạn tính.
- Phép chữa: Tuỳ theo hội chứng thận âm hay thận dương là chính mà để ra phép bổ thận âm là chính hay bổ thận dương là chính.

Nếu bổ thận âm là chính, không nên dùng những vị thuốc quá nóng như Phụ tử chè, Can khương trong bổ thận dương là chính, không nên dùng lượng thuốc bổ âm quá nhiều.

## **2.6. Hội chứng bệnh can đởm**

Can Đởm quan hệ biểu lý, bệnh của đởm cũng là bệnh của can, thường gặp nhất là hội chứng can đởm thấp nhiệt.

- Triệu chứng: Da mặt vàng, nước tiểu vàng đậm, đau tức mang sườn, chán ăn, miệng đắng, buồn nôn, nôn, tiện lỏng hoặc táo bón, bụng đầy hoặc bộ phận sinh dục ngoài phù, ngứa, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sác. Thường

gặp trong bệnh viêm gan vi rút cấp và mạn, vàng da do tắc mật, viêm nhiễm bộ phận sinh dục ngoài.

- Phép chữa: Thanh nhiệt, trừ thấp, thoái hoàng
- Thuốc: Nhân trần, Khương hoàng, Rau má, Râu ngô, Hoàng bá, Long đởm thảo.

## 2.7. Hội chứng bệnh của vị

### 2.7.1. Vị hàn

- Triệu chứng: Đau vùng thượng vị, lạnh đau tăng, nôn nước trong, rêu lưỡi trắng bóng, mạch trầm trì.
- Phép chữa.
- Thuốc: Quế chi, Sinh khương, Bạch thược.
- Cứu: Trung quản, Thiên khu, Lương môn, Túc tam lý.

### 2.7.2. Vị nhiệt

Đau rát vùng thượng vị, khát, thích uống mát, mau đói, hơi thở hôi, sưng đau răng lợi, ợ chua, ợ hơi, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sác.

- Phép chữa: Thanh nhiệt, hoà vị
- Thuốc: Hoàng liên, Thạch cao, Rau má, Cát cẩn.
- Bài thuốc: Thanh vị tán (Hoàng liên 6 gam, Đương quy 6 gam, Sinh địa 6 gam, Đan bì 6 gam, Thăng ma 6 gam, tán bột mỗi ngày 12 gam).
- Châm: Hợp cốc, Túc tam lý, Lương môn, Trung quản

### 2.7.3. Vị hư (Vị âm hư)

- Triệu chứng: Sốt, môi miệng khô nhưng không muốn ăn uống, táo bón, tiểu ít và đậm. Lưỡi thon đỏ, không rêu, mạch tế sác.
- Phép chữa: Tư dưỡng vị âm
- Thuốc: Thạch hộc, Cát cẩn, Rau má, Mạch môn

### 2.7.4. Vị thực

- Triệu chứng: Do ăn nhiều thức ăn ngọt béo, đầy tức bụng, nôn mửa, chất nôn mùi chua hăng, đại tiện lỏng, rêu lưỡi đầy dính, mạch hoạt.
- Phép chữa: Tiêu thực đạo trệ.
- Thuốc: Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Kê nội kim.
- Bài thuốc: Kê nội kim tán (Kê nội kim 100 gam, Hoài sơn 400 gam, Ô tặc cốt 400 gam, tán bột ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 - 10 gam)

## **2.8. Hội chứng bệnh tiểu trướng**

Tâm và tiểu trướng quan hệ biểu lý. Bệnh của tâm ảnh hưởng đến tiểu trướng, nhiệt ở tâm chuyển xuống Tiểu trướng gây rối loạn tiểu tiện như đái buốt, đái rắt, đái máu, hôi miệng, lở loét, sưng đau.

- Phép chữa: Thanh tâm hoả, lợi niệu, chỉ huyết.
- Thuốc: Hoàng liên, Hoàng bá, Rau má, Sa tiền tử...

## **2.9. Hội chứng bệnh đại trướng**

### **2.9.1. Đại trướng hàn**

- Triệu chứng: Đau quặn bụng, ỉa lỏng, phân tanh nồng.
- Phép chữa: Ôn trướng, chỉ tả.
- Thuốc: Kha tử (Chiêu liêu) búp ổi, sim, riêng, gừng.
- Cứu: Thần khuyết, Thiên khu, Quan nguyên, Túc tam lý.

### **2.9.2. Đại trướng nhiệt (Thấp nhiệt đại trướng)**

- Triệu chứng: Môi miệng khô, phân rắn có mũi nhầy chung quang, mùi thối khẳn, hậu môn nóng rát. Hội chứng lý.
- Phép chữa: Thanh nhiệt, trừ thấp.
- Thuốc: Hoàng bá, Khổ sâm, Rau sam, Cỏ sữa, Đại hoàng.

### **2.9.3. Đại trướng hư**

- Triệu chứng: Đại tiện không tự chủ, phân không táo rắn mà đại tiện khó, lòi rom.
- Phép chữa: Ích khí, nhuận trướng.
- Thuốc: Đẳng sâm, Bạch truật, Hoài sơn, Ý dĩ, Mạch môn, Vừng đen, Chỉ thực, Hậu phác. Nếu lòi dom (thoát giang) dùng bài thuốc Bổ trung ích khí (Hoàng kỳ, Đẳng sâm, Bạch truật, Chích Cam thảo, Trần bì, Thăng ma, Sài hồ, Dương quy).
- Châm: Đại trướng du, Bách hội, Túc tam lý.

### **2.9.4. Đại trướng thực**

- Triệu chứng: Đại tiện táo, đau quặn bụng, ấn vào đau. Cần loại trừ bệnh cấp cứu ngoại khoa.
- Phép chữa: Nhuận trướng, lý khí.
- Thuốc: Đại hoàng, Ma nhân, Chỉ thực, Mang tiêu.
- Châm: Đại trướng du, Thiên khu, Túc tam lý.

## **2.10. Hội chứng bệnh bàng quang**

- Bàng quan hàn: Nước tiểu trong và nhiều.
- Bàng quang nhiệt: Nước tiểu đỏ, đái són, đai dắt, đái buốt, đái máu.
- Bàng quang hư: Tiểu tiện không tự chủ, đái són.
- Bàng quang thực: Bụng dưới tức căng, bí đái.

## **211. Hội chứng bệnh các tạng phổi hợp**

Thực tế lâm sàng, bệnh xảy ra thường không đơn thuần ở một tạng hay phủ, do quan hệ âm dương và sinh khắc nên thường gặp bệnh cảnh kết hợp. những bệnh cảnh phổi hợp thường gặp là:

- Tâm phế khí hư: Thường gặp trong bệnh tâm phế mạn.
- Tâm tỳ hư: Thường gặp trong đường bệnh tiêu hoá mạn.
- Tâm thận bất giao: Thường trong bệnh suy nhược thần kinh.
- Can tỳ bất hoà: Trong bệnh viêm loét dạ dày.
- Can thận âm hư: Trong bệnh tăng huyết áp.

**BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ THEO TẠNG PHỦ**

Hội chứng	Triệu chứng chủ yếu	Pháp	Phương	Vị thuốc chính
Tâm khí hư	Mệt mỏi, doản hơi, hồi hộp, ít ngủ, hay quên, hay mê, lười bèn, nhạt	Bổ khí an thần	Quy tỳ thang	Hoàng kỳ, Đương quy, Long nhãn, Táo nhân, Viễn trí, Ngải tương
Tâm huyết hư	Hồi hộp, mất ngủ, hay quên, hoa mắt, chóng mặt, da xanh tái, môi lưỡi nhạt, mạch tê nhược	Bổ tâm huyết	Tứ vật thang	Thục địa, Đương quy, Hà thủ ô, Rau thai, Tang thầm, Long nhãn
Tâm nhiệt	Nóng sốt, môi miệng lở, khát, tiểu vàng, mê hoảng, lưỡi đỏ, mạch sác có lực	Thanh tâm hoả	Thanh tâm hoàn	Thạch cao, Trúc diệp, Tri mẫu, Hoàng liên, Liên kiều, Sinh địa, Trúc nhụ
Can huyết hư	Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, chân tay tê, có lúc co cứng hay đau hạ sườn phải, mạch huyền vô lực	Dưỡng can huyết	Tả quy hoàn	Bạch thược, Đương quy, Hà thủ ô, Thục địa, Tang ký sinh, Kỳ tử, Mộc qua, Ích trí nhân
Can khí uất	Nóng nảy, cáu gắt hoặc trầm uất. Đau tức ngực sườn, ợ chua, đau thượng vị, rối loạn kinh nguyệt, viền lưỡi đỏ, mạch huyền	Sơ can lý khí	Tiêu dao tán, Sài hồ sơ can	Sài hồ, Bạch thược, Chỉ sác, Thanh bì, Tô ngạnh, Hậu phác, Hương phụ, Xuyên khung

Can phong	Chân tay run giật hoặc tê dại, cảm giác kiến bò, méo móm, sùi bọt mép, mạch huyền	Bình can tức phong	Thiên ma câu đằng thang. Tứ vật an thần	Thiên ma, Câu đằng, Xích thước, Thạch xương bồ, Phòng phong, Thuyền thoái, Mẫu lệ
Can dương thịnh	Mắt đỏ miệng đắng, sườn đau, ù tai, choáng váng, hoa mắt, môi lưỡi đỏ, mạch huyền sác	Thanh can tiềm dương	Long đởm tả can thang	Long đởm thảo, Chi tử, Đan bì, Nhân trần, Sài hồ, Hoàng cầm, Sinh địa, Rau má
Can thấp nhiệt	Da, mắt vàng, miệng đắng, kém ăn, buồn nôn, nôn đắng, ỉa chảy hoặc táo bón, dia lưỡi đỏ, rêu dính vàng, mạch huyền hoạt sác	Thanh nhiệt trừ thấp	Nhân trần, Chi tử thang, Hoàng liên giải độc thang	Nhân trần, Chi tử, Sài hồ, Hoàng bá, Rau má, Sinh địa, Hạ khô thảo, Đại hoàng, Tỳ giải, Thổ phục, Mộc thông, Sa tiền, Ngư tinh thảo
Tỳ dương hư	Mệt mỏi, ăn kém, chân tay lạnh, phân sống, tiểu trong dài, rêu lưỡi trắng, mạch trì nhược	Ôn trung kiện tỳ, Bổ trung ích khí	Hương sa lục quân, Lý trung thang	Đảng sâm, Trích thảo, Bạch truật, Hoài sơn, ý dĩ, Can khương
Tỳ khí hư	Mệt mỏi, ăn kém, rối loạn tiêu hoá kéo dài, sa nội tạng, mạch trầm nhược	Bổ trung ích khí	Bổ trung ích khí thang	Chích kỳ, Thăng ma, Sài hồ, Nhân sâm, Đảng sâm, Đinh lăng, Ích trí nhân, Nhục khấu, Ngũ vị tử
Tỳ thấp	Bụng đầy, buồn nôn, nôn. Đầu mình nặng nề, phù, tiêu lỏng, phụ nữ bạch đới, rêu lưỡi dày nhớt, mạch hoãn hoạt	Kiện tỳ, trừ thấp	Tứ quân + Ngũ bì ẩm	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Trạch tả, Sa tiền, Mộc thông, Tỳ giải, Trần bì, Đại phúc bì, Khuynh bi

Phế khí hư	Mệt mỏi, đoán hơi, tiếng nói nhỏ, mặt trắng, mạch hư nhược	Bổ ích phế khí	Bổ phế thang	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Thục địa, Tử uyển, Tang bạch bì, Ngũ vị tử
Phế âm hư	Người gầy, da nóng, sốt chiêu, đạo hahn, ho khan nhiều về đêm, lưỡi thon nhỏ, mạch tế sác	Dưỡng phế, thanh nhiệt	Sa sâm, Thiên môn, Mạch môn, A giao thang	Sa sâm, Mạch môn, Ngũ vị, Tri mẫu, Thạch hộc, Tang bạch bì, A giao, Tỳ bà diệp
Phế hàn	Người mát, đờm trắng loãng, lạnh, ho nhiều, môi lưỡi tái nhợt, rêu trắng, tiểu trong, mạch trầm trì	Ôn phế, chỉ khái	Tiểu thanh long	Ma hoàng, Hạnh nhân, Cát cánh, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ, Tử tô, Tế tân, Can khương, Ngũ vị
Phế nhiệt	Ho suyễn, đờm vàng, sốt nóng, tiểu vàng, môi khô đỏ, lưỡi đỏ rêu vàng, họng đau rát, mạch sác	Thanh phế, chỉ khái, bình suyễn	Ma hoạt thạch cam, Định suyễn thang	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Tiên hồ, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo, Hoàng cầm, Khoản đông hoa
Phế đàm	Ho nhiều đàm, khò khè, đầy tức ngực, lưỡi bè, rêu dày nhốt, mạch hoạt	Hoá đàm, chỉ khái	Nhị trần thang	Tô tử, Trần bì, Bán hạ, Bạch linh, Cam thảo, Thanh bì, Qua lâm, Bối mẫu, Bạch giới tử, La bạc tử
Thận dương hư	Chân tay lạnh, sợ lạnh, đau lưng, mỏi gối, tiểu đêm, Ngũ canh tả, di tinh, liệt dương	Ôn bổ thận dương	Thận khí hoàn, Hữu quy hoàn	Ba kích, Cẩu tích, Phụ tử, Nhục quế, Sơn thù, Tắc kè, Ngải cứu, Lộc nhung, Nhục thung dung, Phá cố chỉ

Thận âm hư	Gày khô, da sạm, ù tai, hoa mắt, nhức xương, đau hàn, ngũ tâm phiền nhiệt, lưỡi thon nhỏ, mạch tể sác	Bổ thận âm	Lục vị hoàn, Đại bổ âm hoàn	Thục địa, Hoàng tinh, Tri mẫu, Miếp giáp, Quy bản, Hoàng bá, Đậu đen
Khí hư	Mệt mỏi, đoán hơi, ngại nói, ngại làm, tiếng nói nhỏ, mạch hư nhược	Bổ khí	Tứ quân, Lý trung thang	Đẳng sâm, Bạch truật, Chích kỳ, Chích thảo, Tử hà sa, Bạch linh
Khí trệ	Ngực sườn đầy tức, nôn, buồn nôn, ợ hơi, bụng đầy, mạch trầm sáp	Hành khí	Tiêu dao tán, Đạo trệ hoàn	Mộc hương, Sa nhân, Chỉ sác, Trần bì, Chỉ thực, Hậu phác, Hương phụ
Khí nghịch	Vị khí nghịch: Nôn, nấc, ợ hơi, phế khí nghịch, ho suyễn, khó thở	Giáng khí chỉ ầu, giáng khí bình suyễn.	Đinh hương, Thị đế thang, Bình vị tán, Bình suyễn thang	Tô tử, Sinh khương, Trần bì, Bán hạ, Hậu phác, Bạch linh, Cam thảo, Thị đế, Đinh hương
Huyết hư	Da xanh tái, hoa mắt, chóng mặt, hồi hộp, môi lưỡi nhạt, mạch trầm tể nhược	Bổ huyết	Tứ vật thang, Đương quy bổ huyết	Đương quy, Thục địa, Hà thủ ô, Huyết đằng, Bạch thược, Tam thất, Tử hà sa, A giao, Quy bản
Huyết ú	Ở da cơ: bầm, tím, sưng, đau Ở nội tạng: Đau dữ dội, cố định, cự án, thống kinh Lưỡi tím, mạch trầm trì hoặc huyền sáp	Hoạt huyết thông ú	Hoá ú thang	Xuyên khung, ích mẫu, Đào nhân, Hồng hoa, Sa sâm, Uất kim, Nga truật, Xích thược, Ngưu tất, Quy vĩ, Huyết giác

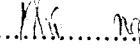
Xuất huyết	Chảy máu bên ngoài, trĩ, vết thương bên trong, thổ huyết, khái huyết, tiện huyết, huyết lâm, rong kinh	Chỉ huyết	Hoè hoa tán, Thông khởi tán, Tứ linh hoàn, Tiểu kế ẩm	Hoè hoa, Trắc bá diệp, Kinh giới sao, Cỏ nhọ nồi, Bồ hoàng sao, Ngẫu tiết, Đại kế, Tiểu kế
Vong âm	Có nguyên nhân mất tân dịch:Nôn, ỉa chảy, ra mồ hôi trộm nhiều hoặc mất máu nhiều: Vết thương, băng kinh, băng huyết  Triệu chứng: Da khô nhăn, môi miệng khô khát, chân tay không lạnh nếu có mồ hôi thì mồ hôi nóng và mặn, không dính, lưỡi khô đỏ, mạch phù vô lực	Bổ âm sinh tân	Sinh mạch tán gia vị	Mạch môn, Ngọc trúc, Sa sâm, Cát cẩn, Nước mía, Nước cháo, Ngũ vị tử
Vong dương	Do vong âm, do trúng hàn, cơ thể yếu, do yếu tố tinh thần như quá đau đớn, sợ hãi, tức giận. Triệu chứng: Tình trạng lơ mơ hoặc bất tỉnh, chân tay lạnh giá, trán lấm tấm mồ hôi lạnh và dính, môi miệng tái nhợt hoặc hơi tím, thở nóng nhẹ, lưỡi nhuận, mạch vi muốn tuyệt, không khát nước.	Hồi dương cứu nghịch	Tứ nghịch thang, rượu cấp cứu	Phụ tử, Can khương, Cam thảo, Nhục quế, Đại hồi, Sinh khương, Nhân sâm

## TỰ LƯỢNG GIÁ HỘI CHỨNG BỆNH KHÍ HUYẾT, TÂN DỊCH, TẠNG PHỦ

### Trả lời ngắn

1. Ké tên 3 hội chứng bệnh của khí:

A.....  .....

B.....  .....

C.....

2. Bệnh nặng mới chữa khỏi, thường xuất hiện chứng: .....

3. Chấn thương tinh thần (Stress) thường xuất hiện chứng: .....

4. Vú căng tức, đau khi hành kinh là biểu hiện của chứng: .....

5. Bệnh của huyết có 4 hội chứng là: Xuất huyết: .....

.....A.....

.....B.....

.....C.....

6. Hoa mắt, trống ngực, đau đầu, mất ngủ là biểu hiện của chứng....

7. Rối loạn tiêu hoá kéo dài, thường xuất hiện chứng: .....

8. Hay mụn nhọt, mẩn ngứa là biểu hiện của chứng: .....

9. Thường dùng nước gạo rang, nước mía, nước khoáng để chữa chứng: ....

10. Tân dịch ứ đọng, phù thũng có liên quan 3 tạng là: A: .....

B: ..... C: .....

11. Chứng phế thực thường gặp trong bệnh: .....

12. Can thực thường gặp trong bệnh: A: .....

B: .....

13. Đau thắt ngực, co thắt mạch vành tim thuộc chứng: .....

14. Lở miệng, loét lưỡi là biểu hiện của chứng: .....

15. Huyết áp thấp, tiếng tim nhỏ yếu, người mệt mỏi là biểu hiện của chứng: .....

16. Đau bộ phận sinh dục ngoài là biểu hiện của chứng: .....

17. Ăn quá nhiều, thức ăn giàu đạm, mỡ, ngọt sẽ gây ra chứng: .....

18. Can hú thể hiện ra ở mắt triệu chứng: .....

19. Chóng mặt, nhức đầu, đỏ mặt, mắt đỏ, miệng đắng là biểu hiện của chứng: .....

20. Sợ lạnh, chân tay thường lạnh hay đau lưng là biểu hiện của chứng:  
.....
21. Liệt dương, thiểu năng sinh dục là biểu hiện của chứng:  
.....

### Trả lời đúng - sai

- |   |            |
|---|------------|
| 22. Chứng khí trệ không liên quan đến huyết ứ                   | Đúng - sai |
| 23. Huyết ứ biểu hiện sưng, nóng, đỏ, đau                       | Đúng - sai |
| 24. Huyết ứ cũng là nguyên nhân gây xuất huyết                  | Đúng - sai |
| 25. Huyết hư cũng là nguyên nhân gây xuất huyết                 | Đúng - sai |
| 26. Can khí uất cũng là nguyên nhân gây xuất huyết              | Đúng - sai |
| 27. Huyết nhiệt cũng là nguyên nhân gây xuất huyết              | Đúng - sai |
| 28. Vong dương không thuộc chứng Tâm hàn                        | Đúng - sai |
| 29. Chứng thận âm hư sợ lạnh và chân tay quyết lạnh             | Đúng - sai |
| 30. Đau bụng dưới, đau bộ phận sinh dục<br>là chứng thận hàn    | Đúng - sai |
| 31. Ra nhiều mồ hôi thuộc chứng âm hư                           | Đúng - sai |
| 32. Hắt hơi sổ mũi nước trong, nhiệt mũi<br>thuộc chứng phế hàn | Đúng - sai |
| 33. Nghiện thuốc lạm dụng thường có chứng phế âm hư             | Đúng - sai |

### Chọn trả lời tốt nhất

- |   |              |
|---|--------------|
| 34. Vưng châm thuộc chứng: A. Tâm hàn                     | B. Tâm nhiệt |
| C. Tâm hư   | D. Tâm thực  |
| 35. Điện cuồng thuộc chứng: A. Tâm hàn                    | B. Tâm nhiệt |
| C. Tâm hư   | D. Tâm thực  |
| 36. Cơn tăng huyết áp thuộc chứng: A. Can hàn             | B. Can nhiệt |
| C. Can hư   | D. Can thực  |
| 37. Giảm thị lực, quáng gà thuộc chứng:                   |              |
| A. Can hàn  | B. Can nhiệt |
| B. Can hư   | D. Can thực  |
| 38. Miệng nhạt, không muốn ăn, phân nát sống thuộc chứng: |              |
| A. Tỳ hàn   | B. Tỳ nhiệt  |

C. Tỳ hư D. Tỳ thực

39. Chân tay mềm yếu, cơ bắp teo nhèo, thuộc chứng:

- A. Tỳ hàn B. Tỳ nhiệt  
C. Tỳ hư D. Tỳ thực

40. Tiểu đêm, tiêu chảy buổi sáng sớm thuộc chứng:

- A. Thận dương hư B. Thận khí hư  
C. Âm hư D. Thận âm hư

## **ĐÁP ÁN**

### **BÁT PHÁP**

- |           |        |                                    |                                |               |
|-----------|--------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|
| 1A. Ôn    | 1B. Bổ | 2. Giải biếu                       | 3. Thổ                         | 4. Ngoáy họng |
|           |        | 5. Giải biểu (Tân lương giải biểu) | 6. Phát hán (Tân ôn giải biểu) |               |
|           |        | 7. Bổ âm (Tư âm giáng hỏa)         | 8. Hòa                         | 9. Thổ        |
| 10. Thanh |        | 11. Tiêu                           | 12. Ôn                         | 13. Giải biểu |
|           |        | 14. Ôn bổ (Hồi dương cứu nghịch)   | 15. Ôn                         |               |
| 16. Đúng  |        | 17. Sai                            | 18. Sai                        | 19. Đúng      |
| 20. Sai   |        | 21. Đúng                           | 22. Đúng                       | 23. Đúng      |
| 24. Sai   |        | 25. Đúng                           |                                |               |
| 26. C     |        | 27. C                              | 28. A (Tân ôn)                 | 29. D         |
| 30. A     |        | 31. B                              | 32. C                          | 33. B         |
| 34. D     |        | 35. C                              |                                |               |

### **HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG**

- |                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 1. Triết học cổ đại phương đông | 2. Đồng danh dị nghĩa                              |
| 3. Khái quát trừu tượng         | 4. A. Ở bên trong, bên dưới<br>B. Tĩnh tại         |
| 5. Âm                           | 6. A. Nóng ấm B. Cay ngọt<br>C. lên trên, ra ngoài |
| 7. Phần âm (tân dịch, huyết)    | 8. Khối chỉnh thể thống nhất                       |

- |  |                             |          |          |
|--|-----------------------------|----------|----------|
| 9. Âm trong dương, dương trong âm      | 10. Âm và dương tiêu trưởng |          |          |
| 11. Cực âm tất dương, cực dương tất âm |                             |          |          |
| 12. Sai                                | 13. Sai                     | 14. Đúng | 15. Đúng |
| 16. Sai                                | 17. Sai                     | 18. Đúng | 19. Sai  |
| 20. Sai                                | 21. Đúng                    | 22. Đúng | 23. Đúng |
| 24. Sai                                | 25. Đúng                    |          |          |
| 26. C                                  | 27. B                       | 28. D    | 29. C    |
| 30. A                                  | 31. B                       | 32. B    | 33. A    |
| 34. C                                  | 35. C                       |          |          |

### **HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH**

- |                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| 1. Nền tảng tư duy       | 2. Vươn tỏa           |
| 3. Bốc lên trên          | 4. Ôn hòa             |
| 5. Co cứng               | 6. Đi xuống           |
| 7. Mộc                   | 8. Hỏa                |
| 9. Thổ                   | 10. Kim               |
| 11. Thủy                 | 12. Vàng              |
| 13. Đáng                 | 14. Thủy              |
| 15. Can                  | 16. Tỳ                |
| 17. Phé                  | 18. Tâm               |
| 19.A. Bố mẹ 19.B. Tả con | 20. Tỳ thổ            |
| 21. Phé kim              | 22. Thúc đẩy, giúp đỡ |

## HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

1. Chính thể      2. Chính thể      3. Vũ trụ nhỏ      4. Thích nghi  
5.A. Độc chất    5.B. Khoáng vi lượng      6.A. Fluor    6.B. Iod  
7. Đúng      8. Đúng      9. Sai      10. Đúng      11. Sai  
12. B      13. C      14. A      15. C

TANG PHỦ

- |                       |                      |                           |         |          |         |
|-----------------------|----------------------|---------------------------|---------|----------|---------|
| 1. Tàng giữ           | 2. Truyền thống      | 3. Phủ kỳ hằng            |         |          |         |
| 4. Ngũ hành sinh khắc | 5. Âm dương, biểu lý |                           |         |          |         |
| 6.A. Can 6.B. Tâm     | 7.A. Tỵ 7.B. Phế     | 8.A. Thận 8.B. Can        |         |          |         |
| 9. Tâm                | 10. Phế              |                           |         |          |         |
| 11. Can đởm           | 12. Thận             | 13. Tỵ                    | 14. Tỵ  | 15. Thận |         |
| 16. Thận              | 17. Tỵ               | 18. Tiểu trùòng           | 19. Phế | 20. Thận |         |
| 21. Tâm               | 22. Tỵ               | 23. Thận                  | 24. Can | 25. Phế  |         |
| 26. Can               | 27. Can              | 28.A. Mỵ 28.B. Thống soái |         |          |         |
| 29.A. Hành            | 29.B. Huyết ú        | 30. Tông khí              |         |          |         |
| 31. Sai               | 32. Đúng             | 33. Đúng                  | 34. Sai | 35. Đúng | 36. Sai |

37. Đúng	38. Sai	39. Đúng	40. Sai	41. Đúng	42. Đúng
43. Đúng	44. Đúng	45. Đúng	46. Đúng		
47. D	48. E	49. B	50. C	51. A	52. E
53. D	54. D	55. B	56. B	57. D	

### HỆ KINH LẠC

1. Dễ sai lầm	2. Dọc cơ thể	3. Một cái lưới	4. Hệ Kinh lạc
5. Tâm bào	6. Các ngón chân	7. 3 kinh dương ở chân	
8. Đầu các ngón chân hoặc tay		9. Thái âm Phế	10. Quyết âm Can
11. Sai	12. Đúng	13. Đúng	14. Sai
16. Đúng	17. Sai	18. Sai	19. Đúng
21. D	22. C	23. A	24. B
26. B	27. C	28. D	29. C
			30. A

### NGUYÊN NHÂN BỆNH

1. Mất cân bằng âm dương	2. Chính khí suy
3. Phong, hàn, thủ, thấp, táo, hỏa	4. Ngoại tà
5.A. Nửa trên cơ thể 5.B. Nhanh	6.A. Co cứng 6.B. Ú trệ
7.A. Mùa hạ 7.B. Hao tổn tân dịch	8.A. Phế 8.B. Da
9.A. Ngủ dậy 9.B. Nặng nề, tê dại	10.A. Tân dịch 10.B. Sốt cao
11. Nhiệt tà	
12. Đúng	13. Sai
14. Đúng	15. Sai
	16. Đúng
	17. Đúng

18. C

19. B

20. A

21. C

22. B

23. A

## TỨ CHẨN

- |                        |          |                               |          |          |
|------------------------|----------|-------------------------------|----------|----------|
| 1. Khám lâm sàng       |          | 2. Vọng, văn, vấn, thiết      |          |          |
| 3.A. Có sợ lạnh không? |          | 3.B. Có sốt và sợ nóng không? |          |          |
| 4. Biểu thực           |          | 5. Âm hư                      |          |          |
| 6. Khí trệ             |          | 7. Huyết ú                    |          |          |
| 8. Tích trệ, nhiệt     |          | 9. Thận dương hư              |          |          |
| 10. Huyết nhiệt        |          |                               |          |          |
| 11. Đúng               | 12. Sai  | 13. Đúng                      | 14. Đúng | 15. Sai  |
| 16. Đúng               | 17. Sai  | 18. Sai                       | 19. Đúng | 20. Đúng |
| 21. Sai                | 22. Sai  | 23. Đúng                      | 24. Sai  | 25. Đúng |
| 26. Sai                | 27. Đúng |                               |          |          |
| 28. A                  | 29. B    | 30. C                         | 31. A    | 32. B    |
| 33. C                  | 34. A    | 35. A                         | 36. C    | 37. C    |

## BÁT CƯƠNG

- |   |               |                |         |         |
|---|---------------|----------------|---------|---------|
| 1. Tám hội chứng cơ bản   | 2. Biểu, lý   | 3. Hàn, nhiệt  |         |         |
| 4. Hư, thực   | 5.A. Nguy cấp | 5.B. Nguy hiểm |         |         |
| 6. Biểu   | 7. Lý         | 8. Hư          |         |         |
| 9. Bệnh tà khi ở biểu, khi vào lý; khi hàn, khi nhiệt                     |               |                |         |         |
| 10. Thực chất bệnh tính hàn nhưng biểu hiện ra ngoài có triệu chứng nhiệt |               |                |         |         |
| 11. Âm hư   | 12. Dương hư  |                |         |         |
| 13. Đúng  | 14. Đúng      | 15. Sai        | 16. Sai | 17. Sai |
| 18. Đúng  | 19. Đúng      | 20. Sai        |         |         |
| 21. D   | 22. D         | 23. C          | 24. C   | 25. A   |
| 26. C   |               |                |         |         |

## HỘI CHỨNG BỆNH TẠNG PHỦ

- |   |              |                         |                                      |          |          |
|---|--------------|-------------------------|--------------------------------------|----------|----------|
| 1.A. Khí hư                               | 1.B. Khí trệ | 1.C. Khí nghịch         | 2. Khí hư                            |          |          |
| 3. Can khí uất                            |              | 4. Can khí trệ          |                                      |          |          |
| 5.A. Huyết hải                            | 5.B. Huyết ú | 5.C. Huyết nhiệt        | 6. Huyết hư                          |          |          |
| 7. huyết hư                               |              | 8. huyết nhiệt          | 9. Tân dịch hao kiệt                 |          |          |
| 10.A. Thận                                | 10.B. Tỳ     | 10.C. Phế               | 11. Hen suyễn                        |          |          |
| 12.A. Can khí uất (can dương thương xung) |              |                         | 12.B. Can Vị bất hòa (Vị quản thống) |          |          |
| 13. Tâm hàn                               |              | 14. Tâm nhiệt           | 15. Tâm hư (Tâm khí hư)              |          |          |
| 16. Can hàn                               |              | 17. Tỳ thực (Thực tích) | 18. Giảm thị lực, quáng gà           |          |          |
| 19. Can nhiệt                             |              | 20. Thận dương hư       | 21. Thận khí hư                      |          |          |
| 22. Sai                                   | 23. Đúng     | 24. Đúng                | 25. Sai                              | 26. Đúng | 27. Đúng |
| 28. Sai                                   | 29. Sai      | 30. Sai                 | 31. Sai                              | 32. Đúng | 33. Đúng |
| 34. A                                     | 35. D        | 36. D                   | 37. C                                | 38. A    | 39. C    |
| 40. A                                     |              |                         |                                      |          |          |

## BÁT PHÁP

- |                                |               |                                    |          |         |          |
|--------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|----------|
| 1.A. Ôn                        | 1.B. Bổ       | 2. Giải biểu                       | 3. Thổ   |         |          |
| 4. Ngoáy họng                  |               | 5. Giải biểu (Tân lương giải biểu) |          |         |          |
| 6. Phát hân (Tân ôn giải biểu) |               | 7. Bổ âm (Tư âm giáng hỏa)         |          |         |          |
| 8. Hòa                         | 9. Thổ        | 10. Thanh                          | 11. Tiêu |         |          |
| 12. Ôn                         | 13. Giải biểu | 14. Ôn bổ (Hồi dương cứu nghịch)   |          |         |          |
| 15. Giải biểu                  |               |                                    |          |         |          |
| 16. Đúng                       | 17. Sai       | 18. Sai                            | 19. Đúng | 20. Sai | 21. Đúng |
| 22. Đúng                       | 23. Đúng      | 24. Sai                            | 25. Đúng |         |          |
| 26. C                          | 27. C         | 28. A                              | 29. D    | 30. A   | 31. B    |
| 32. C                          | 33. B         | 34. D                              | 35. C    |         |          |

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

**LÝ LUẬN CƠ BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**HOÀNG TRỌNG QUANG**

*Biên tập:* BS. TÔ ĐÌNH QUỲ

*Sửa bản in:* TÔ ĐÌNH QUỲ

*Trình bày bìa:* CHU HÙNG

*Kt vi tính:* NGUYỄN TRẦN SAN

---

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.  
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 3- 1253/XB-QLXB ngày 04/8/2005  
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2005.